

UBND TỈNH TRÀ VINH  
BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG  
CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG



**BÁO CÁO**  
**ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**  
của dự án “CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 15  
(ĐOẠN TỪ CẦU ĐA HOÀ 1 ĐẾN BÃI VÀNG),  
HUYỆN CHÂU THÀNH”

*Địa điểm thực hiện dự án: huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh*

Châu Thành, tháng 9 năm 2023

UBND TỈNH TRÀ VINH  
BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG  
CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG

**BÁO CÁO**  
**DÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**  
của dự án “CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 15  
(ĐOẠN TỪ CẦU ĐA HOÀ 1 ĐẾN BÃI VÀNG),  
HUYỆN CHÂU THÀNH”

*Địa điểm thực hiện dự án: huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh*

**CHỦ DỰ ÁN**  
BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG  
CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG  
GIÁM ĐỐC *la*



*Trần Hoàng Vũ*

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN**  
CÔNG TY TNHH  
MÔI TRƯỜNG TỬ THIÊN  
GIÁM ĐỐC



*Lời Chí Thiện*

Châu Thành, tháng 9 năm 2023

## MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
MỤC LỤC.....	1
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT.....	3
DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU.....	4
MỞ ĐẦU.....	6
<b>1. Xuất xứ của dự án.....</b>	<b>6</b>
1.1. Xuất xứ và hoàn cảnh ra đời.....	6
1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư.....	7
1.3. Mối quan hệ của dự án với các dự án khác, quy hoạch phát triển do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt.....	7
<b>2. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật của việc thực hiện ĐTM.....</b>	<b>7</b>
2.1. Các văn bản pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn để thực hiện lập báo cáo.....	7
2.2. Các văn bản pháp lý, quyết định, ý kiến bằng văn bản của các cấp thẩm quyền về việc đầu tư xây dựng dự án.....	10
2.3. Tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tự tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện ĐTM.....	10
<b>3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường.....</b>	<b>11</b>
3.1. Tổ chức thực hiện.....	11
3.2. Thông tin về đơn vị tư vấn lập báo cáo ĐTM.....	11
<b>4. Các phương pháp áp dụng trong quá trình lập báo cáo ĐTM.....</b>	<b>12</b>
<b>5. Tóm tắt nội dung chính của Báo cáo ĐTM.....</b>	<b>14</b>
<b>CHƯƠNG 1 THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN.....</b>	<b>26</b>
1.1. Thông tin về dự án.....	26
1.2. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án.....	29
1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hoá chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án.....	32
1.4. Công nghệ sản xuất vận hành.....	34
1.5. Biện pháp tổ chức thi công.....	34
1.6. Tiến độ, tổng mức đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án.....	36
<b>CHƯƠNG 2 ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN.....</b>	<b>37</b>
<b>2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội.....</b>	<b>37</b>
2.1.1. Điều kiện tự nhiên.....	37
2.1.2. Nguồn tiếp nhận nước thải của dự án.....	42
2.1.3. Điều kiện kinh tế - xã hội.....	42
<b>2.2. Hiện trạng chất lượng môi trường và đa dạng sinh học khu vực thực hiện dự án.....</b>	<b>44</b>
2.2.1. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường.....	44

2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học.....	54
<b>2.3. Nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án .....</b>	<b>54</b>
2.3.1. Nhận dạng các đối tượng bị tác động.....	54
2.3.2. Nhận dạng yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án.....	54
<b>2.4. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án .....</b>	<b>54</b>
<b>CHƯƠNG 3 ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG .....</b>	<b>56</b>
<b>3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công, xây dựng .....</b>	<b>56</b>
3.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động .....	56
3.1.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường .....	70
<b>3.2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn vận hành.....</b>	<b>78</b>
<b>3.3. Tổ chức thực hiện các công trình bảo vệ môi trường.....</b>	<b>78</b>
<b>3.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo.....</b>	<b>79</b>
<b>CHƯƠNG 4 CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG</b>	<b>80</b>
<b>4.1. Chương trình quản lý môi trường của chủ dự án.....</b>	<b>80</b>
<b>4.2. Chương trình giám sát môi trường .....</b>	<b>88</b>
<b>CHƯƠNG 5 KẾT QUẢ THAM VẤN KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT .....</b>	<b>90</b>
<b>1. Kết luận .....</b>	<b>90</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>92</b>
<b>PHẦN PHỤ LỤC .....</b>	<b>93</b>

## DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Diễn giải ý nghĩa
BOD	Biochemical Oxygen Demand – nhu cầu oxy sinh học
BQL	Ban quản lý
BTN	Bê tông nhựa
CDT	Chủ đầu tư
CPĐD	Cấp phối đá dăm
COD	Chemical Oxygen Demand – nhu cầu oxy hoá học
CO <sub>x</sub>	Oxit của cacbon
CTR	Chất thải rắn
DO	Oxy hòa tan
ĐH	Đường huyện
ĐT	Đường tỉnh
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
GPMB	Giải phóng mặt bằng
HL	Hương lộ
NTSH	Nước thải sinh hoạt
NO <sub>x</sub>	Oxit của nitơ
SS	Chất rắn lơ lửng
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QL	Quốc lộ
SO <sub>x</sub>	Oxit của lưu huỳnh
TĐC	Tái định cư
TL	Thủy lợi
TVGS	Tư vấn giám sát
TVTK	Tư vấn thiết kế
UBMTTQ	Ủy ban mặt trận tổ quốc
UBND	Ủy ban nhân dân
WHO	Tổ chức y tế thế giới

## DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

	<b>Trang</b>
Bảng 1. Danh sách thành viên lập báo cáo .....	12
Bảng 1.1: Tọa độ các điểm giới hạn tuyến công trình .....	27
Bảng 1.2: Danh mục nguyên, vật liệu chính sử dụng trong thi công.....	32
Bảng 2.1. Đặc trưng cơ lý của các lớp đất khu vực dự án .....	38
Bảng 2.2: Nhiệt độ trung bình tháng ( $^{\circ}\text{C}$ ) .....	39
Bảng 2.3: Số giờ nắng trung bình tháng (giờ).....	39
Bảng 2.4: Lượng mưa trung bình tháng (mm) .....	40
Bảng 2.5: Độ ẩm tương đối trung bình tháng (%) .....	41
Bảng 2.6. Kết quả quan trắc nước mặt tác động huyện Châu Thành.....	45
Bảng 2.7. Giá trị WQI nước mặt huyện Châu Thành qua các năm .....	45
Bảng 2.8. Kết quả thử nghiệm nước dưới đất huyện Châu Thành .....	46
Bảng 2.9. Kết quả thử nghiệm không khí môi trường tác động huyện Châu Thành.....	47
Bảng 2.10: Số lượng mẫu môi trường nền phục vụ công tác lập ĐTM.....	48
Bảng 2.11: Vị trí lấy mẫu môi trường nền tại dự án .....	49
Bảng 2.12: Chất lượng môi trường không khí khu vực dự án .....	50
Bảng 2.13: Kết quả thử nghiệm chất lượng môi trường nước mặt .....	50
Bảng 2.14: Kết quả thử nghiệm chất lượng môi trường nước dưới đất.....	52
Bảng 2.15: Kết quả thử nghiệm chất lượng môi trường trầm tích trên kênh khu vực dự án .....	53
Bảng 3.1: Hệ số ô nhiễm do mỗi người hàng ngày đưa vào môi trường.....	57
Bảng 3.2: Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt .....	58
Bảng 3.3: Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt.....	58
Bảng 3.4: Dự báo khối lượng bụi phát sinh từ hoạt động thi công.....	59
Bảng 3.5: Dự báo khối lượng bụi, khí thải phát sinh do phương tiện vận chuyển bộ .....	60
Bảng 3.6: Hệ số phát thải ô nhiễm không khí của động cơ Diesel .....	60
Bảng 3.7: Tải lượng ô nhiễm của các phương tiện thi công .....	61
Bảng 3.8: Thành phần bụi khói một số que hàn.....	61
Bảng 3.9: Mức ồn của các thiết bị thi công trên công trường.....	65
Bảng 3.10: Mức độ lan truyền tiếng ồn của một số thiết bị tham gia dự án .....	66
Bảng 3.11: Mức độ gây rung của một số máy móc xây dựng .....	67

Bảng 3.12: Mức rung gây phá hoại các công trình .....	68
Bảng 3.13: Biện pháp giảm thiểu bụi theo khu vực bị tác động .....	73
Bảng 3.14 Tổng giải pháp giảm thiểu tiếng ồn và độ rung theo từng khu vực thi công dự án .....	76
Bảng 3.15: Công trình, biện pháp BVMT và kế hoạch xây lắp công trình BVMT của dự án trong giai đoạn thi công xây dựng .....	78
Bảng 4.1: Chương trình quản lý các vấn đề môi trường .....	80

## DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

### Trang

Hình 1.1. Vị trí dự án trên bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Châu Thành và trên ảnh vệ tinh .....	27
Hình 2.1. Diễn biến WQI khu vực huyện Châu Thành năm 2021 .....	46

## MỞ ĐẦU

### 1. Xuất xứ của dự án

#### 1.1. Xuất xứ và hoàn cảnh ra đời

Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng) hiện trạng mặt đường có một vài vị trí bị xuống cấp, mặt đường bị bong tróc nhựa, nứt chân chim, ổ gà và bề rộng mặt đường không đảm bảo, một số vị trí bị lún cục bộ gây ra tình trạng ứ đọng, ngập nước vào mùa mưa, tại vị trí ngã giao với đường dẫn Bến phà Bãi Vàng – Xếp Phụng mặt đường bị hư nặng sụt lún qua nhiều lần sửa chữa đến nay vẫn trong tình trạng ngập nước vào mùa mưa gây cản trở cho việc lưu thông của người dân.

UBND tỉnh Trà Vinh đã chấp thuận chủ trương đầu tư dự án “Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành” tại Quyết định số 2547/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 nhằm khắc phục tình trạng xuống cấp của tuyến đường hiện trạng và thực hiện mục tiêu cải thiện mật độ mạng lưới giao thông đường bộ, hoàn thiện cơ sở hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện, tăng tính kết nối giữa các vùng trọng điểm, tăng tốc độ lưu thông, cải thiện khả năng khai thác kinh doanh vận tải; phục vụ di dân khi có bão, lũ xảy ra, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng của khu vực. Dự án Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh là chủ đầu tư; thuộc hình thức cải tạo, nâng cấp đường giao thông; quy mô: tổng chiều dài tuyến khoảng 4,25 km (điểm đầu giáp cầu Đa Hòa 1, điểm cuối giao với đường nhựa dọc bờ kè Bãi Vàng); hạng mục đường cấp IV, cấp V đồng bằng; hạng mục hệ thống thoát nước, hệ thống an toàn giao thông.

Dự án có tổng diện tích sử dụng đất 4,1 ha (trong đó có 0,8 ha là đất chuyên trồng lúa nước - LUC và 3,3 ha là đất trồng cây lâu năm - CLN) đã được UBND huyện Châu Thành đưa vào danh mục công trình dự án thực hiện năm 2023 của huyện Châu Thành (đã được UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Châu Thành tại Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 10/01/2023). Do đó, căn cứ số thứ tự 6 phụ lục IV Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ thì dự án thuộc nhóm II (Điểm c và đ Khoản 4 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường) và thuộc đối tượng lập báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền thẩm định và phê duyệt của UBND tỉnh theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 30 và Khoản 3 Điều 35 Luật Bảo vệ môi trường.

Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh phối hợp cùng đơn vị tư vấn – Công ty TNHH môi trường Tư Thiện tổ chức lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành” theo đúng cấu trúc và nội dung quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục II Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định trước khi triển khai thực hiện.

## **1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư**

UBND tỉnh Trà Vinh là cơ quan thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư dự án (đã phê duyệt tại Quyết định số 2547/QĐ-UBND ngày 08/11/2021).

## **1.3. Mối quan hệ của dự án với các dự án khác, quy hoạch phát triển do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt**

Dự án phù hợp với quy hoạch giao thông, kinh tế - xã hội vùng và địa phương:

- Phù hợp quy hoạch giao thông đường bộ của tỉnh theo Quyết định số 1441/QĐ-UBND ngày 02/03/2017 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Phù hợp quy hoạch huyện Châu Thành tại Quyết định số 2287/QĐ-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch vùng huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040.

- Phù hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của UBND huyện Châu Thành tại Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 10/01/2023 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành.

- Phù hợp danh mục dự án đầu tư công tại Nghị Quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13/9/2021 của HĐND tỉnh Trà Vinh về thông qua và phê duyệt Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và phê duyệt chủ trương đầu tư của UBND tỉnh tại Quyết định số 2547/QĐ-UBND ngày 08/11/2021.

## **2. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật của việc thực hiện ĐTM**

### **2.1. Các văn bản pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn để thực hiện lập báo cáo**

Cơ sở pháp luật của việc thực hiện ĐTM của dự án dựa vào các văn bản pháp luật, các nghị định, thông tư, thông tư liên tịch, các quy chuẩn, tiêu chuẩn của Nhà nước như sau:

#### **2.1.1. Căn cứ pháp luật**

- Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XII, kỳ họp thứ 4 thông qua;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2015 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua;

- Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIV, kỳ họp thứ 7 thông qua;

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua;

- Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

- Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng và Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;
- Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;
- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng công trình xây dựng, thi công xây dựng công trình và bảo trì công trình xây dựng;
- Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;
- Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03/4/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải.
- Thông tư số 04/2016/TT-BTNMT ngày 29/4/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.
- Thông tư số 04/2017/TT-BXD ngày 30/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình và Thông tư số 03/2019/TT-BXD ngày 30/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2017/TT-BXD ngày 30/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình;
- Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng;
- Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;
- Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý, thông tin dữ liệu quan trắc môi trường;
- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Thông tư số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;
- Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 15/08/2014 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố định mức các hao phí xác định ca máy và thiết bị thi công xây dựng;
- Quyết định số 1441/QĐ-UBND ngày 08/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 45/2016/QĐ-UBND ngày 11/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;
- Quyết định số 1974/QĐ-UBND ngày 20/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 1443/QĐ-TTg ngày 31/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13/9/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về thông qua và phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025;
- Quyết định số 2287/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040;
- Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 27/02/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về thông qua quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

### **2.1.2. Căn cứ các tiêu chuẩn, quy chuẩn có liên quan**

- TCVN 6663-1:2011 (ISO 5667-2:2006), Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu;
- TCVN 6663-3:2008 (ISO 5667-3:2003), Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần

3: Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu;

• TCVN 6663-6:2018 (ISO 5667-6:2014), Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 6: Hướng dẫn lấy mẫu nước sông nước suối.

• QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.  
• QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

• QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

• QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

• QCVN 43:2017/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng trầm tích

• QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

• QCVN 09:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

• QCVN 41:2016/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ.

• QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

## 2.2. Các văn bản pháp lý, quyết định, ý kiến bằng văn bản của các cấp thẩm quyền về việc đầu tư xây dựng dự án

- Nghị Quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13/9/2021 của HĐND tỉnh Trà Vinh về thông qua và phê duyệt Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 10/01/2023 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành.

- Quyết định số 2547/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành.

## 2.3. Tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tự tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện ĐTM

Tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tự tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện ĐTM của dự án “Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành” bao gồm:

• Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án, bao gồm: Thuyết minh dự án, Thiết kế cơ sở và dự toán.

• Báo cáo kết quả khảo sát địa hình, Báo cáo kết quả khảo sát địa chất (trong bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi), thủy văn.

• Kết quả thử nghiệm môi trường nền tại khu vực dự án.

• Kết quả tham vấn trong quá trình lập báo cáo

### **3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường**

#### **3.1. Tổ chức thực hiện**

Trong quá trình thực hiện ĐTM của dự án thì chủ đầu tư đã phối hợp cùng với đơn vị tư vấn để tiến hành lập và hoàn thiện báo cáo theo đúng quy định của pháp luật và trình cơ quan chuyên môn thẩm định, tham mưu UBND tỉnh phê duyệt theo quy định. Trách nhiệm của từng đơn vị trong thực hiện lập ĐTM của dự án như sau:

*Trách nhiệm của chủ đầu tư:*

- Cung cấp đầy đủ hồ sơ, thông tin về dự án cho đơn vị tư vấn.
- Trao đổi thông tin với đơn vị tư vấn nhằm dự báo, đánh giá được các yếu tố môi trường phát sinh.
- Kiểm tra, phê duyệt nội dung báo cáo ĐTM trước khi nộp thẩm định.
- Phối hợp chặt chẽ với đơn vị tư vấn trong quá trình tham vấn cộng đồng.
- Giải trình trước Hội đồng thẩm định về nội dung thực hiện của dự án, kiểm duyệt nội dung và chỉnh sửa sau phiên họp thẩm định.

*Trách nhiệm của đơn vị tư vấn:*

- Thu thập chính xác, đầy đủ thông tin của dự án từ phía chủ đầu tư và khảo sát dự án ngoài hiện trường.
- Phối hợp với đơn vị phân tích có chức năng để thu mẫu môi trường nền tại khu vực dự án.
- Tiến hành thu thập, tổng hợp các thông tin khác có liên quan đến dự án từ nhiều nguồn tài liệu khác nhau, từ cơ quan quản lý.
- Phối hợp chặt chẽ với chủ đầu tư trong quá trình tham vấn cộng đồng, họp thẩm định dự án.
- Đề xuất đến chủ đầu tư các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường giai đoạn triển khai dự án; trình duyệt nội dung báo cáo với chủ đầu tư, lắng nghe, ghi nhận ý kiến chỉnh sửa từ phía chủ đầu tư.
- Hoàn thiện nội dung báo cáo sau khi có biên bản phiên họp thẩm định từ Hội đồng thẩm định và cơ quan chuyên môn.

#### **3.2. Thông tin về đơn vị tư vấn lập báo cáo ĐTM**

Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Môi trường Từ Thiện


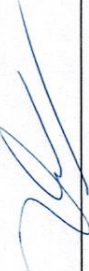


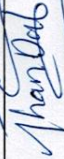


- Đại diện: Ông Từ Chí Thiện, chức vụ Giám đốc.

- Địa chỉ: QL. 53, K. Phước Trị, P.1, Tx. Duyên Hải, Trà Vinh

- Điện thoại: 0972029302      MST: 2100641931

Danh sách các thành viên trực tiếp tham gia lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường được thể hiện trong bảng sau:

*Bảng 1. Danh sách thành viên lập báo cáo*

TT	Họ và tên	Chức vụ/Học vị	Chuyên ngành	Nội dung phụ trách	Chữ ký người tham gia lập báo cáo
<b>I</b>	<b>CHỦ DỰ ÁN: BQLDA ĐTXD CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>				
1	Trần Hoàng Vũ	Giám đốc	-	Quản lý lập dự án Duyệt nội dung báo cáo.	
<b>II</b>	<b>ĐƠN VỊ TƯ VẤN: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG TỬ THIÊN</b>				
1	Từ Chí Thiện	Thạc sĩ/Giám đốc	Khoa học môi trường	Quản lý lập báo cáo ĐTM	
2	Nguyễn Tiếng Vang	Thạc sĩ/Trưởng phòng	Quản lý tài nguyên và môi trường	Kiểm tra, đóng góp ý kiến nội dung báo cáo	
3	Nguyễn Thị Kiều Oanh	Kỹ sư/nhân viên	Kỹ thuật môi trường	Xây dựng chuyên đề nội dung báo cáo	
4	Phạm Công Danh	Kỹ sư/nhân viên	Kỹ thuật môi trường		
5	Nguyễn Hồng Phúc	Kỹ sư/nhân viên	Kỹ thuật môi trường		
6	Nguyễn Hoàng Nhu	Cử nhân/nhân viên	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Phối hợp lấy mẫu hiện trạng môi trường nền	

**4. Các phương pháp áp dụng trong quá trình lập báo cáo ĐTM**

Các phương pháp áp dụng trong quá trình lập báo cáo ĐTM được chia ra thành hai (02) nhóm như sau:

**a. Nhóm các phương pháp ĐTM**

Nhóm phương pháp ĐTM được áp dụng trong báo cáo như sau:

- Phương pháp đánh giá nhanh: Phương pháp này do Tổ chức Y tế thế giới (WHO) ban hành năm 1993. Dựa trên cơ sở hệ số ô nhiễm do WHO ban hành, thành phần, lưu lượng, tải lượng ô nhiễm do khí thải, nước thải, chất thải rắn từ hoạt động của các thiết bị,

máy móc thi công và hoạt động dân sinh được xác định và dự báo định lượng. Phương pháp đánh giá nhanh được áp dụng tại chương 2, 3.

- Phương pháp lập bảng kiểm tra: Mỗi quan hệ giữa ảnh hưởng của từng hoạt động của Dự án đến từng vấn đề môi trường được thể hiện trong bảng kiểm tra. Trên cơ sở đó, định hướng các nội dung nghiên cứu tác động chi tiết. Phương pháp lập bảng kiểm tra được áp dụng tại chương 1, 3.

- Phương pháp mạng lưới: Định hướng xác định các tác động trực tiếp (sơ cấp) và hậu quả (tác động thứ cấp) do các hoạt động của Dự án. Phương pháp mạng lưới được áp dụng tại chương 3.

- Phương pháp khảo sát thực địa: tiến hành khảo sát thực tế khu vực thực hiện dự án nhằm có thông tin về hiện trạng, có cơ sở để đánh giá các tác động và đề xuất giải pháp phù hợp đến các đối tượng tự nhiên – xã hội. Phương pháp khảo sát thực địa được áp dụng tại chương 1, 2.

### **b. Nhóm các phương pháp khác**

Nhóm các phương pháp khác được sử dụng trong quá trình thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường như sau:

- Phương pháp so sánh: Dựa vào kết quả khảo sát, đo đạc tại hiện trường, kết quả phân tích trong phòng thí nghiệm và kết quả tính toán theo lý thuyết so sánh với tiêu chuẩn Việt Nam nhằm xác định chất lượng môi trường tại khu vực xây dựng dự án. Tham khảo tài liệu của các dự án tương tự đã được thực hiện trong nước và trong khu vực. Phương pháp so sánh được áp dụng tại chương 2 (so sánh kết quả phân tích với quy chuẩn quy định), chương 3 (so sánh kết quả tính toán với quy chuẩn, tài liệu tham khảo).

- Phương pháp phân tích, đo đạc: Các phương pháp phân tích đo đạc được sử dụng là các phương pháp tiêu chuẩn đã được ban hành theo Việt Nam và quốc tế. Phòng thí nghiệm thực hiện chức năng phân tích, đo đạc được đảm bảo đầy đủ chức năng theo quy định của pháp luật. Số liệu quan trắc tại hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm được kiểm tra, tính toán và xử lý. Phương pháp phân tích, đo đạc được sử dụng tại chương 2 (phân tích mẫu hiện trạng môi trường nền).

- Phương pháp dự báo và chuyên gia: Do dự án chưa xây dựng và vận hành, một số tác động cần được dự báo dựa trên các dự án tương tự, kiểm nghiệm thực tế và các công cụ tính toán có tham khảo ý kiến của các chuyên gia. Từ kết quả dự báo, các tác động sẽ được phân loại và đề xuất biện pháp giảm thiểu thích hợp. Phương pháp này dựa trên cơ sở lý luận và kinh nghiệm để phỏng đoán, dự báo các tác động có thể có. Trên cơ sở đó xem xét tác động của dự án đến chất lượng môi trường. Phương pháp dự báo và chuyên gia được sử dụng tại chương 3 (dự báo các tác động và đề xuất giải pháp giảm thiểu).

- Phương pháp thống kê và xử lý số liệu: Tiến hành khảo sát thực địa tuyến công trình tại huyện Châu Thành. Thu thập số liệu thông qua các câu hỏi, phỏng vấn trực tiếp,... Sau khi thu thập, các số liệu được thống kê với nhiều phương pháp như thống kê mô tả, ước lượng và trắc nghiệm, phân tích và được xử lý nhằm phân tích dữ liệu điều tra các yếu tố môi trường (nước, không khí,...) phục vụ cho việc

phân tích hiện trạng môi trường và đánh giá tác động môi trường. Phương pháp thống kê và xử lý số liệu được sử dụng tại chương 1, 2, 3.

- Phương pháp nhận dạng: Mô tả hiện trạng hệ thống môi trường, xác định tất cả các hoạt động của dự án có ảnh hưởng đến yếu tố môi trường. Phương pháp nhận dạng được sử dụng tại chương 3 (nhận dạng các tác động và đề xuất giải pháp giảm thiểu).

- Phương pháp kế thừa: Sử dụng dữ liệu tham khảo từ các hồ sơ/tài liệu được tạo lập từ các bước triển khai dự án và được thực hiện bởi các đơn vị có chức năng, đảm bảo tính pháp lý, cụ thể: Báo cáo nghiên cứu khả thi, bản vẽ thiết kế cơ sở, báo cáo khảo sát địa hình, địa chất. Phương pháp này được sử dụng tại chương 1, 2, 3.

## **5. Tóm tắt nội dung chính của Báo cáo ĐTM**

### **5.1. Thông tin về dự án**

#### *a. Thông tin chung*

- Tên dự án: Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành.

- Tên chủ dự án: BQLDA Đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh

- Địa chỉ: 151 Nguyễn Đăng, Phường 7, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

- Địa điểm thực hiện dự án: xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

#### *b. Phạm vi, quy mô, công suất*

- Dự án thực hiện xây dựng cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng) thuộc huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh với tổng chiều dài khoảng 4,25 km (bao gồm công thoát nước).

- Dự án có tổng diện tích sử dụng đất 4,1 ha (Trong đó, diện tích 0,8 ha là đất chuyên trồng lúa nước – LUC; diện tích 3,3 ha là đất trồng cây lâu năm – CLN).

- Nhóm dự án: dự án nhóm C.

- Loại công trình: công trình giao thông,

- Cấp công trình: cấp III (theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng).

#### *c. Công nghệ sản xuất*

Dự án là loại hình công trình đường giao thông, sau khi hoàn thành giai đoạn thi công sẽ đưa vào sử dụng (không có hoạt động sản xuất) nên không có công nghệ sản xuất vận hành.

#### *d. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án*

##### **d.1. Các hạng mục công trình**

### **d.1.1 Các hạng mục công trình chính của dự án**

#### **a. Phần đường**

❖ Đoạn từ đầu công trình đến nút giao với Đường tỉnh 915B:

- Chiều dài : 1.226,01m.
- Cấp đường : Đường cấp IV đồng bằng;
- Chiều rộng nền đường : 9,0m;
- Chiều rộng mặt đường : 7,0m;
- Chiều rộng lề : 1,0x2m=2,0m (trong đó chiều rộng lề gia cố 0,5mx2=1,0m);
- Kết cấu mặt đường láng nhựa.

❖ Đoạn từ nút giao với đường tỉnh 915B đến cuối công trình:

- Chiều dài : 3.014,186m.
- Cấp đường : Đường cấp V đồng bằng;
- Chiều rộng nền đường : 7,5m;
- Chiều rộng mặt đường : 5,5m;
- Chiều rộng lề : 2x0,5m=1,0m (trong đó chiều rộng lề gia cố 0,25mx2=0,5m);
- Kết cấu mặt đường láng nhựa.

Đoạn vượt nổi: Chiều dài tuyến khoảng 250m; Quy mô như đoạn từ nút giao với Đường tỉnh 915B đến cuối công trình.

#### **b. Phần hệ thống thoát nước**

Bố trí nổi dài các cống thoát nước ngang đường hiện hữu đảm bảo phù hợp với chiều rộng nền đường và xây dựng hệ thống thoát nước dọc tại các khu vực đông dân cư.

#### **c. Hệ thống an toàn giao thông:**

Bố trí theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.

### **d.1.2. Các hạng mục công trình phụ trợ của dự án**

Nhóm hạng mục công trình phụ trợ chủ yếu phục vụ trong quá trình xây dựng và được bố trí khu vực thi công tạm gần khu vực dự án. Các hạng mục

công trình này được xây dựng tạm thời và tháo dỡ khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Nhóm hạng mục công trình phụ trợ được xây dựng cụ thể như sau:

- Khu chức năng bao gồm nhà chỉ huy công trình, kho chứa vật tư, bãi tập kết vật tư.

- Hệ thống điện: điện là nguồn năng lượng phục vụ cho công tác thi công như trộn bê tông, đầm, sinh hoạt và chiếu sáng cho công trình. Nguồn điện được lấy từ lưới điện quốc gia. Địa điểm hạ thế điện được gắn đồng hồ tính điện năng tiêu thụ và phải đảm bảo các quy tắc an toàn khi sử dụng.

- Hệ thống PCCC: công trình sẽ trang bị đầy đủ các dụng cụ phòng cháy chữa cháy và bố trí ở vị trí thích hợp như nhà điều hành, kho chứa tạm, khu vực chứa nhiên liệu, v.v.

- Hệ thống cấp nước: sử dụng nguồn nước cấp nước sinh hoạt tại địa phương để phục vụ cho sinh hoạt. Dự án sử dụng nước mặt kênh thủy lợi kề bên tuyến công trình để tưới ẩm mặt đường trong quá trình thi công tại dự án.

### **d.1.3. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường**

#### ***a. Giai đoạn thi công xây dựng***

- Hệ thống thoát nước mưa: nước mưa được thoát tự nhiên bằng cách chảy tràn theo cao trình về phía 02 bên vỉa hè ra kênh, ruộng lúa, đất trống dọc theo tuyến dự án hoặc tự thấm. Những khu vực cần tránh nước mưa chảy tràn qua như kho chứa, nhà chỉ huy... sẽ được che chắn kỹ, tôn nền cao hơn mặt bằng tự nhiên.

- Hệ thống thu gom chất thải:

- + Nước thải sinh hoạt: đơn vị thi công sẽ bố trí nhà vệ sinh lưu động và sẽ hợp đồng với các đơn vị có chức năng đến thu gom xử lý.

- + Chất thải sinh hoạt: đơn vị thi công sẽ bố trí khu tập kết và thùng chứa rác thu gom rác, hợp đồng với các đơn vị có chức năng đến thu gom xử lý.

- + Chất thải xây dựng: Khối lượng chất thải phát sinh tập kết và phân loại thành từng nhóm và định hướng xử lý như sau:

- ++ Xà bần sẽ được thu gom, tận dụng để san lấp mặt bằng, tôn nền;

- ++ Các loại cốp pha hư hỏng, sắt thép vụn được thu gom và bán phế liệu;

- ++ Các loại chất thải rắn khác như: bao giấy (bao xi măng), thùng nhựa, dây nhựa... tách riêng, bán cho các cơ sở tái chế.

- ++ Phuy nhựa được thu gom và chuyển giao lại cho đơn vị cung cấp, không thải ra môi trường bên ngoài;

- ++ Chất thải nguy hại: Bố trí thùng chứa tạm, thu gom, quản lý theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

#### ***b. Giai đoạn vận hành***

Bao gồm hệ thống thoát nước dọc tuyến và hệ thống thoát nước ngang đường

#### d.2. Các hoạt động của dự án

- **Giải phóng mặt bằng:** chủ dự án sẽ phối địa phương trong thực hiện công tác giải phóng mặt bằng đảm bảo bàn giao mặt bằng cho nhà thầu đúng tiến độ.

- **Thi công xây dựng:** lựa chọn nhà thầu và ký kết hợp đồng thi công xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây dựng. Tổ chức thi công các hạng mục công trình gồm phân đường, phần hệ thống thoát nước, phần hệ thống báo hiệu – an toàn giao thông.

- **Đưa dự án vào vận hành:** nghiệm thu, bàn giao đơn vị quản lý, vận hành.

#### e. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường

Trên cơ sở rà soát các quy định về khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường là các khu vực được quy định tại Khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, vị trí dự án thì khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường của dự án gồm:

- Trên phạm vi thực hiện dự án có sử dụng diện tích đất chuyên trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên với diện tích khoảng 0,8 ha (đã được UBND huyện Châu Thành đưa vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023);

- Khu vực tiếp giáp dự án là các khu vực hiện trạng trồng lúa và dân cư sống dọc tuyến (phần lớn tập trung bên trái tuyến).

#### 5.2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường

Dự án thuộc loại hình nâng cấp, cải tạo công trình đường giao thông hiện hữu, chiều dài khoảng 4,25 km; đặc điểm dọc tuyến dự án phân bố đông dân cư và tập trung chủ yếu bên trái tuyến; hoạt động ảnh hưởng đến môi trường chủ yếu chỉ trong giai đoạn thi công, mang tính chất là các nguồn thải phân tán, quy mô nhỏ (chủ yếu gồm bụi, khí thải từ phương tiện thi công; chất thải rắn sinh hoạt, thi công).

Ngoài ra, theo quy định Nghị định số 08/2022/NĐ-CP thì dự án nằm ngoài danh mục dự án/cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

#### 5.3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án

Dự án thuộc loại hình tuyến đường giao thông, công trình sau giai đoạn thi công xây dựng là tuyến đường giao thông và được bàn giao lại cho đơn vị quản lý, không bao gồm các hạng mục công trình phát sinh nguồn thải. Do đó các tác động môi trường chính từ dự án chỉ diễn ra tại giai đoạn tổ chức thi công xây dựng.

##### 5.3.1. Nước thải

a. Nước mưa chảy tràn: Không liên tục, chỉ phát sinh vào ngày mưa; mang chất ô nhiễm khi chảy tràn qua bề mặt khu vực dự án có chất ô nhiễm.

b. Nước thải xây dựng: Phát sinh từ hoạt động vệ sinh máy móc, thiết bị, với lưu lượng rất thấp, nồng độ các chất ô nhiễm đặc trưng như COD, BOD<sub>5</sub>, chất rắn lơ lửng và nhiễm dầu; việc xác định chính xác lưu lượng của nước thải này là khó khăn vì còn phụ thuộc nhiều vào độ bẩn của thiết bị và tần suất vệ sinh, bên cạnh đó đây là nguồn phát thải không thường xuyên.

c. Nước thải sinh hoạt: Phát sinh từ quá trình sinh hoạt của công nhân xây dựng với lưu lượng khoảng 1,28m<sup>3</sup>/ngày.đêm; thành phần gồm: chất rắn lơ lửng, dầu mỡ, các chất dinh dưỡng (nitơ, phốt pho) và vi sinh vật.

5.3.2. Bụi, khí thải: Phát sinh chủ yếu từ các hoạt động san ủi mặt bằng, phương tiện vận chuyển, hoạt động thi công, nấu nhựa đường; mang tính chất phân tán, không liên tục; thành phần chủ yếu là bụi vô cơ, hữu cơ, khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu (CO, NO<sub>x</sub>, SO<sub>x</sub>,...).

#### 5.3.3. Chất thải rắn thông thường

a. Sinh khối, chất thải rắn từ giải phóng mặt bằng: nguồn phát sinh từ hoạt động di dời, tháo dỡ công trình kiến trúc trên phạm vi thực hiện dự án, bao gồm: nhà ở, cây cối, hệ thống đường dây, trụ điện. Chất thải rắn phát sinh đều có giá trị tận thu, tái sử dụng nên không phát sinh ảnh hưởng từ nguồn thải này.

b. Chất thải rắn từ hoạt động xây dựng: Phát sinh từ hoạt động thi công; thành phần chủ yếu như: sắt, thép vụn, bê tông vụn, gạch, đá, xi măng, phuy chứa nhựa đường với khối lượng phát sinh trong giai đoạn xây dựng khoảng 1,252 tấn; bao gồm: (1) Bê tông, nhựa đường, gạch, đất, đá: chiếm từ 40 – 50%, tương đương 0,28 – 0,35 tấn, (2) Gỗ và các thành phần liên quan (coppa, ván ốp): chiếm từ 20 – 30%, tương đương 0,14 – 0,21 tấn, (3) Bao xi măng, sắt vụn, thủy tinh, v.v: chiếm từ 10 – 20%, tương đương 0,07 – 0,14 tấn, (4) thùng phuy nhựa với khối lượng khoảng 552 kg.

c. Chất thải rắn sinh hoạt: Phát sinh từ sinh hoạt của công nhân thi công; thành phần bao gồm các loại bao bì, vỏ đồ hộp, chai nhựa, thực phẩm dư thừa,... với khối lượng phát sinh khoảng 14,14 kg/ngày.

5.3.4. Chất thải nguy hại: Chủ yếu phát sinh từ quá trình sửa chữa, bảo trì máy móc thi công (dầu nhớt thải, giẻ lau dính dầu,..) với tổng khối lượng phát sinh trong giai đoạn xây dựng khoảng 123,5 kg. Thành phần có chứa một số chất có tính độc hại như: chì, kẽm, thủy ngân lỏng và một số hóa chất độc hại khác.

#### 5.3.5. Tiếng ồn, độ rung

a. Tiếng ồn: Chủ yếu phát sinh từ các phương tiện vận chuyển và hoạt động thi công; tiếng ồn ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân xây dựng, các hộ dân sinh sống dọc tuyến dự án.

b. Độ rung: Chủ yếu phát sinh từ hoạt động đầm nén (thi công đường) và đóng cù tràm; gây ảnh hưởng đến các đối tượng xung quanh, tuy nhiên mang tính chất tác động tương tự như hoạt động lưu thông thường xuyên của các

phương tiện giao thông trên tuyến đường hiện hữu; độ rung có giá trị thấp và nằm trong giới hạn cho phép (75dBA).

#### 5.3.6. Các tác động khác:

##### a. Tác động chiếm dụng đất, di dân và tái định cư

Dự án thực hiện tuyến đường với chiều dài 4,25 km. Theo đó, dự án chiếm dụng diện tích đất với quy mô 4,1ha m<sup>2</sup> (đất chuyên trồng lúa nước 0,8 ha; đất trồng cây lâu năm 3,3 ha).

Việc giải phóng mặt bằng thực hiện dự án sẽ ảnh hưởng đến hoạt động canh tác và nhà ở hiện hữu của người dân (sân, hệ thống cấp nước). Tuy nhiên, tại các hộ bị ảnh hưởng nhà ở đều còn phần đất còn lại đủ để bố trí di dời nhà ở nên dự án không phát sinh di dân, tái định cư. Do đó, việc dự án thực hiện tốt công tác bồi hoàn, hỗ trợ theo đúng quy định sẽ đảm bảo không phát sinh ảnh hưởng từ công tác giải phóng mặt bằng.

##### b. Tác động đến tình hình giao thông khu vực

Thi công dự án sẽ làm gia tăng mật độ phương tiện di chuyển trên tuyến đường hiện hữu từ đó có khả năng phát sinh tai nạn giao thông, đặc biệt là khu vực gần điểm cuối dự án.

##### c. Tình hình an ninh trật tự trong khu vực

- Quá trình thực hiện giải phóng mặt bằng sẽ thực hiện bồi thường, hỗ trợ đối với đất, nhà ở, cây cối chiếm dụng cho người dân bị ảnh hưởng. Theo đó, việc tổ chức kiểm kê, chi trả chậm tiến độ hoặc không thỏa đáng sẽ gây bức xúc, tình hình an ninh trật tự khu vực.

- Quá trình thi công dự án sẽ có khoảng 20 công nhân làm việc tại công trường. Quá trình làm việc, công nhân có khả năng ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự trong khu vực từ hoạt động sinh hoạt, giao tiếp sử dụng các dịch vụ tại địa phương (ăn uống, nghỉ ngơi).

Các tác động nêu trên hoàn toàn kiểm soát và giảm thiểu được ảnh hưởng khi thực hiện giải pháp đền bù, hỗ trợ thỏa đáng và quản lý tốt công nhân thi công.

### **5.4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án**

#### 5.4.1. Đối với nước thải

##### a. Nước mưa chảy tràn

- Xây dựng kế hoạch thi công hợp lý, tránh tình trạng tập kết nhiều vật tư tại một thời điểm.

- Khu vực kho chứa vật tư (xi măng, sắt và các vật liệu khác) phải được che chắn cẩn thận, tôn nền cao hơn mặt bằng tự nhiên và tạo độ dốc để thoát nước mưa dễ dàng, không để cuốn trôi vật tư (đất, cát) theo nước mưa.

- Một số thiết bị, máy móc có thể để ngoài trời nhưng phải che chắn cẩn thận khi có mưa. Kiểm tra thường xuyên các thiết bị, tránh rò rỉ dầu nhớt, sẽ bị nước mưa chảy tràn cuốn trôi và gây ô nhiễm.

- Dọc tuyến dự án tại các khu vực là kênh mương, vườn, đất canh tác nông nghiệp sẽ tạo rãnh thoát tự nhiên theo cao trình, hướng thoát nước được ưu tiên là kênh, rạch gần tuyến công trình nhất.

- Dọc tuyến dự án tại các khu vực đông dân cư sẽ sử dụng hệ thống thoát nước hiện hữu để thoát nước.

- Quản lý tốt khu vực tập kết chất thải, thùng chứa rác sinh hoạt phải có nắp đậy, để nơi khô ráo, có mái che.

#### b. Nước thải xây dựng

Trên thực tế, máy móc hoặc thiết bị thi công đều không hoặc rất ít vệ sinh ngay tại công trình mà chủ yếu là những thiết bị phục vụ xây dựng như: máy trộn vữa, bay, bàn chà,... nên lượng nước thải phát sinh là khá ít và không thường xuyên. Do đó việc thực hiện vệ sinh dụng cụ xây dựng được thực hiện ngay tại công trình, lượng nước phát sinh được tận dụng để tưới nền và không thải bỏ ra môi trường xung quanh.

#### c. Nước thải sinh hoạt

- Xây dựng nội quy công trình, tuyên truyền hướng dẫn công nhân xây dựng giữ gìn vệ sinh chung.

- Chủ đầu tư sẽ phối hợp chặt chẽ với đơn vị thi công quản lý tốt công nhân xây dựng, không để công nhân phóng uế bừa bãi, gây mất vệ sinh chung.

- Công nhân sử dụng chung nhà vệ sinh tại các cơ sở ăn uống, nghỉ ngơi và sinh hoạt tại gia đình.

### **5.4.2. Đối với chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường (bao gồm chất thải xây dựng) và chất thải nguy hại**

#### **a. Chất thải rắn từ giải phóng mặt bằng**

Thực hiện công tác đền bù, hỗ trợ các đối tượng (nhà ở, cây cối, đất bị chiếm dụng) trên phạm vi giải phóng mặt bằng, đồng thời kết hợp thực hiện như sau:

- Đối với cây cối: cho người dân (là chủ đất) tận thu.
- Đối với nhà ở: cho chủ hộ tận thu, tái sử dụng .
- Đối với cột điện hạ thế, trung thế: phối hợp với cơ quan điện lực thực hiện di dời, các bước thực hiện như sau:
  - + Thẩm tra, đánh giá hiện trạng các cột điện.
  - + Lên phương án cắt điện, biện pháp đấu nối tạm thời, thời gian thi công, cơ sở thay thế.
  - + Lên phương án vị trí mới, lắp đặt sơ bộ cơ cấu hạ tầng chờ.

- + Lên phương án thi công, di dời.
- + Nghiệm thu, kiểm tra hiệu suất sử dụng.
- Đối với ống nước, mái che bằng tôn, hàng rào bê tông: thực hiện tháo dỡ và cho người dân thu gom, tái sử dụng.

### **b. Chất thải rắn sinh hoạt**

- Xây dựng nội qui sinh hoạt cho công nhân và thường xuyên kiểm tra, không để công nhân vứt rác bừa bãi.
- Trang bị 01 thùng chứa rác sinh hoạt 120 lít có nắp đậy tại khu vực lán trại để thu gom rác thải sinh hoạt phát sinh, cuối ngày công nhân vệ sinh lán trại, thu gom rác sinh hoạt bỏ vào thùng rác.
- Những điểm thi công xa khu dân cư bố trí 02 thùng chứa rác tại đoạn thi công (01 thùng bên trái tuyến, 01 thùng bên phải tuyến).
- Những điểm thi công gần khu dân cư, khu vực có bố trí thùng chứa rác công cộng, công nhân bỏ rác vào thùng chứa rác công cộng.
- Ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý rác sinh hoạt với đơn vị có chức năng theo từng địa bàn để thu gom rác tại các điểm thi công, khu vực lán trại cũng như tại các thùng rác công cộng dọc theo tuyến dự án.

### **c. Chất thải rắn xây dựng**

Chất thải rắn xây dựng được quản lý theo Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng. Cụ thể:

- Khối lượng chất thải phát sinh tập kết và phân loại thành từng nhóm và định hướng xử lý như sau:
  - + Xà bần sẽ được thu gom, tận dụng để san lấp mặt bằng, tôn nền.
  - + Các loại cốp pha hư hỏng, sắt thép vụn được thu gom tại kho vật tư và bán phế liệu.
  - + Các loại chất thải rắn khác như: bao giấy (bao xi măng), thùng nhựa, dây nhựa... tách riêng, thu gom vào kho vật tư bán cho các cơ sở tái chế.
  - + Phuy nhựa được thu gom vào kho vật tư và chuyển giao lại cho đơn vị cung cấp để tái sử dụng, không thải ra môi trường bên ngoài.

### **d. Chất thải nguy hại**

Trong quá trình triển khai xây dựng dự án, chất thải nguy hại phát sinh tại dự án được đề xuất các giải pháp quản lý và xử lý như sau:

- Quá trình thực hiện sửa chữa, thay thế, bảo trì thiết bị phải thực hiện theo đúng quy trình. Thu gom chất thải nguy hại trong và sau khi hoàn thành công tác sửa chữa, bảo trì vào thiết bị lưu chứa.
- Bố trí thiết bị lưu chứa CTNH phát sinh, cụ thể:

+ Đối với dầu nhớt thải: bố trí riêng thùng nhựa thể tích 120 lít để lưu chứa.

+ Đối với giẻ lau, bóng đèn huỳnh quang, que hàn thải: bố trí riêng thùng nhựa thể tích 60 lít để lưu chứa.

+ Các thùng chứa đảm bảo an toàn, kín và không rò rỉ.

- Bố trí thiết bị lưu chứa tại khu vực riêng trong kho vật tư, có biển cảnh báo theo đúng quy định đảm bảo xa khu vực dễ cháy.

- Thuê đơn vị chức năng vận chuyển xử lý theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

### **5.4.3. Đối với bụi, khí thải**

#### **a. Đối với nguồn phát sinh bụi**

Để giảm thiểu tác động từ bụi phát sinh trong quá trình thi công dự án CĐT đề xuất áp dụng các giải pháp sau:

- Hoạt động đào đắp được sử dụng đất thịt có độ kết dính cao nên khả năng phát sinh bụi trong hoạt động này là không đáng kể. Toàn bộ khối lượng đất đào sẽ được tận dụng để đắp lè. Hầu như không phát sinh bụi đất.

- Bụi từ hoạt động san ủi CPDD: thường xuyên tưới nước mặt đường để hạn chế bụi bốc lên vào những ngày nắng nóng 2 lần/ngày, tăng tần suất vào ngày có nắng, gió mạnh, khu vực đông dân cư (ít nhất là 04 lần/ngày). Công tác tưới nước được thực hiện theo điều kiện thực tế tại công trình, theo yêu cầu độ ẩm cốt liệu và mục đích thi công. Công tác tưới nước phải được TVGS chấp thuận.

- Che chắn phương tiện vận chuyển, tránh làm phát tán bụi, rơi vãi vật tư trên đường vận chuyển.

- Tưới ẩm mặt đường nhằm hạn chế phát tán bụi khi có sự cố do thời tiết như gió lốc mạnh.

- Bố trí các nguồn phát sinh bụi như máy trộn bê tông, hàn cắt kim loại... cách xa khu dân cư và cuối hướng gió.

- Xây dựng kế hoạch thi công hợp lý, đối với những vật tư dễ phát sinh bụi như xi măng, cát... thì tập kết với khối lượng vừa đủ, tránh di chuyển nhiều vị trí sẽ hạn chế bụi lan truyền trong không khí, che chắn phương tiện vận chuyển vật tư.

- Tại vị trí tập kết vật tư phải được che chắn cẩn thận, hạn chế bụi phát tán ra xung quanh.

- Cung cấp đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân như nón bảo hộ, khẩu trang; v.v.

#### **b. Đối với nguồn phát sinh khí thải**

Để phòng ngừa, giảm thiểu tác động do khí thải phát sinh trong quá trình thi công, CĐT đề xuất áp dụng một số giải pháp sau:

- Sử dụng các loại máy móc, thiết bị, phương tiện hiện đại hoặc phải thường xuyên được bảo dưỡng, tra dầu bôi trơn để có tình trạng hoạt động tốt nhất;

- Sử dụng nhiên liệu đúng với khuyến cáo của nhà sản xuất, ưu tiên nhiên liệu có nguồn gốc sinh học.

- Điều chỉnh mật độ phương tiện, máy thi công cho phù hợp với nhu cầu thực tế, tránh tình trạng tập trung quá nhiều máy móc trong một thời điểm nhằm giảm lượng khói thải phát sinh.

- Khi thực hiện nấu nhựa đường công nhân nên lựa chọn vị trí làm việc cho phù hợp, không nên đứng dưới hướng gió sẽ bị ảnh hưởng của khói thải. Công nhân phải mang khẩu trang khi thực hiện công việc nấu nhựa.

- Vị trí nấu nhựa đường bố trí tại khu vực dân cư thưa thớt, tránh xa khu vực chợ, trường học, khu dân cư và các trạm xăng dọc theo tuyến dự án. Lựa chọn vị trí nấu nhựa bên dưới hướng gió, để bụi, khí thải phát sinh từ việc nấu nhựa đường không ảnh hưởng đến các đối tượng xung quanh.

- Cung cấp đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân theo đúng quy định;

#### **5.4.4. Đối với tiếng ồn, độ rung**

##### **a. Tiếng ồn**

Giải pháp giảm thiểu tác động của tiếng ồn như sau:

- Nhà thầu phải lập kế hoạch thi công trình CĐT phê duyệt; niêm yết khoảng thời gian thi công cụ thể.

- Điều động phương tiện thi công phù hợp về số lượng và mục đích công việc nhằm hạn chế sự cộng hưởng của tiếng ồn.

- Phương tiện thi công phải được kiểm định, bảo dưỡng thường xuyên, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo đúng quy định hiện hành.

- Nhà thầu cần tập huấn, tuyên truyền và giáo dục ý thức về an toàn lao động cho công nhân, đặt các biển báo tại những vị trí cần thiết.

- Nhà thầu phải trang bị dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc trong khu vực có mức ồn cao. Dụng cụ giảm thiểu không thể thiếu là nút tai chống ồn, dụng cụ này bắt buộc phải được trang bị đến từng công nhân.

##### **b. Độ rung**

Biện pháp phòng ngừa tác động từ rung động được thực hiện như sau:

- Phương tiện, máy móc phải được kiểm tra tình trạng kỹ thuật đạt yêu cầu mới được thi công.

- Bố trí thiết bị đầm rung hợp lý, phù hợp với mục đích của công việc, đảm bảo độ chặt của vật liệu cần đầm nén nhưng không ảnh hưởng đến công trình kiến trúc xung quanh.

- Bố trí nhân viên theo dõi, quan sát hiện trạng công trình kiến trúc xung quanh khi tổ chức đầm nén, kịp thời dừng thi công nếu ảnh hưởng đến công trình tại điểm đầu và điểm gần cuối dự án (có nhà dân). Trường hợp phát sinh sự cố, phải rà soát điều chỉnh lại biện pháp thi công đảm bảo không gây ảnh hưởng đến công trình xung quanh.

- Nếu mức độ lan truyền vượt quá mức độ cho phép, công trình kiến trúc có hiện tượng hư hại thì ngưng ngay quá trình thi công. Nhà thầu phải khắc phục hậu quả đồng thời, bên cạnh đó phải áp dụng có biện pháp kỹ thuật nhằm giảm sự lan truyền của độ rung, phòng tránh hiện tượng hư hại lặp lại.

- Sử dụng giải pháp thi công là ép cọc (sử dụng máy đào để ép đầu cọc cừ tràm) để giảm thiểu độ rung ảnh hưởng đến các công trình xung quanh.

#### **5.4.5. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác**

##### **a. Tác động chiếm dụng đất, di dân và tái định cư**

- Thực hiện công tác kiểm kê đối tượng bồi thường, giải tỏa trong phạm vi giải phóng mặt bằng.

- Thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ bằng tiền theo quy định.

##### **b. Tình hình giao thông trong khu vực**

Biện pháp giảm thiểu tác động đến tình hình giao thông trong khu vực được đề xuất áp dụng như sau:

- Phương tiện vận chuyển nguyên, vật liệu phải chở đúng tải trọng, che phủ tránh vật liệu rơi vãi, bụi phát tán trong quá trình vận chuyển; phương tiện được kiểm định và bảo dưỡng theo định kỳ.

- Lắp đặt các biển báo, đèn báo, căng dây cảnh báo và bố trí người điều tiết giao thông hướng dẫn lưu thông, đặc biệt vào ban đêm.

##### **c. Tình hình an ninh trật tự trong khu vực**

- Quá trình thực hiện giải phóng mặt bằng sẽ thực hiện bồi thường, hỗ trợ đối với đất, nhà ở, cây cối chiếm dụng cho người dân bị ảnh hưởng theo đúng khối lượng, trình tự, định mức, tiến độ chi trả đảm bảo không xảy ra bức xúc, gây mất an ninh trật tự khu vực.

- Quá trình thi công nhà thầu và chủ đầu tư kết hợp cùng với cơ quan quản lý ở địa phương trong công tác khai báo, quản lý công nhân nhằm phòng ngừa các vấn đề mất an ninh trật tự có thể xảy ra.

#### **5.5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án**

##### **5.5.1. Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường**

Giao cho nhà thầu thực hiện, vận hành các giải pháp, công trình bảo vệ môi trường. Đơn vị tư vấn giám sát chịu trách nhiệm đôn đốc, giám sát công tác thực hiện và định kỳ báo cáo tình hình thực hiện đến CĐT, các nội dung công việc chính như sau:

- Lập kế hoạch, nội dung công tác bảo vệ môi trường giai đoạn thi công.
- Tổ chức thực hiện theo Kế hoạch đã phê duyệt (điều kiện ràng buộc trong Hợp đồng thi công).
- Chủ đầu tư kiểm tra định kỳ công tác bảo vệ môi trường của nhà thầu thực hiện so Kế hoạch được duyệt và có văn bản kiến nghị, yêu cầu nhà thầu đối với các trường hợp không tuân thủ Kế hoạch được duyệt.

#### **5.5.2. Chương trình giám sát môi trường**

Thực hiện chương trình giám sát môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng dự án như sau:

Thực hiện giám sát chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh

- Thành phần giám sát: chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn xây dựng và CTNH
- Nội dung giám sát: khối lượng, công tác thu gom, phân loại và xử lý tại khu vực dự án.
- Tần suất giám sát: hàng ngày.

#### **\* Kế hoạch báo cáo**

Trong thời gian thi công, đơn vị thi công có trách nhiệm thực hiện và báo cáo về cơ quan quản lý về công tác bảo vệ môi trường theo đúng quy định.

## CHƯƠNG 1 THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN

### 1.1. Thông tin về dự án

#### 1.1.1. Tên dự án

**Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng),  
huyện Châu Thành**

#### 1.1.2. Chủ đầu tư

- Tên chủ đầu tư: BQLDA Đầu tư xây dựng các công trình giao thông
- Địa chỉ: 151 Nguyễn Đăng, Phường 7, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
- Điện thoại: (0294) 3 840295; Fax: (0294) 3 840287
- Đại diện: Ông Trần Hoàng Vũ Chức vụ: Giám đốc
- Tiến độ thực hiện dự án: theo chủ trương đầu tư sẽ thực hiện trong giai đoạn năm 2023-2025 (năm 2021, 2022 chuẩn bị đầu tư).
- Vốn đầu tư:
  - + Tổng vốn đầu tư dự kiến để thực hiện dự án là: 27.706.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi bảy tỷ, bảy trăm lẻ sáu triệu đồng).
  - + Nguồn vốn đầu tư: ngân sách tỉnh.

#### 1.1.3. Vị trí địa lý của dự án

Dự án thực hiện xây dựng cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng) thuộc huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh với tổng chiều dài khoảng 4,25 km (bao gồm cống thoát nước).

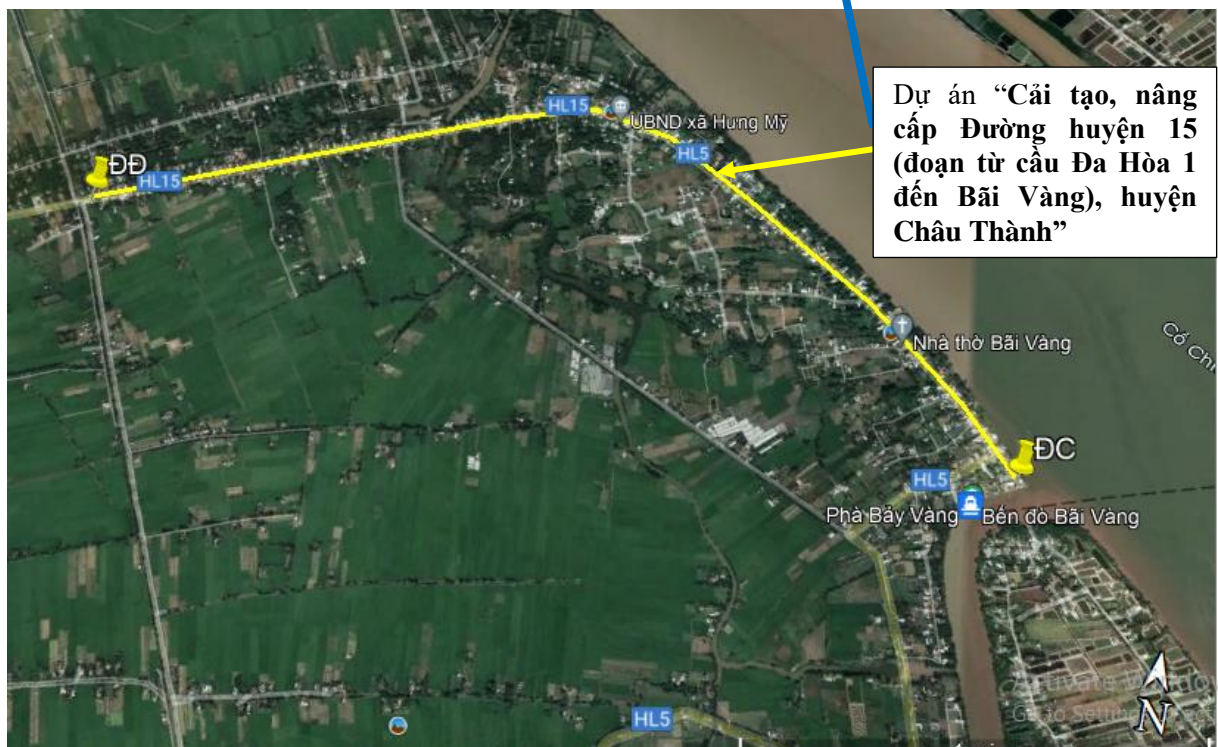
- Điểm đầu: giáp cầu Đa Hòa 1
- Điểm cuối: giao với đường nhựa dọc bờ kè Bãi Vàng

Tọa độ các điểm giới hạn không chế tuyến công trình được thể hiện như sau (Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ):

*Bảng 1.1: Tọa độ các điểm giới hạn tuyến công trình*

Ký hiệu	Diễn giải	Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105 <sup>0</sup> 30', múi chiếu 3 <sup>0</sup>	
		X(m)	Y(m)
ĐĐ	Điểm đầu: giáp cầu Đa Hòa 1	1094576	599041
ĐC	Điểm cuối: giao với đường nhựa dọc bờ kè Bãi Vàng	1094067	602697

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)



*Hình 1.1. Vị trí dự án trên bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Châu Thành và trên ảnh vệ tinh*

#### **1.1.4. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước của dự án.**

Dự án có tổng diện tích sử dụng đất 4,1 ha. Trong đó:

- Diện tích 0,8 ha là đất chuyên trồng lúa nước – LUC.
- Diện tích 3,3 ha là đất trồng cây lâu năm – CLN.

Dự án đã được UBND huyện Châu Thành đưa vào danh mục công trình dự án thực hiện năm 2023 của huyện Châu Thành (đã được UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Châu Thành tại Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 10/01/2023).

Quá trình triển khai dự án, chủ đầu tư sẽ phối hợp địa phương trong thực hiện công tác giải phóng mặt bằng, chuyển mục đích sử dụng đất, thực hiện quy định về sử dụng đất trồng lúa theo đúng quy định.

#### **1.1.5. Khoảng cách từ dự án tới khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường.**

- Nhà cửa: dân cư dọc tuyến phân bố đông đúc, phần lớn tập trung bên trái tuyến. Nhà có cấu tạo từ tre – gỗ – lá đến cấp IV. Nhà cửa hầu hết cách tuyến từ 5m đến 15m. Vị trí hàng rào kẽm gai hoặc hàng rào bê tông kiên cố cách mép đường hiện hữu từ 1 đến 2,5m.

- Hệ thống đường dây tải điện trung hạ thế và trụ điện khách hàng đi dọc bên trái tuyến cách mép đường nhựa hiện hữu từ 3 đến 5m. Trụ điện chiếu sáng nông thôn phân bố dọc bên trái tuyến cách mép đường trung bình 1m.

- Dọc hai bên tuyến có đường ống cấp nước sinh hoạt ống HDPE và ống PVC.

- Tuyến giao cắt với các đường đèo GTNT (đường đan và đường nhựa rộng từ 2m đến 3m).

- Đầu tuyến giao với Đường tỉnh 915B tại lý trình Km01+226.01, cuối tuyến tiếp giáp bờ kè Bãi Vàng.

- Trên tuyến hiện tại có 2 cống ngang đường đều bị vùi lấp không còn lưu thông nước. Tại vị trí cống ngang đường số 1 lý trình Km00+819 có đường kín D100cm phía thượng lưu đầu cống đã vùi, phía hạ lưu vẫn còn đầu nối với mương dẫn nước.

**Trên cơ sở rà soát các quy định về khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường là các khu vực được quy định tại Khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, vị trí dự án thì khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường của dự án gồm:**

- Trên phạm vi thực hiện dự án có sử dụng diện tích đất chuyên trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên với diện tích khoảng 0,8 ha (đã được UBND huyện Châu Thành đưa vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023);

- Khu vực tiếp giáp dự án là các khu vực hiện trạng trồng lúa và dân cư sống dọc tuyến (phần lớn tập trung bên trái tuyến).

### **1.1.6. Mục tiêu; loại hình, quy mô, công suất và công nghệ sản xuất của dự án**

#### **a. Mục tiêu của dự án**

Khắc phục tình trạng xuống cấp của tuyến đường hiện trạng và thực hiện mục tiêu cải thiện mật độ mạng lưới giao thông đường bộ, hoàn thiện cơ sở hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện, tăng tính kết nối giữa các vùng trọng điểm, tăng tốc độ lưu thông, cải thiện khả năng khai thác kinh doanh vận tải; phục vụ di dân khi có bão, lũ xảy ra, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng của khu vực.

#### **b. Loại hình, quy mô, công suất và công nghệ sản xuất của dự án**

- Nhóm dự án: dự án nhóm C.
- Loại công trình: công trình giao thông,
- Cấp công trình: cấp III (theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng).

### **1.2. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án**

#### **1.2.1. Các hạng mục công trình chính của dự án**

##### **a. Phần đường**

❖ Đoạn từ đầu công trình đến nút giao với Đường tỉnh 915B:

- Chiều dài : 1.226,01m.
- Cấp đường : Đường cấp IV đồng bằng;
- Chiều rộng nền đường : 9,0m;
- Chiều rộng mặt đường : 7,0m;
- Chiều rộng lề : 1,0x2m=2,0m (trong đó chiều rộng lề gia cố 0,5mx2=1,0m);
- Kết cấu mặt đường láng nhựa.

❖ Đoạn từ nút giao với đường tỉnh 915B đến cuối công trình:

- Chiều dài : 3.014,186m.
- Cấp đường : Đường cấp V đồng bằng;
- Chiều rộng nền đường : 7,5m;
- Chiều rộng mặt đường : 5,5m;
- Chiều rộng lề : 2x0,5m=1,0m (trong đó chiều rộng lề gia cố 0,25mx2=0,5m);

- Kết cấu mặt đường láng nhựa.

Đoạn nhánh vượt nối tiếp giáp bên phà Bãi Vàng: Chiều dài khoảng 218m, quy mô đầu tư như đoạn từ nút giao với Đường tỉnh 915B đến cuối dự án.

### **b. Phần hệ thống thoát nước**

Bố trí nổi dài các cống thoát nước ngang đường hiện hữu đảm bảo phù hợp với chiều rộng nền đường và xây dựng hệ thống thoát nước dọc tại các khu vực đông dân cư.

### **c. Hệ thống an toàn giao thông:**

Bố trí theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.

*(Đính kèm các bản vẽ thiết kế hạng mục dự án tại Phụ lục II)*

### **1.2.2. Các hạng mục công trình phụ trợ của dự án**

Nhóm hạng mục công trình phụ trợ chủ yếu phục vụ trong quá trình xây dựng và được bố trí khu vực thi công tạm gần khu vực dự án. Các hạng mục công trình này được xây dựng tạm thời và tháo dỡ khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Nhóm hạng mục công trình phụ trợ được xây dựng cụ thể như sau:

- Khu chức năng bao gồm nhà chỉ huy công trình, kho chứa vật tư, bãi tập kết vật tư.

- Hệ thống điện: điện là nguồn năng lượng phục vụ cho công tác thi công như trộn bê tông, đầm, sinh hoạt và chiếu sáng cho công trình. Nguồn điện được lấy từ lưới điện quốc gia. Địa điểm hạ thế điện được gắn đồng hồ tính điện năng tiêu thụ và phải đảm bảo các quy tắc an toàn khi sử dụng.

- Hệ thống PCCC: công trình sẽ trang bị đầy đủ các dụng cụ phòng cháy chữa cháy và bố trí ở vị trí thích hợp như nhà điều hành, kho chứa tạm, khu vực chứa nhiên liệu, v.v.

- Hệ thống cấp nước: sử dụng nguồn nước cấp nước sinh hoạt tại địa phương để phục vụ cho sinh hoạt. Dự án sử dụng nước mặt kênh thủy lợi kề bên tuyến công trình để tưới ẩm mặt đường trong quá trình thi công tại dự án.

### **1.2.3. Các hoạt động của dự án**

- **Giải phóng mặt bằng:** chủ dự án sẽ phối địa phương trong thực hiện công tác giải phóng mặt bằng đảm bảo bàn giao mặt bằng cho nhà thầu đúng tiến độ.

- **Thi công xây dựng:** lựa chọn nhà thầu và ký kết hợp đồng thi công xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây dựng. Tổ chức thi công các hạng mục công trình gồm phần đường, phần hệ thống thoát nước, phần hệ thống báo hiệu – an toàn giao thông.

- **Đưa dự án vào vận hành:** nghiệm thu, bàn giao đơn vị quản lý, vận hành.

#### **1.2.4. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường**

##### ***a. Giai đoạn thi công xây dựng***

- Hệ thống thoát nước mưa: nước mưa được thoát tự nhiên bằng cách chảy tràn theo cao trình về phía 02 bên vỉa hè ra kênh, ruộng lúa, đất trống dọc theo tuyến dự án hoặc tự thấm. Những khu vực cần tránh nước mưa chảy tràn qua như kho chứa, nhà chỉ huy... sẽ được che chắn kỹ, tôn nền cao hơn mặt bằng tự nhiên.

- Hệ thống thu gom chất thải:

+ Nước thải sinh hoạt: đơn vị thi công sẽ bố trí nhà vệ sinh lưu động và sẽ hợp đồng với các đơn vị có chức năng đến thu gom xử lý.

+ Chất thải sinh hoạt: đơn vị thi công sẽ bố trí khu tập kết và thùng chứa rác thu gom rác, hợp đồng với các đơn vị có chức năng đến thu gom xử lý.

+ Chất thải xây dựng: Khối lượng chất thải phát sinh tập kết và phân loại thành từng nhóm và định hướng xử lý như sau:

++ Xà bần sẽ được thu gom, tận dụng để san lấp mặt bằng, tôn nền;

++ Các loại cốt pha hư hỏng, sắt thép vụn được thu gom và bán phế liệu;

++ Các loại chất thải rắn khác như: bao giấy (bao xi măng), thùng nhựa, dây nhựa... tách riêng, bán cho các cơ sở tái chế.

++ Phuy nhựa được thu gom và chuyển giao lại cho đơn vị cung cấp, không thải ra môi trường bên ngoài;

++ Chất thải nguy hại: Bố trí thùng chứa tạm, thu gom, quản lý theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

##### ***b. Giai đoạn vận hành***

Bao gồm hệ thống thoát nước dọc tuyến và hệ thống thoát nước ngang đường

#### **1.2.5. Đánh giá việc lựa chọn công nghệ, hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường**

Dự án thuộc loại hình nâng cấp, cải tạo công trình đường giao thông hiện hữu, chiều dài khoảng 4,25 km; đặc điểm dọc tuyến dự án phân bố đông dân cư và tập trung chủ yếu bên trái tuyến; hoạt động ảnh hưởng đến môi trường chủ yếu chỉ trong giai đoạn thi công, mang tính chất là các nguồn thải phân tán, quy mô nhỏ (chủ yếu gồm bụi, khí thải từ phương tiện thi công; chất thải rắn sinh hoạt, thi công).

Ngoài ra, theo quy định Nghị định số 08/2022/NĐ-CP thì dự án nằm ngoài danh mục dự án/cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

**Do đó, khả năng gây tác động xấu đến môi trường từ hoạt động triển khai dự án là thấp, chỉ ngắn hạn trong giai đoạn tổ chức thi công.**

### **1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hoá chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án**

#### **1.3.1. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng**

##### **a. Nhu cầu sử dụng nguyên, vật liệu**

Nguyên, vật liệu để phục vụ công tác thi công tại dự án được hợp đồng với các đơn vị cung cấp có uy tín, có xuất xứ và nguồn gốc rõ ràng, theo đúng quy định. Một số nguyên, vật liệu chính sử dụng được trình bày qua bảng sau:

*Bảng 1.2: Danh mục nguyên, vật liệu chính sử dụng trong thi công*

STT	VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
1	Cống bê tông cốt thép ly tâm		
1.1	- Ván khuôn móng gối cống	m <sup>2</sup>	566,794
1.2	- Bê tông lót móng cống dưới vỉa hè đá 1x2, M150	m <sup>3</sup>	68,584
1.3	Khối lượng móng cống dưới đường		
1.4	- Bê tông lót móng đá 1x2, M150	m <sup>3</sup>	7,452
1.5	- Ván khuôn lót móng cống	m <sup>2</sup>	18,000
2	Chi tiết chung nắp hố ga		
2.1	Chi tiết chung nắp hố ga KT 1x1m		
2.1.1	- Bê tông đan đá 1x2, M250	m <sup>3</sup>	8,357
2.1.2	- Ni lông lót	m <sup>2</sup>	83,296
2.1.3	- Bê tông khuôn nắp đá 1x2, M250	m <sup>3</sup>	12,604
2.1.4	- Ván khuôn khuôn nắp	m <sup>2</sup>	155,632
2.2	Chi tiết chung nắp hố ga KT 1,4x1,4m		
2.2.1	- Bê tông đan đá 1x2, M250	m <sup>3</sup>	3,861
2.2.3	- Bê tông khuôn nắp đá 1x2, M250	m <sup>3</sup>	4,884
2.2.4	- Ván khuôn khuôn nắp	m <sup>2</sup>	59,400
3	Hố ga thu nước thải, nước mưa		
3.1	- Ván khuôn gỗ lót móng	m <sup>2</sup>	104,256
3.2	- Bê tông đá 1x2, M150 lót móng	m <sup>3</sup>	33,832
3.3	- Thép D<=18 thang hầm	Kg	1064,564
3.4	- Ván khuôn thép	m <sup>2</sup>	1440,875
3.5	- Bê tông đá 1x2, M250	m <sup>3</sup>	174,716
4	Cửa thu		
4.1	- Số lượng cửa thu	cái	170,000
4.2	- Ván khuôn lót móng	m <sup>2</sup>	39,100
4.3	- Bê tông đá 1x2, M150 lót móng	m <sup>3</sup>	11,220
4.4	- Ván khuôn thép	m <sup>2</sup>	488,410
4.5	- Bê tông đá 1x2, M250	m <sup>3</sup>	48,790
4.6	- Thép D<=10 hố thu	kg	1330,590
4.7	- Thép hình L100x75x10mm	kg	3737,280
4.8	- Thép tấm dày 10mm	kg	3288,140
4.9	- Đường hàn dày 5mm	m	456,280
4.10	- Mạ kẽm thép hình, thép tấm dày 80 Micromet	kg	7481,700
4.11	- Ống nhựa HDPE D200mm dày 9,6mm	m	7,000
5	Cửa xả		

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG  
 DỰ ÁN: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 15 (ĐOẠN TỪ CẦU ĐÀ HÒA 1 ĐẾN BÃI VÀNG),  
 HUYỆN CHÂU THÀNH

5.1	- Ván khuôn gỗ lót móng	m <sup>2</sup>	2,920
5.2	- Bê tông đá 1x2, M150 lót móng	m <sup>3</sup>	0,684
5.3	- Ván khuôn thép	m <sup>2</sup>	20,918
5.4	- Bê tông đá 1x2, M250	m <sup>3</sup>	2,218
5.5	- Cát đệm đầu cừ K>0,9	m <sup>3</sup>	0,316
5.6	- Cừ trầm đường kính ngọn 4-4,4cm, chiều dài 2,7m	m	156,600
6	Hoàn trả hiện trạng thi công công ngang đường		
6.1	- Cát khuôn nền đường, K > 0,98	m <sup>3</sup>	14,784
6.2	- Thi công lớp CPĐD loại I Dmax 37,5mm dày 15cm, K > 0,98	m <sup>3</sup>	22,176
6.3	- Thi công lớp đá 4x6 chèn dăm dày 12cm	m <sup>2</sup>	49,280
6.4	- Láng nhựa 2 lớp TC 3kg/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	49,280
7	Cải xới mặt đường cũ (mặt đường láng nhựa)	m <sup>2</sup>	21.770,955
8	Đắp lè bằng đất dính K>0,90	m <sup>3</sup>	960,779
9	Cát bù vênh K>0,95	m <sup>3</sup>	16,394
10	Cát khuôn nền đường dày K>0,98	m <sup>3</sup>	2.757,415
11	Thi công lớp CPĐD L1 Dmax=37,5mm dày 15cm K>0,98	m <sup>3</sup>	1.007,830
12	Thi công đá 4x6 chèn đá dăm dày 12cm mặt đường	m <sup>2</sup>	24.359,703
13	Láng nhựa mặt đường 2 lớp T.C 2,5 kg/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	15.050,450
14	Láng nhựa mặt đường 2 lớp T.C 3,0 kg/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	14.158,970
15	Bê tông bó vỉa đá 1x2 M250	m <sup>3</sup>	554,762
16	Bê tông lót móng đá 1x2 M150	m <sup>3</sup>	142,980
17	Ván khuôn bó vỉa	m <sup>3</sup>	2.954,920

(Nguồn: Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án, 2023)

Dự án có quy mô sử dụng nguyên vật liệu thấp và các đơn vị cung cấp vật liệu khu vực huyện Châu Thành, thành phố Trà Vinh đều có khả năng đáp ứng. Do đó, dự án ưu tiên sử dụng nguyên vật liệu tại địa phương cho quá trình thi công và vận chuyển bằng đường bộ trên tuyến Quốc lộ 54, 60, Tỉnh lộ 912 và đường huyện 16.

### **b. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu**

#### Nhu cầu sử dụng điện

Nhu cầu sử dụng tại dự án cho mục đích chiếu sáng, sinh hoạt và vận hành một vài thiết bị sử dụng điện như máy hàn điện, máy đầm, máy dùi, máy cắt. Ước tính nhu cầu sử dụng điện cho dự án khoảng 1.000 kWh/tháng. Nguồn điện sử dụng để đấu nối từ lưới điện quốc gia.

#### Nhu cầu sử dụng nước

- Sinh hoạt của công nhân: Tổng công nhân tham gia xây dựng dự kiến là 20 người, theo định mức tại QCVN 01:2021/BXD bình quân mỗi người sử dụng khoảng 80 lít/ngày. Như vậy, nhu cầu sử dụng nước phục vụ cho hoạt động sinh hoạt của công nhân xây dựng ước tính khoảng 0,8 m<sup>3</sup>/ngày.đêm. Nước sinh hoạt được lấy từ nguồn nước cấp tại địa phương khu vực thực hiện dự án.

- Nước tưới ẩm mặt đường: ước tính nhu cầu sử dụng nước là khoảng 3 lít/m<sup>2</sup>/lần tưới. Nguồn nước tưới được lấy từ nước mặt tại kênh rạch khu vực dự án.

#### Nhu cầu sử dụng dầu Diesel

Nhiên liệu dầu Diesel được sử dụng để vận hành hầu hết các thiết bị, máy thi công tại dự án. Ước tính sử dụng khoảng 50 lít dầu DO/ngày. Nguồn cung cấp dầu Diesel từ các cửa hàng xăng dầu dọc tuyến Quốc lộ 60.

**c. Nhu cầu sử dụng hóa chất**

Dự án không sử dụng hóa chất cho hoạt động thi công.

**d. Nhu cầu sử dụng nhân công**

Nhân công tham gia xây dựng dự án gồm có cán bộ kỹ thuật và lao động phổ thông. Ước tính sẽ có khoảng 20 người có mặt tại công trình trong thời điểm thi công.

**đ. Sản phẩm của dự án**

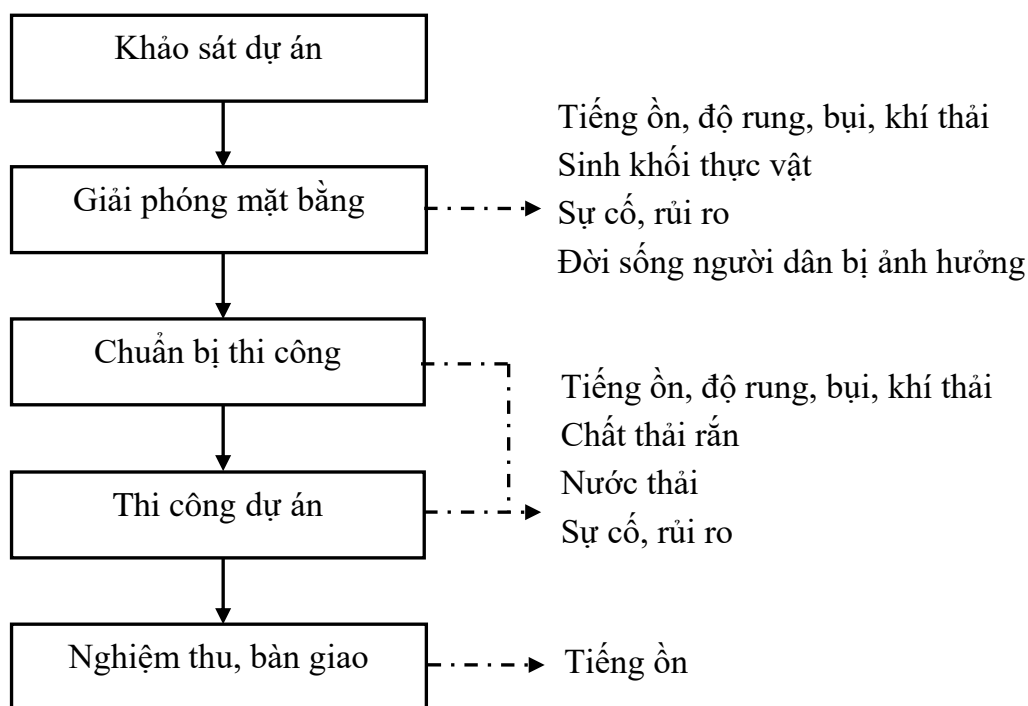
Sản phẩm của dự án là tuyến đường giao thông, cấp III với chiều dài khoảng 4,25 km và các hạng mục phụ trợ hoàn thiện đồng bộ trên tuyến (bao gồm công và hệ thống thoát nước trên tuyến đường).

**1.4. Công nghệ sản xuất vận hành**

Dự án là loại hình công trình đường giao thông, sau khi hoàn thành giai đoạn thi công sẽ đưa vào sử dụng (không có hoạt động sản xuất) nên không có công nghệ sản xuất vận hành.

**1.5. Biện pháp tổ chức thi công**

Các bước thực hiện trong phương án tổ chức thi công dự án như sau:



Hình 1.2: Sơ đồ phương án tổ chức, công nghệ thi công

Khảo sát dự án

Khảo sát dự án bao gồm những công tác sau đây:

- Khảo sát địa hình phục vụ cho đo vẽ bình đồ tuyến công trình.
- Khảo sát công trình cắt ngang phục vụ cho thống kê, giải phóng mặt bằng.
- Khảo sát hệ thống thủy lợi, giao thông phục vụ thiết kế, giải pháp cung ứng vật tư thi công.

### Giải phóng mặt bằng:

Công tác giải phóng mặt bằng là công tác quan trọng, tạo tiền đề thuận lợi cho công tác thi công, góp phần vào sự thành công của dự án. Công tác giải phóng mặt bằng gồm những công việc sau:

- Xác định phạm vi ảnh hưởng của dự án, tiến hành công tác đo đạc, bồi hoàn theo đúng quy định của pháp luật.
- Xác định vị trí, khu vực xây dựng dự án, tiến hành rà phá bom mìn. Từ đó tiến hành công tác phát quang, bóc tách lớp thảm thực vật bề mặt.
- Tiến hành xử lý sinh khối thực vật phát quang, tạo mặt bằng sạch cho công tác thi công.
- Xác định vị trí sử dụng đất tạm thời để bố trí nhà chỉ huy công trình, kho chứa vật tư, bãi tập kết vật tư, v.v.

### Chuẩn bị thi công

Công tác chuẩn bị thi công bao gồm các công việc chính sau:

- Lựa chọn, bố trí cơ cấu tổ chức quản lý trong quá trình thi công bao gồm: quản lý chung; tư vấn giám sát xây dựng; bộ phận vật tư; đội ngũ cán bộ kỹ thuật; đội ngũ công nhân; v.v.
- Khảo sát và lập kế hoạch sử dụng nguyên, vật liệu; máy móc; thiết bị cần thiết trong quá trình thi công.
- Khảo sát và lập phương án để vận chuyển vật tư, máy móc, thiết bị đến khu vực dự án.
- Tổ chức bãi tập kết vật tư, bãi thi công và chế tác vật liệu đúc sẵn; Tổ chức các điểm trộn bê tông dọc tuyến.
- Tổ chức xây dựng nhà chỉ huy công trình, kho chứa vật tư, v.v.

### Thi công dự án

#### *\* Thi công đường*

- Cày phá mặt đường cũ.
- Đào khuôn đường.
- Đắp đất dính lề đường - K=0,90.
- Đắp cát nền đường.
- Thi công lớp móng cấp phối đá dăm loại I - Dmax 37,5mm mặt đường dày 15cm bằng máy san 108cv, máy đầm bánh lốp 12T, máy đầm bánh thép 9T phối hợp thủ công.
- Thi công lớp mặt đá 4x6 chèn dăm bằng máy san kết hợp nhân công, máy đầm bánh thép 9T phối hợp thủ công.
- Vệ sinh mặt đường.
- Láng nhựa lớp 1 mặt đường tiêu chuẩn 1,8kg/m<sup>2</sup> bằng bằng xe tưới 7T, máy đầm bánh lốp 16T.
- Láng nhựa lớp 2 mặt đường tiêu chuẩn 1,2kg/m<sup>2</sup> bằng bằng xe tưới 7T, máy đầm bánh lốp 16T.
- \* Thi công hệ thống thoát nước.
- \* Lắp đặt hệ thống biển báo, sơn vạch làn đường theo đúng thiết kế đã được phê duyệt.

### Nghiêm thu, bàn giao

- Sửa chữa, khắc phục trong quá trình thi công.

- Dọn dẹp, tháo dỡ các công trình tạm như nhà chỉ huy công trình, kho chứa vật tư, v.v. Các công tác hoàn thiện khác.

- Nghiệm thu và bàn giao công trình cho CĐT.

### **Nhận diện chất thải phát sinh từ quá trình thi công**

Trong quá trình thi công dự án sẽ gây phát sinh một số loại chất thải như: bụi, tiếng ồn, độ rung, khí thải (CO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, VOC<sub>s</sub>,...), chất thải rắn, nước thải và một số tai nạn, rủi ro có thể phát sinh trong quá trình thi công như tai nạn lao động, tai nạn giao thông. Tất cả những chất ô nhiễm phát sinh trên đều có tác động xấu đến môi trường, công nhân xây dựng và hộ dân sinh sống dọc theo tuyến công trình. Do đó, đơn vị thi công và CĐT phải hết sức lưu ý, đảm bảo hiệu quả thi công đi đôi với giảm thiểu ô nhiễm môi trường, thu gom và xử lý chất thải hiệu quả, đảm bảo sự thành công của dự án.

## **1.6. Tiến độ, tổng mức đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án**

### **1.6.1. Tiến độ thực hiện của dự án**

Thực hiện theo chủ trương đầu tư đã được phê duyệt: thực hiện trong giai đoạn năm 2023-2025 (năm 2021, 2022 chuẩn bị đầu tư).

### **1.6.2. Vốn đầu tư**

- Tổng vốn đầu tư dự kiến để thực hiện dự án là: 27.706.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai mươi bảy tỷ, bảy trăm lẻ sáu triệu đồng*).

- Nguồn vốn đầu tư: ngân sách tỉnh.

### **1.6.3. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án**

#### **a. Giai đoạn xây dựng**

- Chủ dự án: BQLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh
- Quản lý dự án: trực tiếp thực hiện quản lý dự án
- Đơn vị xây dựng: là đơn vị có đầy đủ chức năng, kinh nghiệm, thiết bị và năng lực tài chính thỏa mãn hồ sơ đấu thầu và được trúng thầu. Đơn vị này có trách nhiệm thực hiện đúng và đầy đủ theo bản vẽ thiết kế công trình đã được phê duyệt, quản lý công nhân, đảm bảo an toàn trong thời gian thi công công trình.

- Công nhân, máy móc, thiết bị thi công: là người và thiết bị của nhà thầu thi công công trình, ưu tiên sử dụng lao động tại địa phương. Tùy theo tiến độ và nhu cầu công việc mà điều động phương tiện máy móc, công nhân cho phù hợp. Ước tính thời gian cao điểm nhất có khoảng 20 công nhân làm việc tại công trình. Công nhân làm việc phải tuân thủ sự quản lý của nhà thầu và cơ quan quản lý tại địa phương.

#### **b. Giai đoạn vận hành dự án**

Sau khi nghiệm thu hoàn thành, chủ dự án sẽ bàn giao lại cho đơn vị quản lý thực hiện quản lý và bảo trì công trình đường bộ theo quy định của ngành giao thông vận tải tại Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ và Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT.

## CHƯƠNG 2

### ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN

#### 2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

##### 2.1.1. Điều kiện tự nhiên

##### 2.1.1.1. Điều kiện về vị trí địa lý, địa chất

###### a. Vị trí địa lý

Châu Thành là một huyện bao bọc xung quanh trung tâm tỉnh lỵ Trà Vinh, vị trí theo hồ sơ địa giới hành chính được mô tả khái quát như sau:

- Phía Đông: Giáp huyện Thạnh Phú, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.
- Phía Tây: Giáp huyện Tiểu Cần và huyện Càng Long.
- Phía Nam: Giáp huyện Cầu Ngang và Trà Cú.
- Phía Bắc: Giáp thành phố Trà Vinh.

Huyện Châu Thành có 14 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, bao gồm các xã: Hòa Thuận, Hoà Lợi, Hưng Mỹ, Lương Hoà, Lương Hoà A, Nguyệt Hóa, Phước Hảo, Thanh Mỹ, Mỹ Chánh, Đa Lộc, Song Lộc, Hoà Minh, Long Hoà và thị trấn Châu Thành.

Dự án thực hiện tại xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh; thuộc hình thức cải tạo, nâng cấp đường giao thông; quy mô: tổng chiều dài tuyến khoảng 4,25 km (điểm đầu giáp cầu Đa Hòa 1, điểm cuối giao với đường nhựa dọc bờ kè Bãi Vàng); hạng mục đường cấp IV, cấp V đồng bằng; hạng mục hệ thống thoát nước, hệ thống an toàn giao thông.

###### b. Đặc điểm địa hình

Huyện Châu Thành mang đặc điểm địa hình, địa mạo của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Nhìn chung địa hình của huyện tương đối bằng phẳng, độ cao trung bình là 0,4 - 1,2 m so với mực nước biển (chiếm hơn 87% diện tích). Với hệ thống sông rạch phong phú và những giồng cát đan xen nhau, đã góp phần tạo nên tính đa dạng trong cơ cấu sản xuất nông nghiệp, bên cạnh đó cũng đã gây ra những khó khăn nhất định cho việc cải tạo mặt bằng và tiêu, thoát nước trong mùa mưa.

Là một huyện nằm ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long nên kết cấu nền đất yếu, các công trình xây dựng với quy mô lớn cần phải chú trọng đến công tác gia cố nền móng. Đây cũng là một nhược điểm của vùng.

###### c. Đặc điểm địa chất

Do tuyến đường chủ yếu nằm trên nền đường hiện hữu đang trong quá trình khai thác nên tương đối ổn định. Đơn vị tư vấn khảo sát lập BCNCKT đã tiến hành đo kiểm tra mô đun đàn hồi mặt đường mật độ 100m/1điểm.

Kết quả: Do tuyến đường chủ yếu nằm trên giồng cát đã được khai thác từ lâu, thường xuyên được duy tu nên nền đường vẫn còn tốt, mô đun đàn hồi cơ bản nằm trong năm trong giới hạn cho phép phù hợp với cấp đường đang khai thác, trừ một số vị trí oằn lún có chỉ số tương đối thấp.

Đặc điểm cơ lý của các lớp đất khu vực dự án: Địa hình hai bên tuyến qua đánh giá trực quan có thể nhận thấy chủ yếu là cát pha sét do tuyến chủ yếu nằm trên đất giồng, cụ thể:

*Bảng 2.1. Đặc trưng cơ lý của các lớp đất khu vực dự án*

Tính chất cơ lý		Đơn vị	Lớp đất			
			1	2	3a	3
Cỡ hạt	Hạt dăm	%				
	Hạt sạn	%	0,0	0,0	0,0	0,0
	Hạt cát	%	50,8	100,0	100,0	15,9
	Hạt bụi	%	21,2	0,0	0,0	55,4
	Hạt sét	%	27,9	0,0	0,0	28,6
Độ ẩm tự nhiên	W	%	32,48	28,01	28,86	52,66
Dung trọng ướt	r	g/cm <sup>3</sup>	1,83	1,86	1,83	1,65
Dung trọng khô	r <sub>k</sub>	g/cm <sup>3</sup>	1,38	1,45	1,42	1,08
Dung trọng đầy nổi	r'	g/cm <sup>3</sup>	0,87	0,91	0,89	0,67
Khối lượng riêng	D	g/cm <sup>3</sup>	2,73	2,67	2,67	2,65
Hệ số rỗng ban đầu	e <sub>0</sub>	-	0,978	0,841	0,880	1,454
Độ rỗng	n	%	49,5	45,7	46,8	59,2
Độ bão hòa	G	%	90,6	88,9	87,5	96,0
Giới hạn chảy	W <sub>L</sub>	%	39,02	0,00	0,00	44,83
Giới hạn dẻo	W <sub>P</sub>	%	23,66	0,00	0,00	28,33
Chỉ số dẻo	I <sub>P</sub>	%	15,36	0,00	0,00	16,50
Độ sệt	B	-	0,57	0,00	0,00	1,47
Lực dính kết	C	kG/cm <sup>2</sup>	0,138	0,052	0,052	0,050
Góc nội ma sát	j	Độ	06 <sup>0</sup> 17'	22 <sup>0</sup> 06'	20 <sup>0</sup> 45'	04 <sup>0</sup> 07'
Hệ số nén lún	a <sub>1-2</sub>	cm <sup>2</sup> /kG	0,045	0,024	0,028	0,107
Mô đun biến dạng	E <sub>1-2</sub>	kG/cm <sup>2</sup>	42,7	75,7	64,5	20,3
Trị số SPT	N	Búa	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>3</b>	<b>1-2</b>

*(Nguồn: Báo cáo khảo sát địa chất)*

### 2.1.1.2. Điều kiện về khí hậu, khí tượng

#### a. Khí hậu

Khu vực triển khai dự án nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa. Khí hậu được phân chia thành 2 mùa rõ rệt: mùa mưa bắt đầu từ tháng V đến tháng X, gió thịnh hành là gió mùa Tây Nam và gây nên mưa lớn; mùa khô bắt

đầu từ tháng XI đến tháng IV, gió thịnh hành phổ biến trong thời kỳ này là gió mùa Đông Bắc.

**b. Khí tượng**

- **Nhiệt độ:** nhiệt độ trung bình thấp nhất 25,2°C vào tháng 01/2021 và cao nhất là 29,7°C vào tháng 5/2020. Nhìn chung, nhiệt độ trung bình năm 2016, 2019 và 2020 tăng nhẹ so với các năm còn lại nhưng không có sự thay đổi rõ rệt cùng kỳ so với năm trước. Sự phân chia 04 mùa trong năm không rõ chủ yếu là mùa mưa và mùa nắng.

*Bảng 2.2: Nhiệt độ trung bình tháng (°C)*

Năm Tháng	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
	Đơn vị tính: °C				
Tháng 1	26,7	26,4	26,6	26,2	25,2
Tháng 2	26,5	26,3	26,5	26,6	25,4
Tháng 3	27,1	27,1	26,8	27,8	27,7
Tháng 4	29,1	28,6	29,3	29,0	28,4
Tháng 5	28,9	28,0	28,6	29,7	28,5
Tháng 6	27,4	27,6	27,9	27,9	27,9
Tháng 7	27,4	26,9	27,6	27,7	27,2
Tháng 8	27,7	27,2	27,1	27,9	27,7
Tháng 9	27,3	27,6	27,3	27,7	27,0
Tháng 10	26,7	27,1	27,9	26,6	27,1
Tháng 11	27,5	27,3	26,9	27,4	27,3
Tháng 12	26,3	25,8	25,7	26,5	26,4
<b>TB Tháng</b>	<b>27,4</b>	<b>27,1</b>	<b>27,4</b>	<b>27,6</b>	<b>27,2</b>

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2010, Cục Thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2022)

- **Số giờ nắng:** Khu vực tỉnh Trà Vinh có số giờ nắng khá cao. Số giờ nắng cao nhất là 293 giờ (tháng 3/2019) và thấp nhất là 149 giờ (vào tháng 10/2017, tháng 01/2018 và tháng 9/2021). Thống kê số giờ nắng trung bình các tháng trong năm, từ năm 2017 – 2021 tại khu vực quan trắc Càng Long được thể hiện ở bảng sau:

*Bảng 2.3: Số giờ nắng trung bình tháng (giờ)*

Năm Tháng	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
	Đơn vị tính: giờ				

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG  
 DỰ ÁN: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 15 (ĐOẠN TỪ CẦU ĐÀ HÒA 1 ĐẾN BÃI VÀNG),  
 HUYỆN CHÂU THÀNH

Năm Tháng	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
	Đơn vị tính: giờ				
Tháng 1	197	149	230	280	194
Tháng 2	212	238	266	267	216
Tháng 3	269	270	293	283	278
Tháng 4	246	272	270	266	224
Tháng 5	157	206	212	240	199
Tháng 6	151	165	163	164	199
Tháng 7	152	170	171	183	150
Tháng 8	184	166	168	176	185
Tháng 9	178	174	158	174	149
Tháng 10	149	229	233	126	157
Tháng 11	176	186	189	201	159
Tháng 12	169	180	225	177	198
<b>TB tháng</b>	<b>187</b>	<b>200</b>	<b>215</b>	<b>211</b>	<b>192</b>

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2021, Cục Thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2022)

- **Lượng mưa:** Lượng mưa trung bình các tháng phân hóa mạnh theo thời gian, chủ yếu tập trung vào mùa mưa (tháng 5 đến tháng 10). Mưa trái mùa thường xuyên xuất hiện với lượng mưa trung bình từ 0,4 – 107 mm trong các tháng mùa khô (tháng 11 đến hết tháng 4 năm sau). Lượng mưa tại cùng thời điểm trong các tháng mùa mưa không đồng nhất giữa các năm, tại cùng thời điểm tháng 8: năm 2018 lượng mưa chỉ đạt 192,0 mm nhưng năm 2017 và 2019 lượng mưa đo được trên 320 mm.

*Bảng 2.4: Lượng mưa trung bình tháng (mm)*

Năm Tháng	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
	Đơn vị tính: mm				
Tháng 1	41,5	35,2	9,4	0,8	2
Tháng 2	25,5	-	-	-	-
Tháng 3	5,6	-	2,2	-	-
Tháng 4	9,4	2,2	44,4	30,4	103
Tháng 5	172,6	68,1	255,6	125,5	203
Tháng 6	197,1	231,3	113,7	231,0	246

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG  
DỰ ÁN: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 15 (ĐOẠN TỪ CẦU ĐA HÒA 1 ĐẾN BÃI VÀNG),  
HUYỆN CHÂU THÀNH

Năm Tháng	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
	Đơn vị tính: mm				
Tháng 7	225,2	152,6	182,2	302,0	238
Tháng 8	379,4	192,0	322,8	108,7	188
Tháng 9	271,2	327,8	292,0	140,7	180
Tháng 10	231,5	222,7	147,3	268,0	163
Tháng 11	89,5	26,2	97,9	116,5	303
Tháng 12	107,0	94,8	1,3	31,7	4
<b>TB tháng</b>	<b>146,42</b>	<b>135,3</b>	<b>133,45</b>	<b>135,7</b>	<b>163</b>

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2021, Cục Thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2022)

- **Độ ẩm không khí:** Độ ẩm không khí tăng dần trong mùa mưa và giảm dần trong mùa khô. Giá trị lớn nhất của độ ẩm ghi nhận được từ năm 2017 - 2021 đã đo được là 90% (vào tháng 10/2020 và tháng 9/2021). Độ ẩm thấp nhất đã đo được là 74% (vào tháng 02/2020). Giá trị độ ẩm không khí trung bình quan trắc được tại trạm khí tượng Càng Long (Trà Vinh) như sau:

*Bảng 2.5: Độ ẩm tương đối trung bình tháng (%)*

Năm Tháng	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
	Đơn vị tính: %				
Tháng 1	82	86	75	77	82
Tháng 2	80	82	78	74	82
Tháng 3	79	81	77	77	79
Tháng 4	79	81	77	77	83
Tháng 5	88	86	87	81	87
Tháng 6	84	89	87	88	88
Tháng 7	87	89	85	86	89
Tháng 8	88	88	87	86	88
Tháng 9	86	87	86	84	90
Tháng 10	87	85	82	90	89
Tháng 11	87	85	82	85	87
Tháng 12	84	81	78	84	83
<b>TB Tháng</b>	<b>84</b>	<b>85</b>	<b>82</b>	<b>82</b>	<b>82</b>

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2021, Cục Thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2022)

### **2.1.1.3. Điều kiện thủy văn**

Huyện Châu Thành chịu ảnh hưởng chủ yếu của chế độ thủy văn sông Cỏ Chiên với các hệ thống sông rạch nhỏ đa dạng, có tổng chiều dài kênh cấp I khoảng 80 km và kênh cấp II khoảng 275 km, phân bố như sau:

- Sông Cỏ Chiên: là một trong ba nhánh sông lớn của sông Tiền, đi qua huyện Châu Thành dài khoảng 30 km và rẽ thành 02 nhánh bởi cù lao 02 xã Long Hòa và Hòa Minh sau đó đổ ra cửa Cung Hầu. Sông rộng trung bình từ 1,8 - 2,1 km và rất sâu với mặt cắt rộng, khả năng tích và thoát nước lớn.

- Sông Láng Thế - Ba Si, sông Song Lộc, sông Bãi Vàng, sông Giồng Lức (kênh Trà Vinh): Đây là hệ thống sông bắt nguồn từ sông Cỏ Chiên có ảnh hưởng rất lớn đến việc cung cấp nguồn nước phục vụ sản xuất và giao thông thủy.

- Kênh Thống Nhất: Thông qua sông Song Lộc và sông Giồng Lức nối liền sông Hậu với sông Tiền (nhánh Cỏ Chiên) rất thuận lợi cho việc vận chuyển, lưu thông hàng hóa.

- Ngoài ra huyện Châu Thành còn có nhiều kênh rạch lớn như: Kênh Tầm Phương, Thanh Nguyên, Đa Hòa,... thường xuyên cung cấp nước cho nội đồng và rửa phèn, mặn phục vụ sản xuất nông nghiệp của huyện và các vùng lân cận.

Do nằm ven sông Cỏ Chiên nên huyện Châu Thành chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều biển Đông (nước lên - xuống 2 lần/ngày), biên độ triều khá cao, nhất là các khu vực gần cửa sông. Vào mùa khô, triều cường và gió chướng đã đưa nước mặn xâm nhập vào nội đồng. Các cửa sông gần biên thì độ mặn càng cao. Do dự trữ nước nội đồng và nguồn bổ sung từ trên xuống, từ sông Hậu sang nên độ mặn giảm dần khi vào nội đồng.

### **2.1.2. Nguồn tiếp nhận nước thải của dự án**

Dự án không bố trí công nhân lưu trú, công nhân sau giờ làm việc sẽ về nhà, các hoạt động ăn uống, vệ sinh không thực hiện tại dự án nên không phát sinh nước thải tại khu vực dự án.

### **2.1.3. Điều kiện kinh tế - xã hội**

Theo Báo cáo Thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Châu Thành, tình hình kinh tế - xã hội huyện Châu Thành năm 2022 có 01 số đặc điểm chính như sau:

#### **a) Sản xuất nông nghiệp**

Giá trị sản xuất nông nghiệp 2.530,02 tỷ đồng, đạt 101,43% Nghị quyết, tăng 7,36% so với cùng kỳ, cụ thể:

- Về trồng trọt: Tổng diện tích gieo trồng 48.155,35 ha, đạt 100,06% KH, tăng so cùng kỳ 509,85ha, trong đó:

+ Cây lúa: Diện tích gieo trồng 41.413,35 ha, đạt 99,70% KH, tăng so cùng kỳ 251,8ha; diện tích thu hoạch 41.413 ha, năng suất 5,46 tấn/ha, sản

lượng 225.967,36 tấn, đạt 96,7% KH. Có 883 ha sản xuất lúa hữu cơ và theo hướng hữu cơ ở các xã: Long Hòa, Hòa Minh, Hưng Mỹ, Phước Hảo và Mỹ Chánh, tăng 535 ha so với cùng kỳ.

+ Cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác: Xuống giống 6.742 ha, đạt 102,34% KH, tăng 258 ha so với cùng kỳ; sản lượng 156.591,23 tấn, đạt 101,59% kế hoạch, tăng 4.685,88 tấn so với cùng kỳ.

+ Cây lâu năm: Cải tạo trồng mới 142 ha cây dừa, nâng đến nay 3.848 ha, đạt 103,55% KH; cải tạo và trồng mới 5,4 ha các loại cây ăn trái, nâng đến nay 1.375 ha, đạt 102,92% KH.

- Về chăn nuôi: Tổng đàn heo 34.500 con, đạt 88,46%KH, giảm 4.192 con so với cùng kỳ; đàn bò 47.300 con, đạt 100% KH, tăng 1.300 con so với cùng kỳ; đàn dê 2.200 con, đạt 100% KH, tăng 100 con so với cùng kỳ; đàn gia cầm 1.000 ngàn con, tăng 278 ngàn con so với cùng kỳ. Hiện có 14 cơ sở chăn nuôi tập trung, trong đó nuôi gia công 11 cơ sở (04 cơ sở nuôi heo, quy mô từ 800 - 2.800 con/đợt và 07 cơ sở nuôi gà, trong đó 04 cơ sở quy mô 6.000 con/đợt, 01 cơ sở quy mô 7.000 con/đợt và 02 cơ sở quy mô 12.000 con/đợt); 03 cơ sở (nuôi tự nhân), nuôi heo (01 cơ sở 1.000 con/đợt, 01 cơ sở 500 con/đợt và 01 cơ sở 210 con/đợt).

### **b) Lâm nghiệp**

Ước giá trị sản xuất 21,57 tỷ đồng, đạt 91,98% kế hoạch (giảm 4,69% so với cùng kỳ). Trồng mới 5,5 ha rừng phòng hộ, thực hiện tốt việc chuyển đổi rừng phòng hộ sang rừng sản xuất 58,21ha. Diện tích rừng hiện có 601,69 ha, trong đó diện tích rừng tự nhiên 282,71 ha và 318,98 ha rừng trồng; rừng đã ược giao khoán bảo vệ 294,74 ha; tỷ lệ che phủ rừng 1,72% so với diện tích tự nhiên; phối hợp với Hạt kiểm lâm tỉnh tuần tra, kiểm tra việc chăm sóc và quản lý diện tích rừng được giao khoán bảo vệ ở các xã Long Hòa, Hòa Minh, Hưng Mỹ, thường xuyên nhắc nhở các tổ chức và cá nhân nhận khoán bảo vệ rừng, bảo vệ tốt rừng được giao khoán; các hộ sống ven rừng không đào xới lấn chiếm rừng.

### **c) Thủy sản**

Ước giá trị sản xuất 1.241,22 tỷ đồng, đạt 95,76%KH (tăng 0,95% so với cùng kỳ). Tổng sản lượng khai thác và đánh bắt thủy sản: 22.770,73 tấn, đạt 94,66% kế hoạch, giảm 257,37 tấn so với cùng kỳ, trong đó: Khai thác hải sản 3.427 tấn, đạt 72,91% kế hoạch, giảm 1.265 tấn so với cùng kỳ; Khai thác nội đồng 875,5 tấn, đạt 95,16% kế hoạch, tăng 45,7 tấn so với cùng kỳ; sản lượng nuôi trồng 18.468,23 tấn, đạt 100,18% kế hoạch, tăng 961,93 tấn so với cùng kỳ. Tình hình nuôi thủy sản: Phát triển mạnh và tập trung chủ yếu ở vùng lợ gồm các xã Long Hòa và Hòa Minh và vùng ngoài đê bao 02 xã Hưng Mỹ và Phước Hảo với đa dạng đối tượng nuôi, các đối tượng nuôi chính như: Tôm sú, cua biển, tôm thẻ, tôm càng xanh, cá lóc... với tổng diện tích 4.189 ha, đạt 96,34% kế hoạch, trong đó: Tôm sú 503,3 ha (thâm canh 3,6 ha), tôm thẻ 951,8

ha (thâm canh 670,31 ha), cua biển 884,8 ha, cá lóc 16,56 ha, nghêu 300 ha...Thu hoạch 18.468,75 tấn.

#### **d). Sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp**

Ước giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp ước thực hiện 1.142,42 tỷ đồng, đạt 100,20% kế hoạch, tăng 36,15% so cùng kỳ. Phát triển mới 78 cơ sở, doanh nghiệp, nâng đến nay toàn huyện có 1.412 cơ sở, doanh nghiệp. Cung cấp lắp đặt mới cho 1.059 hộ sử dụng điện, nâng đến nay có 40.442/40.539 hộ, đạt 99,76% số hộ; hộ sử dụng điện thường xuyên an toàn đạt 99,89% so với số hộ sử dụng điện. Đầu tư mới 3,152 km đường dây trung thế; 2,545 km đường dây hạ thế và 28 trạm biến thế, tổng vốn đầu tư 6.729,3 triệu đồng; tổ chức thực hiện nhiệm vụ lập quy hoạch chung đô thị Châu Thành, huyện Châu Thành đến năm 2040; phê duyệt chủ trương, nhiệm vụ đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm các xã Hòa Minh, Hưng Mỹ và Lương Hòa A; phê duyệt dự toán chi phí lập Quy chế quản lý kiến trúc thị trấn Châu Thành; hoàn thành công tác lập, thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tỉnh Trà Vinh, diện tích 89.516,2 m<sup>2</sup> tại ấp Sâm Bua, xã Lương Hòa.

#### **đ) Bảo vệ môi trường**

Thực hiện tốt Chỉ thị số 27-CT/TU ngày 28/12/2016 và Chỉ thị số 48-CT/TU ngày 05/4/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy: Tổ chức các hoạt động cải thiện cảnh quan, môi trường trên địa bàn huyện, đã huy động được 33.320 người tham gia ra quân vệ sinh (Trong đó, cán bộ, công chức cấp xã, ấp, khóm tham gia 24.330 người, quần chúng nhân dân 8.990 người); thu gom khoảng 251,82 tấn rác thải; khơi thông cống rãnh, kênh mương 48 km; phát quang bụi rậm, các trục đường giao thông với tổng chiều dài khoảng 590,5 km; trồng và chăm sóc 65.500 cây hoa, kiểng; phát thanh tuyên truyền 218 buổi; treo 37 băng rôn, phát trên 500 tờ gấp tuyên truyền hướng dẫn phân loại rác thải tại nguồn; tuyên truyền ý thức sử dụng an toàn và hiệu quả thuốc bảo vệ thực vật. Triển khai xây dựng lò đốt rác sinh hoạt tại điểm du lịch cộng đồng Cồn Chim xã Hòa Minh.

### **2.2. Hiện trạng chất lượng môi trường và đa dạng sinh học khu vực thực hiện dự án**

#### **2.2.1. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường**

##### **a. Thu thập dữ liệu về hiện trạng môi trường**

Hàng năm, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh thực hiện báo cáo quan trắc môi trường tỉnh. Theo đó, trên cơ sở vị trí dự án, báo cáo ĐTM lựa chọn các vị trí quan trắc vào năm 2021 trên địa bàn huyện Châu Thành làm dữ liệu tham khảo để đánh giá môi trường nền khu vực triển khai dự án, cụ thể như sau:

##### *a.1. Chất lượng môi trường nước mặt*

*Bảng 2.6. Kết quả quan trắc nước mặt tác động huyện Châu Thành*

Thông số	Đơn vị	Kết quả					QCVN 08-MT:2015/BTNMT
		Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	TB năm	
pH	-	7,55	7,43	6,99	6,79	7,19	<b>5,5-9</b>
DO	mg/L	4,51	<b>3,12</b>	<b>2,47</b>	<b>3,78</b>	<b>3,47</b>	<b>≥4</b>
TSS	mg/L	11,9	13,5	49,2	14,7	22,3	<b>50</b>
COD	mg/L	<b>47</b>	19	26	26	30	<b>30</b>
BOD <sub>5</sub>	mg/L	3,1	3,1	5,3	4,2	3,9	<b>15</b>
NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> -N	mg/L	0,04	0,10	<b>5,23</b>	<b>2,69</b>	<b>2,02</b>	<b>0,9</b>
Cl <sup>-</sup>	mg/L	235,8	<b>419,9</b>	134,6	135,6	231,5	<b>350</b>
NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> -N	mg/L	0,009	0,014	<b>0,127</b>	0,023	0,050	<b>0,05</b>
NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N	mg/L	0,112	0,362	0,300	0,077	0,213	<b>10</b>
PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> -P	mg/L	0,233	0,045	0,254	0,240	0,193	<b>0,3</b>
Dầu mỡ	mg/L	KPH	0,4	0,5	0,4	0,4	<b>1</b>
Coliform	MPN/100mL	930	930	<b>93.000</b>	<b>430.000</b>	<b>131.215</b>	<b>7.500</b>

*(Nguồn: Báo cáo quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2021)*

\* **Ghi chú:** KPH - Không phát hiện.

\* **Nhận xét:**

Qua bảng kết quả thử nghiệm cho thấy có 06/12 thông số quan trắc tại khu vực huyện Châu Thành còn vượt giới hạn quy định cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B<sub>1</sub>), bao gồm: DO, COD, amoni, clorua, nitrit và coliform. Trong đó, thành phần ô nhiễm chủ yếu trong môi trường nước mặt huyện Châu Thành vẫn là 02 thông số DO và coliform.

- Các thông số vượt quy chuẩn tại 01 đợt quan trắc bao gồm: clorua vượt nhẹ 1,20 lần vào đợt 2; COD vượt nhẹ 1,57 lần vào đợt 1 và nitrit vượt 2,54 lần vào đợt 3;

- Các thông số vượt quy chuẩn tại 02/04 đợt quan trắc gồm: amoni vượt dao động từ 2,99 – 5,81 lần và coliform vượt dao động từ 12,4 – 57,33 lần vào 02 đợt cuối năm;

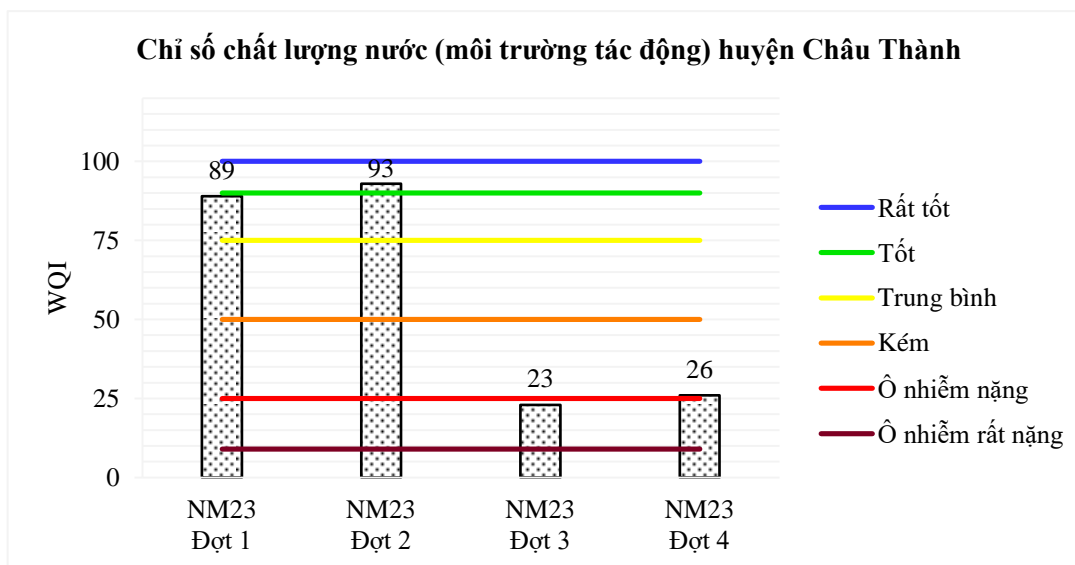
- DO không đạt giá trị tối thiểu cho phép theo quy chuẩn tại 03/04 đợt quan trắc, ngoại trừ đợt 1 năm 2021.

*Bảng 2.7. Giá trị WQI nước mặt huyện Châu Thành qua các năm*

Năm \ Đợt	Giá trị WQI			
	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4
Năm 2019	12	29	45	45

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG  
 DỰ ÁN: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 15 (ĐOẠN TỪ CẦU ĐA HÒA 1 ĐẾN BÃI VÀNG),  
 HUYỆN CHÂU THÀNH

Năm 2020	83	92	24	73
Năm 2021	89	93	23	26



*Hình 2.1. Diễn biến WQI khu vực huyện Châu Thành năm 2021*

Qua kết quả tính toán chỉ số WQI, cho thấy nước mặt (môi trường tác động) tại khu vực cầu Ô Chát - sông Ô Chát, xã Song Lộc, huyện Châu Thành có chất lượng biến động không ổn định và giá trị WQI dao động từ 23-93. Trong đó, tại thời điểm 02 đợt quan trắc đầu năm 2021 có chất lượng nước ở mức tốt và rất tốt (89-93, màu xanh lá và xanh dương). Tuy nhiên, sau đó chất lượng nước suy giảm xuống mức kém và ô nhiễm nặng vào thời điểm cuối năm 2021.

Nguyên nhân có thể môi trường nước mặt khu vực này chịu tác động từ nguồn nước thải gần chợ Song Lộc và bãi chứa vật liệu xây dựng chưa được kiểm soát tốt đã dẫn đến có 06/12 thông số quan trắc trong năm còn vượt giới hạn quy định cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT. Trong đó, nồng độ amoni, coliform và DO trong thành phần nước mặt có giá trị cao, ảnh hưởng kết quả tính toán chỉ số chất lượng WQI. So với cùng kỳ 02 năm trước, chất lượng nước mặt cầu Ô Chát - sông Ô Chát, xã Song Lộc trong năm 2021 tương đối ổn định so với năm 2020 và chất lượng được cải thiện hơn so với năm 2019.

*a.2. Chất lượng môi trường nước dưới đất*

*Bảng 2.8. Kết quả thử nghiệm nước dưới đất huyện Châu Thành*

Stt	Thông số	Đơn vị	NG <sub>3</sub>				NG <sub>4</sub>				QCVN 09-MT:2015/BTNMT
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	
1	pH	-	7,09	7,20	6,84	6,93	7,44	7,43	7,33	7,26	5,5 - 8,5
2	Độ cứng tổng số (theo CaCO <sub>3</sub> )	mg/L	532	514	529	508	800	681	717	829	500
3	COD (KMnO <sub>4</sub> )	mg/L	0,58	0,72	0,71	0,59	0,32	0,47	0,45	0,88	4

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG  
DỰ ÁN: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 15 (ĐOẠN TỪ CẦU ĐÀ HÒA 1 ĐẾN BÃI VÀNG),  
HUYỆN CHÂU THÀNH

Stt	Thông số	Đơn vị	NG <sub>3</sub>				NG <sub>4</sub>				QCVN 09-MT:2015/BTNMT
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	
4	Cl <sup>-</sup>	mg/L	1.115	138	108	108	544	509	537	602	250
5	F <sup>-</sup>	mg/L	0,45	0,38	KPH	0,46	0,16	0,34	0,6	KPH	1
6	NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> -N	mg/L	KPH	KPH	0,022	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	1
7	NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N	mg/L	0,029	0,044	0,027	KPH	0,026	KPH	KPH	KPH	15
8	SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup>	mg/L	163	88	135	152	98	18	72	91	400
9	As	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,05
10	Pb	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,01
11	Fe	mg/L	2,149	0,959	1,624	1,678	3,144	4,072	1,034	1,597	5
12	E.Coli	MPN/100ml	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
13	Coliform	MPN/100ml	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	8	KPH	3

(Nguồn: Báo cáo quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2021)

\* **Ghi chú:** KPH - Không phát hiện; NG<sub>3</sub>: Khu vực gần bãi rác thành phố Trà Vinh. NG<sub>4</sub>: Khu vực nông nghiệp xã Hòa Lợi

\* **Nhận xét:** Kết quả quan trắc môi trường nước dưới đất trên địa bàn huyện Châu Thành cho thấy, nước dưới đất tại các điểm lấy mẫu có chất lượng tương đối tốt, có 10/13 thông số quan trắc nằm trong giới hạn cho phép quy định tại QCVN 09-MT:2015/BTNMT. Riêng các thông số vượt giới hạn cho phép cụ thể như sau:

- Tại Khu vực gần bãi rác thành phố Trà Vinh (NG<sub>3</sub>): Thông số độ cứng tổng số (theo CaCO<sub>3</sub>) vượt giới hạn cho phép từ 1,02 – 1,06 lần ở cả 04/04 đợt quan trắc. Thông số Cl<sup>-</sup> vượt giới hạn cho phép 4,46 lần vào đợt 1.

- Tại Khu vực nông nghiệp xã Hòa Lợi (NG<sub>4</sub>): Thông số độ cứng tổng số (theo CaCO<sub>3</sub>) vượt giới hạn cho phép từ 1,36 – 1,66 lần ở cả 04/04 đợt quan trắc. Tương tự, thông số Cl<sup>-</sup> cũng vượt giới hạn cho phép 2,03 – 2,41 lần ở cả 04/04 đợt quan trắc. Ngoài ra, đợt 3 cũng bị ô nhiễm thông số Coliform.

### a.3. Chất lượng môi trường không khí

*Bảng 2.9. Kết quả thử nghiệm không khí môi trường tác động huyện Châu Thành*

Đợt quan trắc	Ký hiệu mẫu	Thông số							
		Tiếng ồn	Bụi lơ lửng	SO <sub>2</sub>	NO <sub>2</sub>	CO	O <sub>3</sub>	Pb	HC
		dBA	µg/m <sup>3</sup>	µg/m <sup>3</sup>	µg/m <sup>3</sup>	µg/m <sup>3</sup>	µg/m <sup>3</sup>	µg/m <sup>3</sup>	µg/m <sup>3</sup>
Đợt 1	K <sub>10</sub>	67,7	159	KPH	19	7.500	24	KPH	144,6
Đợt 2	K <sub>10</sub>	72,5	235	33	10	8.362	9	0,098	258,3
Đợt 3	K <sub>10</sub>	64,2	227	KPH	21	4.155	69	KPH	KPH

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG  
DỰ ÁN: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 15 (ĐOẠN TỪ CẦU ĐA HÒA 1 ĐẾN BÃI VÀNG),  
HUYỆN CHÂU THÀNH

Đợt 4	K <sub>10</sub>	73,5	243	KPH	17	7.471	9	KPH	KPH
<b>Giới hạn cho phép</b>		<b>70*</b>	<b>300</b>	<b>350</b>	<b>200</b>	<b>30.000</b>	<b>200</b>	<b>-</b>	<b>5.000**</b>

**\* Ghi chú:**

- KPH: Không phát hiện; Vị trí lấy mẫu: Giao lộ đường 2/9 và 30/4 (K<sub>10</sub>).
- Giới hạn cho phép theo QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;
- Giá trị (\*) áp dụng theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
- Giá trị (\*\*) áp dụng theo QCVN 06:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

**\* Đánh giá chất lượng không khí môi trường tác động huyện Châu Thành:** Kết quả quan trắc năm 2021 cho thấy, không khí môi trường tác động trên địa bàn huyện Châu Thành có chất lượng khá tốt, 07/08 thông số quan trắc nằm trong giới hạn cho phép quy định tại QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 06:2009/BTNMT. Riêng tiếng ồn vượt giới hạn từ 1,04 - 1,05 lần vào đợt 2, 4.

**b. Kết quả đo đạc, lấy mẫu phân tích về hiện trạng môi trường khu vực dự án**

Chủ dự án và đơn vị tư vấn đã kết hợp với đơn vị kiểm nghiệm là Công ty cổ phần phát triển và phân tích môi trường Pacific (Vimcerts 303), tiến hành đo đạc, lấy mẫu phân tích chất lượng môi trường nền tại dự án.

**b.1. Giới thiệu sơ lược về đơn vị thu và phân tích mẫu**

- Đơn vị thu và phân tích mẫu: Công ty cổ phần phát triển và phân tích môi trường Pacific
- Địa chỉ: 115 Đường số 5C, KDC Vĩnh Lộc, KP4, Phường Bình Hưng Hòa B, Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Chứng chỉ hoạt động (đính kèm Phụ lục)**

Công ty đã được Bộ Tài nguyên Môi trường cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, số hiệu chứng nhận Vimcerts 303.

**b.2. Khối lượng và vị trí mẫu môi trường nền**

Để đánh giá được hiện trạng các thành phần môi trường khu vực dự án, đơn vị chuyên môn đã thực hiện lấy mẫu vào ngày 16/8/2023 với thành phần và vị trí lấy mẫu môi trường nền của dự án được thể hiện như sau:

*Bảng 2.10: Số lượng mẫu môi trường nền phục vụ công tác lập ĐTM*

Stt	Tên mẫu	Đơn vị tính	Số lượng
1	Chất lượng môi trường không khí	Mẫu	03

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG  
 DỰ ÁN: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 15 (ĐOẠN TỪ CẦU ĐA HÒA 1 ĐẾN BÃI VÀNG),  
 HUYỆN CHÂU THÀNH

2	Chất lượng môi trường nước mặt	Mẫu	02
3	Chất lượng môi trường nước dưới đất	Mẫu	02
4	Chất lượng trầm tích	Mẫu	02

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Vị trí lấy mẫu môi trường nền của dự án được thể hiện như sau:

*Bảng 2.11: Vị trí lấy mẫu môi trường nền tại dự án*

Stt	KH mẫu	Địa điểm lấy mẫu	Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105 <sup>0</sup> 30', múi 3 <sup>0</sup>	
			X(m)	Y(m)
<b>I</b>	<b>Chất lượng môi trường không khí</b>			
1	1608.GTH.KK01	Khu vực cầu Đa Hòa 1 (đầu tuyến dự án)	1095725	585602
2	1608.GTH.KK02	Khu vực trước UBND xã Hưng Mỹ	1095641	585607
3	1608.GTH.KK03	Khu vực chợ Bãi Vàng (cuối tuyến dự án)	1094647	585631
<b>II</b>	<b>Chất lượng môi trường nước mặt</b>			
1	1608.GTH.NM01	Sông Bãi Vàng đoạn giao với sông Cổ Chiên	1094682	585614
2	1608.GTH.NM02	Kênh Đa Hòa dưới chân cầu Đa Hòa 1	1095725	585602
<b>III</b>	<b>Chất lượng môi trường nước dưới đất</b>			
1	1608.GTH.NN01	Nước dưới đất gần nhà dân khu vực cầu Đa Hòa 1	1094713	585624
2	1608.GTH.NN02	Nước dưới đất gần nhà dân chợ Bãi Vàng	1094682	585631
<b>IV</b>	<b>Chất lượng trầm tích</b>			
1	1608.GTH.TT01	Kênh thủy lợi đoạn giao với tỉnh lộ 915B	1094682	585614
2	1608.GTH.TT02	Kênh Đa Hòa dưới chân cầu Đa Hòa 1	1095725	585602

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

### b.3. Chất lượng môi trường không khí

Chất lượng môi trường không khí khu vực dự án được thể hiện như sau:

*Bảng 2.12: Chất lượng môi trường không khí khu vực dự án*

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			QCVN 05:2023/BTNMT
			1608.GTH. KK01	1608.GTH. KK02	1608.GTH. KK03	
1	Nhiệt độ	°C	34,6	33,6	30,1	-
2	Tốc độ gió	m/s	0,8	1,2	0,6	-
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/m <sup>3</sup>	0,120	0,110	0,097	<b>0,3</b>
4	Tiếng ồn	dBA	58,6	67,1	57	<b>70*</b>
5	SO <sub>2</sub>	mg/m <sup>3</sup>	0,076	0,070	0,074	<b>0,35</b>
6	CO	mg/m <sup>3</sup>	6,63	6,49	6,50	<b>30</b>
7	NO <sub>2</sub>	mg/m <sup>3</sup>	0,065	0,060	0,062	<b>0,2</b>

(Nguồn: Công ty cổ phần phát triển và phân tích môi trường Pacific, tháng 8/2023)

**Ghi chú:**

- “-“: Không quy định
- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí - Trung bình 1 giờ.
- (\*): QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – áp dụng mức ồn ở khu vực bình thường, từ 6 giờ đến 21 giờ.

**Nhận xét:** Kết quả thử nghiệm cho thấy chất lượng môi trường không khí khu vực dự án khá tốt đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT.

**b.4. Chất lượng môi trường nước mặt**

Kết quả đo đạc chất lượng môi trường nước mặt khu vực dự án như sau:

*Bảng 2.13: Kết quả thử nghiệm chất lượng môi trường nước mặt*

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 08:2023/BTN MT
			1608.GTH. NM01	1608.GTH. NM02	
1	pH	-	6,74	6,70	<b>5,5 ÷ 9</b>
2	Ôxy hòa tan (DO)	mg/L	4,36	4,76	<b>≥ 4</b>
3	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/L	24,6	37,0	<b>50</b>

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG  
 DỰ ÁN: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 15 (ĐOẠN TỪ CẦU ĐÀ HÒA 1 ĐẾN BÃI VÀNG),  
 HUYỆN CHÂU THÀNH

	(TSS)				
4	BOD <sub>5</sub>	mg/L	12,5	<b>16,0</b>	<b>15</b>
5	COD	mg/L	<b>32,6</b>	<b>36,0</b>	<b>30</b>
6	Amoni (N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )	mg/l	<b>1,10</b>	<b>0,990</b>	<b>0,9</b>
7	Nitrat (N-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )	mg/L	3,25	4,60	<b>10</b>
8	Photphat (P-PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> )	mg/L	0,090	0,090	<b>0,3</b>
9	Sắt (Fe)	mg/L	0,376	KPH MDL=0,05	<b>1,5</b>
10	Chì (Pb)	mg/L	KPH MDL=0,0008	KPH MDL=0,0008	<b>0,05</b>
11	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH MDL=0,0002	KPH MDL=0,0002	<b>0,001</b>
12	Tổng dầu, mỡ	mg/L	KPH	KPH	<b>1</b>
13	Coliforms	MPN/1 00 mL	3.500	3.000	<b>7.500</b>

(Nguồn: Công ty cổ phần phát triển và phân tích môi trường Pacific, tháng 8/2023)

**Ghi chú:**

(-): Không quy định; KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện.

- QCVN 08:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt. Cột B<sub>1</sub> dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B<sub>2</sub>.

**Nhận xét:**

Kết quả thử nghiệm mẫu nước mặt cho thấy nước mặt khu vực dự án bị ô nhiễm hữu cơ, cụ thể:

- Thông số BOD<sub>5</sub> vượt quy chuẩn 1,1 lần.
- Thông số COD vượt quy chuẩn 1,1-1,2 lần.
- Thông số amoni (N-NH<sub>4</sub><sup>+</sup>) vượt quy chuẩn 1,2 lần.

Nước mặt khu vực dự án tiếp nhận nước thải từ hoạt động sản xuất nông nghiệp, nước thải sinh hoạt khu dân cư nên chất lượng nước bị ảnh hưởng. Tuy nhiên, hoạt động của dự án ngoài nước mưa chảy tràn thì không phát sinh nguồn nước thải khác. Do đó, trong hoạt động thi công chủ dự án sẽ yêu cầu đơn vị thi công quản lý tốt nguồn thải không để cuốn theo nước mưa chảy tràn để góp phần không làm gia tăng ô nhiễm nguồn nước mặt hiện hữu khu vực dự án.

### b.5. Chất lượng nước dưới đất

Kết quả đo đạc chất lượng môi trường nước dưới đất khu vực dự án như sau:

*Bảng 2.14: Kết quả thử nghiệm chất lượng môi trường nước dưới đất*

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 09:2023/B TNMT
			1608.GTH. NN01	1608.GTH. NN02	
1	pH	-	6,42	6,50	5,5 ÷ 8,5
2	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	653	720	1.500
3	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO <sub>3</sub> )	mg/L	45,6	50,0	500
4	Chỉ số permanganate (KMnO <sub>4</sub> )	mg/L	1,68	2,20	4
5	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )*	mg/L	0,096	0,112	1
6	Nitrat (N_NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )	mg/L	2,30	2,50	15
7	Nitrit (N_NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> )	mg/L	KPH	KPH	1
8	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	mg/L	12,4	16,0	250
9	Sunphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )	mg/l	9,50	10,0	400
10	Sắt (Fe)	mg/L	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)	5
11	Asen (As)*	mg/L	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	0,05
12	Coliforms	MPN/100 mL	KPH	KPH	3
13	E.Coli	MPN/100 mL	KPH	KPH	KPH

(Nguồn: Công ty cổ phần phát triển và phân tích môi trường Pacific, tháng 8/2023)

#### **Ghi chú:**

(-): Không quy định; KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện.

- QCVN 09:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

**Nhận xét:**

Kết quả thử nghiệm mẫu nước dưới đất tại khu vực dự án cho thấy các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép QCVN 09:2023/BTNMT. Dự án là loại hình đường giao thông nên sẽ không gây ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước dưới đất khu vực.

**b.6. Chất lượng trầm tích**

Kết quả đo đạc chất lượng trầm tích trên kênh khu vực dự án như sau:

*Bảng 2.15: Kết quả thử nghiệm chất lượng môi trường trầm tích trên kênh khu vực dự án*

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 43:2017/BTNMT (nước ngọt)
			1608.GTH.TT01	1608.GTH.TT02	
1	As	mg/kg	KPH MDL=0,05	KPH MDL=0,05	17,0
2	Zn	mg/kg	14,30	15,70	315
3	Cd	mg/kg	KPH MDL=0,28	KPH MDL=0,28	3,5
4	Cu	mg/kg	16,60	19,30	197
5	Cr	mg/kg	4,77	4,27	90
6	Hg	mg/kg	KPH MDL=0,28	KPH MDL=0,28	0,5
7	Pb	mg/kg	2,42	3,07	91,3

(Nguồn: Công ty cổ phần phát triển và phân tích môi trường Pacific, tháng 8/2023)

**Ghi chú:**

(-): Không quy định; KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện.

- QCVN 43:2017/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng trầm tích – nước ngọt.

**Nhận xét:**

Kết quả thử nghiệm chất lượng trầm tích trên kênh khu vực dự án cho thấy các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép QCVN 43:2017/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng trầm tích – nước ngọt. Dự án là loại hình đường giao thông nên hoạt động của dự án ngoài nước mưa chảy tràn thì không phát sinh nguồn nước thải khác xả thải ra kênh tiếp nhận. Do đó, trong hoạt động thi công chủ dự án sẽ yêu cầu đơn vị thi công quản lý tốt nguồn thải không để cuốn theo nước mưa chảy tràn để góp phần không làm gia tăng ô nhiễm trầm tích kênh hiện hữu khu vực dự án.

### **2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học**

Dự án được thực hiện tại khu vực chủ yếu là dân cư sống tập trung.

Dự án không sử dụng đất, đất có mặt nước và không tiếp giáp khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp, thủy sản; rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp; khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo quy định của pháp luật về thủy sản; vùng đất ngập nước quan trọng và di sản thiên nhiên khác được xác lập, công nhận theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

### **2.3. Nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án**

#### **2.3.1. Nhận dạng các đối tượng bị tác động**

- *Đối tượng tự nhiên*: chủ yếu là đất ruộng, kênh tiếp giáp dự án (có khả năng tiếp nhận chất thải từ hoạt động thi công dự án).

- *Đối tượng kinh tế - xã hội*: Các hộ dân bị mất đất và các hộ dân sống dọc tuyến bị ảnh hưởng đến sinh hoạt, kinh doanh do hoạt động thi công.

#### **2.3.2. Nhận dạng yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án**

Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường là các khu vực được quy định tại Khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trên cơ sở rà soát các quy định nêu trên và tính chất, vị trí dự án thì khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường của dự án gồm:

- Trên phạm vi thực hiện dự án có sử dụng diện tích đất chuyên trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên với diện tích khoảng 0,8 ha (đã được UBND huyện Châu Thành đưa vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023);

- Khu vực tiếp giáp dự án là các khu vực hiện trạng trồng lúa và dân cư sống dọc tuyến (phần lớn tập trung bên trái tuyến).

### **2.4. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án**

Dự án có các đặc điểm sau:

- Loại hình dự án là nâng cấp, cải tạo tuyến đường hiện hữu đã xuống cấp.

- Việc thực hiện dự án phù hợp quy hoạch giao thông (*Quyết định số 1441/QĐ-UBND ngày 02/03/2017 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030*), quy hoạch huyện Châu Thành (*Quyết định số 2287/QĐ-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch vùng huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040*), Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của UBND huyện Châu Thành (*Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 10/01/2023 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành*), danh mục dự án đầu tư công (*Nghị Quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13/9/2021 của HĐND tỉnh Trà Vinh về thông qua và phê duyệt Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025*), đã được

UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư (*Quyết định số 2547/QĐ-UBND ngày 08/11/2021*).

- Qua dữ liệu tham khảo về môi trường, kết quả đo đạc thành phần môi trường khu vực dự án thì hiện trạng môi trường phù hợp với việc triển khai dự án.

**Từ những nội dung trên cho thấy việc thực hiện dự án là hoàn toàn phù hợp về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường.**

### CHƯƠNG 3

## ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

### 3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công, xây dựng

#### 3.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động

##### A. Các tác động môi trường liên quan đến chất thải

###### A.1. Tác động do nước thải

###### a. Nước mưa chảy tràn

Vào những ngày có mưa, nước mưa sẽ chảy tràn trên bề mặt thi công, nước mưa có thể cuốn theo vật liệu san nền, rác thải, dầu nhớt và các chất thải khác trên nền đất nơi chúng chảy qua làm cho các thông số ô nhiễm trong nước mưa tăng lên. Mặt khác, nước mưa chảy tràn còn có thể gây ra tình trạng ngập úng làm ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng và tiến độ thi công của dự án.

Tác động của nước mưa chảy tràn là không thể tránh khỏi. Theo số liệu thống kê của Tổ chức Y tế thế giới thì nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn thông thường khoảng 0,5-1,5 mgN/l, 0,004-0,03 mgP/l, 10-20 mgCOD/l, 10-20 mgTSS/l.

*Về phạm vi ảnh hưởng:* nhà dân dọc tuyến và nguồn nước mặt kênh rạch tiếp giáp dự án.

*Về mức độ ảnh hưởng:* tác động của nước mưa chảy tràn là không liên tục, chỉ xuất hiện vào những lúc trời mưa, đối tượng xung quanh chủ yếu là đất vườn, kênh mương, riêng khu vực đông dân cư đã có hệ thống thoát nước nên mức độ tác động của nước mưa đến nguồn tiếp nhận là thấp, đánh giá là ảnh hưởng không lớn đến hệ sinh thái thủy vực. Dự án thực hiện mở rộng 2 bên đường hiện hữu, thoát nước theo cao trình về 02 bên và sử dụng các công trình thoát nước cống dọc, ngang đường hiện hữu nên nước mưa chảy tràn phát sinh được thu gom và thoát nước thuận lợi theo các công trình hiện hữu này. Tuy nhiên, quá trình thi công phải luôn đảm bảo việc tập kết vật liệu tránh gây ách tắc tại các điểm thoát nước hiện hữu gây ngập úng cục bộ, đặc biệt tại khu vực chợ, khu dân cư,...

###### b. Nước thải xây dựng

Trong quá trình xây dựng sẽ phát sinh lượng nước thải từ các hoạt động vệ sinh máy móc, thiết bị thi công như máy trộn bê tông, máy đầm tay,.... Việc xác định chính xác lưu lượng của nước thải này là khó khăn vì còn phụ thuộc nhiều vào độ bẩn của thiết bị và tần suất vệ sinh, bên cạnh đó đây là nguồn phát thải không thường xuyên. Lưu lượng nước thải này phát sinh với lượng rất ít, nồng độ các chất ô nhiễm đặc trưng như hàm lượng COD, BOD<sub>5</sub> thấp, tuy nhiên trong nước thải chứa nhiều cặn lắng, cặn lơ lửng và có thể nhiễm dầu. Các thông

số ô nhiễm cơ bản như: SS = 150 mg/l; BOD = 20 mg/l; COD = 50 mg/l và một ít váng dầu mỡ.

Về phạm vi, mức độ ảnh hưởng: dự án có quy mô sử dụng phương tiện thi công thấp nên mức độ phát sinh và ảnh hưởng từ nước thải xây dựng là rất thấp, hầu như không phát sinh.

### c. Nước thải sinh hoạt

Nguồn phát sinh chủ yếu là do quá trình sinh hoạt của công nhân xây dựng (khoảng 20 người). Giả sử lượng nước thải sinh hoạt phát sinh bằng 100% lượng nước cấp và theo QCVN 01:2021/BXD thì nhu cầu sử dụng nước bình quân là 80 lít/người.ngày.đêm và tỉ lệ thu gom nước thải sinh hoạt đạt  $\geq 80\%$  lượng nước thải phát sinh. Khi đó, lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tối đa trong giai đoạn xây dựng được thu gom xử lý là:

$$Q_{NTSH} = W (\text{người}) * 80(\text{lít/người.ng.đ}) * \text{Tỷ lệ thu gom} \\ = 20 * 80 * 80 / 100 = 1.280 (\text{lít/ngày.đêm}) = 1,28 (\text{m}^3/\text{ngày.đêm})$$

Trong đó:

- $Q_{NTSH}$ : Khối lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tối đa ( $\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ ).
- W: Số công nhân xây dựng (người).

Thành phần nước thải sinh hoạt gồm nhiều chất lơ lửng, dầu mỡ, nồng độ chất hữu cơ cao, các chất cặn bã, các chất hữu cơ hòa tan (thông qua các chỉ tiêu BOD, COD), các chất dinh dưỡng (nitơ, photpho) và vi sinh vật. Vì vậy, lượng nước thải này không được xử lý trước khi thải ra môi trường có thể gây suy giảm chất lượng nước và lây lan dịch bệnh.

Bảng 3.1: Hệ số ô nhiễm do mỗi người hàng ngày đưa vào môi trường

Stt	Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm (g/người.ngày)
1	BOD <sub>5</sub>	45 – 54
2	Chất rắn lơ lửng	70 – 145
3	Dầu mỡ động thực vật	10 – 30
4	Tổng Phospho	0,8 – 4,0
5	Tổng Coliform (MPN/100ml)	10 <sup>6</sup> – 10 <sup>9</sup>

(Nguồn: Rapid assessment pollution, Geneva, 1993)

Tải lượng các chất ô nhiễm chính chứa trong nước thải sinh hoạt được tính toán và trình bày trong bảng sau đây:

*Bảng 3.2: Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt*

Stt	Chất ô nhiễm	Tải lượng trung bình (g/ngày)
1	BOD <sub>5</sub>	990
2	Chất rắn lơ lửng	2.150
3	Dầu mỡ động thực vật	400
4	Tổng Phospho	48

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Từ bảng ở trên, có thể xác định nồng độ chất ô nhiễm chứa trong nước thải sinh hoạt, được tính toán dựa trên tải lượng, lưu lượng nước thải. Kết quả tính toán như được trình bày trong bảng dưới đây:

*Bảng 3.3: Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt*

Stt	Chất ô nhiễm	Nồng độ trung bình (mg/l)	
		Không xử lý	QCVN 14:2008 (cột B), k=1,2
1	BOD <sub>5</sub>	773,44	<b>60</b>
2	Chất rắn lơ lửng	1.679,69	<b>120</b>
3	Dầu mỡ động thực vật	312,50	<b>24</b>
4	Tổng Phospho	37,50	<b>12</b>

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

*Ghi chú: QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt – cột B (k=1,2).*

So sánh nồng độ chất ô nhiễm chính trong nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý bằng bể tự hoại với QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, k=1,2) cho thấy: Nước thải sinh hoạt có hàm lượng BOD<sub>5</sub> cao gấp 12,89 lần; chất rắn lơ lửng gấp 14,00 lần; dầu mỡ gấp 13,02 lần; tổng Phospho gấp 3,13 lần.

*Về phạm vi, mức độ ảnh hưởng:* ảnh hưởng đến môi trường xung quanh khu vực thi công, khu vực nhà chỉ huy công trình (đặc biệt là nhà dân, ruộng lúa, vườn cây, kênh rạch).

#### **d. Nước thải từ hoạt động san lấp mặt bằng**

Dự án thực hiện san lấp mặt bằng theo phương án vận chuyển bằng xe tải bằng đường bộ. Do đó, dự án không phát sinh nước thải từ hoạt động bơm cát san lấp mặt bằng.

### **A.2. Tác động do bụi, khí thải**

#### **a. Hoạt động đào đắp**

Hoạt động đào đắp chủ yếu là đào khuôn và đào thi công hệ thống thoát nước, đắp nền. Đặc điểm hiện trạng tuyến chủ yếu là đất vườn, ruộng lúa nên có độ ẩm cao, đất thịt nên khả năng phát sinh bụi trong hoạt động này là không đáng kể.

b. Hoạt động san ủi mặt bằng

b.1. Bụi phát sinh từ mặt bằng trống sau khi san lấp

Theo dự toán công trình (Báo cáo nghiên cứu khả thi) thì khối lượng cát cần sử dụng khoảng  $1.980 \text{ m}^3$ , tương đương 2.970 tấn (lấy khối lượng riêng của cát là  $1,5 \text{ T/m}^3$ ).

Theo đánh giá của WHO thì hệ số trung bình phát tán bụi tại công trường là  $0,075 \text{ kg/tấn}$  vật liệu san lấp, nên có thể ước tính khối lượng bụi phát sinh từ hoạt động này tương đương  $1,485 \text{ kg/ngày}$  trải dài theo chiều dài dự án.

Bụi phát sinh có khả năng tác động đến nhà dân, cơ sở kinh doanh, ruộng lúa, vườn cây dọc tuyến dự án. Các tác động từ bụi cát hoàn toàn có khả năng kiểm soát tốt bằng giải pháp giảm thiểu phù hợp (giữ ẩm, thi công cuốn chiếu không để mặt bằng trống).

b.2. San ủi mặt bằng

Quá trình san ủi vật tư san lấp dễ phát sinh bụi. Bụi phát sinh bắt đầu từ giai đoạn san ủi lớp CPĐD loại I gây ảnh hưởng chủ yếu đến công nhân xây dựng và dọc theo tuyến công trình. Khối lượng bụi phát sinh từ hoạt động san ủi  $612,5 \text{ m}^3$  CPĐD loại I như sau:

Bảng 3.4: Dự báo khối lượng bụi phát sinh từ hoạt động thi công

Stt	Nguồn phát sinh bụi	Hệ số phát thải (WHO)	Khối lượng vật tư ( $\text{m}^3$ )	Khối lượng bụi phát sinh (kg)
1	Hoạt động san ủi CPĐD	$1 - 100 \text{ g/m}^3$	612,5	0,61–6,12

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Về phạm vi, mức độ ảnh hưởng: Nhìn chung khối lượng bụi phát sinh có kích cỡ hạt bụi thường lớn hơn  $10 \mu\text{m}$  (bụi nặng) nên khó phát tán đi xa. Phạm vi ảnh hưởng chủ yếu tại công trường, nhà dân dọc tuyến và ảnh hưởng đến công nhân làm việc.

c. Bụi, khí thải từ phương tiện vận chuyển

Dự án chỉ sử dụng phương án vận chuyển bằng đường bộ với khối lượng vật tư thi công vận chuyển ước tính khoảng 5.542 tấn, quãng đường vận chuyển khoảng 10 km, tải trọng xe vận chuyển 10 tấn.

Phương tiện vận chuyển đường bộ sử dụng nhiên liệu dầu DO và thải ra các chất như bụi, CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, VOC khi vận hành. Theo WHO (1993) hệ số phát thải của phương tiện vận chuyển đường bộ chạy bằng động cơ Diesel như sau:

*Bảng 3.5: Dự báo khối lượng bụi, khí thải phát sinh do phương tiện vận chuyển bộ*

Chất ô nhiễm	Điều kiện vận chuyển	Hệ số ô nhiễm (g/xe.km)	Lượt xe (Lượt)	Khoảng cách (km)	Tải lượng (g/ngày)
Bụi	Chạy có tải	1,190	20	10	238
	Chạy không tải	0,611	20	10	122,2
SO <sub>2</sub>	Chạy có tải	0,786	20	10	157,2
	Chạy không tải	0,582	20	10	116,4
NO <sub>x</sub>	Chạy có tải	2,960	20	10	592
	Chạy không tải	1,620	20	10	324
CO	Chạy có tải	1,780	20	10	356
	Chạy không tải	0,913	20	10	182,6
VOC	Chạy có tải	1,270	20	10	254
	Chạy không tải	0,511	20	10	102,2

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

**Ghi chú:** Hệ số ô nhiễm Theo WHO (1993).

Về phạm vi, mức độ ảnh hưởng: các đối tượng dọc hai bên tuyến đường vận chuyển, mang tính chất phân tán, không liên tục. Đây là nguồn thải không cố định, khả năng khuếch tán vào không khí rất cao nên mức độ ảnh hưởng không đáng kể.

#### **d. Bụi, khí thải từ máy móc, thiết bị thi công**

Hoạt động của các máy móc, thiết bị trong quá trình thi công các hạng mục công trình sẽ thải ra môi trường một lượng khí thải chứa các chất ô nhiễm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí như: bụi, CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>. Hệ số phát thải chất ô nhiễm của động cơ Diesel theo WHO, 1993 như sau:

*Bảng 3.6: Hệ số phát thải ô nhiễm không khí của động cơ Diesel*

Chất ô nhiễm	Bụi	SO <sub>2</sub>	NO <sub>2</sub>	CO	VOC
Hệ số (kg/tấn)	0,71	20S	9,62	2,19	0,791

(Nguồn: Tổ chức Y tế Thế giới WHO, 1993)

Theo Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ Xây dựng về việc Công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng, đồng thời kết hợp với số lượng máy móc, thiết bị dự kiến được sử dụng trong quá trình thi công tại Chương 1, từ đó ta có thể xác định được định mức sử dụng nhiên liệu của phương tiện thi công và ước tính tải lượng ô nhiễm của bụi và khí thải phát sinh từ các phương tiện này như sau:

*Bảng 3.7: Tải lượng ô nhiễm của các phương tiện thi công*

Stt	Phương tiện	Số ca máy (ca)	Định mức (lít/ca)	Tải lượng ô nhiễm (kg)				
				Bụi	SO <sub>2</sub>	NO <sub>2</sub>	CO	VOC
1	Máy san ủi 110cv	3,3	46	0,093	0,013	1,256	0,286	0,103
2	Máy đào đất dung tích gầu 0,8m <sup>3</sup>	4,1	59	0,148	0,021	2,001	0,456	0,165
3	Ô tô tự đổ 10T	0,5	57	0,017	0,002	0,236	0,054	0,019
4	Xe lu rung 25 tấn	0,5	67	0,020	0,003	0,277	0,063	0,023
5	Xe lu 10 tấn	10	26	0,159	0,022	2,151	0,490	0,177
6	Máy tưới nhựa	3,15	57	0,110	0,015	1,485	0,338	0,122
7	Máy san tự hành 108cv	1,5	39	0,036	0,005	0,484	0,110	0,040
<b>Tổng cộng</b>				0,582	0,082	7,891	1,796	0,649
<b>Trung bình ngày (g/ngày)</b>				0,019	0,003	0,263	0,060	0,022
<b>QCVN 05:2023/BTNMT, trung bình 1 giờ</b>				<b>0,3</b>	<b>0,35</b>	<b>0,2</b>	<b>30</b>	<b>-</b>

*(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)*

*Về phạm vi, mức độ ảnh hưởng:* Trong quá trình thi công, các máy móc thiết bị hoạt động cùng lúc sẽ gây phát thải ra một lượng lớn chất ô nhiễm, từ đó có thể gây ảnh hưởng đến môi trường làm việc, sức khỏe của công nhân và các đối tượng dọc theo tuyến công trình. Đặc điểm tuyến dự án là khu vực nhà dân tập trung nên mức độ ảnh hưởng của bụi, khí thải từ máy móc, thiết bị thi công là rất lớn; các chất ô nhiễm được khuếch tán, pha loãng nhanh vào không khí.

#### **e. Bụi, khí thải từ các hoạt động thi công**

Trong quá trình hàn cắt kim loại, các loại hóa chất chứa trong que hàn bị cháy và phát sinh khói có chứa các chất độc hại như Fe<sub>2</sub>O<sub>3</sub>, SiO<sub>2</sub>, K<sub>2</sub>O, CaO,... tồn tại ở dạng khói bụi. Ngoài ra còn có các khí thải khác như CO, NO<sub>2</sub>,... có khả năng gây ô nhiễm môi trường, nhà dân dọc tuyến và ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân xây dựng.

*Bảng 3.8: Thành phần bụi khói một số que hàn*

Loại que hàn	MnO <sub>2</sub> (%)	SiO <sub>2</sub> (%)	Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> (%)	Cr <sub>2</sub> O <sub>3</sub> (%)
Que hàn baza UONI 13/4S	1,1 – 8,8/4,2	7,03– 7,1/7,06	3,3– 62,2/47,2	0,002-0,02/0,001

Loại que hàn	MnO <sub>2</sub> (%)	SiO <sub>2</sub> (%)	Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> (%)	Cr <sub>2</sub> O <sub>3</sub> (%)
Que hàn Austent bazo	-	0,29-0,37/0,33	89,9-96,5/93,1	-

(Nguồn: Ngô Lê Thông, công nghệ hàn điện nóng chảy – tập 1)

Về phạm vi, mức độ ảnh hưởng: Theo đánh giá khối lượng que hàn cần dùng cho dự án không lớn, vì vậy tác động của công đoạn này chủ yếu đến công nhân xây dựng trong phạm vi hẹp, không làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh. Khói bụi phát sinh từ quá trình hàn có thể bay vào mắt sẽ gây kích ứng mắt, làm đau mắt, sưng mắt. Vì vậy khi thực hiện các hoạt động này công nhân cần chú ý đến hướng gió và đeo dụng cụ bảo hộ, theo đó mức độ ảnh hưởng được dự báo là trung bình.

#### **f. Bụi, khói, khí thải phát sinh trong quá trình đun nấu nhựa đường**

Ô nhiễm không khí từ quá trình tưới nhựa xuất phát từ giai đoạn gia nhiệt nóng chảy nhựa đường. Thông thường thì nhựa đường được gia nhiệt tại chỗ bằng cách đốt gỗ lấy nhiệt. Do đó trong quá trình đốt nóng nhựa đường sẽ làm phát sinh một hỗn hợp khí thải, bụi (từ đốt củi và nhựa đường nóng chảy) làm ảnh hưởng đến môi trường không khí. Một số chất khí tiêu biểu cho quá trình đốt nóng nhựa đường bao gồm: bụi, CO, CO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>, NO, NO<sub>2</sub>, mùi hắc đặc trưng của nhựa đường.

Ngoài các khí phát sinh là sản phẩm của quá trình cháy hoàn toàn như CO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub> thì còn có một số khí độc phát sinh trong giai đoạn cháy không hoàn toàn là khí CO, NO và hơi nhựa đặc trưng. Nguyên nhân dẫn đến hình thành khí độc CO và NO xuất phát từ thời điểm đầu của sự cháy. Do gỗ phải đủ khô và được đốt nóng ở nhiệt độ hợp lý mới có thể bốc cháy, tại thời điểm cháy, gỗ chỉ bị đun nóng, phần vỏ bên ngoài (chủ yếu là cellulose) sẽ cháy không hoàn toàn, dẫn đến xuất hiện nhiều khí CO, NO và khói đen.

Tuy nhiên quá trình này chỉ kéo dài ít phút, sau đó gỗ được đốt nóng đạt đến nhiệt độ cháy và quá trình cháy hoàn toàn sẽ diễn ra. Tuy sản phẩm của quá trình cháy có sự xuất hiện của khí độc CO, NO nhưng với tải lượng không lớn và việc lựa chọn vị trí nấu nhựa xa nhà dân sẽ có mức độ ảnh hưởng nhỏ, không đáng kể.

### **A.3. Tác động do chất thải rắn sinh hoạt**

Nguồn phát sinh chủ yếu từ các hoạt động sinh hoạt hàng ngày của công nhân xây dựng trong khu vực dự án với thành phần bao gồm các loại bao bì, vỏ đồ hộp, chai nhựa, thực phẩm dư thừa, rau, củ, v.v. Công tác dự báo khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dựa vào số lượng công nhân tại công trường và định mức phát sinh rác thải được quy định tại QCVN 01:2021/BXD. Theo đó:

- Số lượng công nhân tại công trường thời điểm thi công: 20 người;

- Định mức phát sinh chất thải rắn sinh hoạt được quy định tại QCVN 01:2021/BXD là 0,8kg/người/ngày và tỉ lệ thu gom đạt  $\geq 90\%$ . Vậy, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom tối thiểu tại dự án là:

$$M_{\text{rác SH}} = W (\text{người}) * 0,8 (\text{kg/người.ngày}) * 90\% = 20 * 0,8 * 0,9 = 14,4 (\text{kg/ngày})$$

Trong đó:

- $M_{\text{rác SH}}$ : là khối lượng chất thải rắn phát sinh thu gom được trong một ngày (kg/ngày).
- $W$ : là số người tham gia trực tiếp tại dự án (người).

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh nếu không được thu gom và xử lý sẽ gây ảnh hưởng đến cảnh quan khu vực dự án và khu vực xung quanh (nhà dân, ruộng lúa, vườn cây). Khi chất hữu cơ có trong rác thải bị phân hủy sẽ phát sinh ra các khí độc, nước rỉ rác và gây mùi khó chịu từ đó làm ảnh hưởng đến môi trường không khí, môi trường nước, ruộng lúa. Ngoài ra, trong thành phần rác sinh hoạt còn có chứa những chất khó phân hủy gây ảnh hưởng đến môi trường đất. Tuy nhiên, nguồn tác động này có thể kiểm soát và trong quá trình thi công nhà thầu sẽ áp dụng các biện pháp thu gom và xử lý.

*Về phạm vi ảnh hưởng:* chất thải rắn sinh hoạt là nguồn thải có trọng lượng riêng tương đối nặng, khó phát tán theo gió để tác động đến khu vực xung quanh. Do đó phạm vi ảnh hưởng chủ yếu là khu vực xung quanh tiếp giáp dự án.

*Về mức độ ảnh hưởng:* khu vực dự án là tuyến đường giao thông nên chất thải rắn phát sinh sẽ được thu gom thuận lợi nên mức độ ảnh hưởng đến đối tượng bị tác động được dự báo là thấp.

#### **A.4. Tác động do chất thải rắn thông thường**

##### **a. Hoạt động giải phóng mặt bằng**

- Nguồn phát sinh chất thải trong giai đoạn này đến từ hoạt động di dời, tháo dỡ công trình kiến trúc trên phạm vi thực hiện dự án.

- Theo kết quả khảo sát địa hình khu vực dự án, đặc điểm hiện trạng mặt bằng, công trình trên phạm vi thực hiện dự án như sau: nhà ở, cây cối, hệ thống đường dây, trụ điện.

*Về phạm vi, mức độ ảnh hưởng:* Chất thải rắn phát sinh đều có giá trị tận thu, tái sử dụng nên không phát sinh ảnh hưởng từ nguồn thải này. Riêng vị trí trụ điện nằm ngay trên hành lang tuyến, hiện trạng là mặt bằng đất trống nên việc thực hiện di dời sẽ không gây ảnh hưởng đến các đối tượng trên mặt bằng hiện hữu.

##### **b. Chất thải rắn xây dựng**

Theo dự toán Báo cáo khả thi, khối lượng vật liệu xây dựng của dự án khoảng 5.542 tấn. Căn cứ theo định mức quy định tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng thì ước tính khối lượng hao

hạt tối đa khoảng 138,55 tấn và khối lượng chất thải xây dựng phát sinh khoảng 0,7 tấn. Thành phần chất thải phát sinh như sắt, thép vụn, bê tông thừa, gạch vụn, đá, xi măng,... với tỷ lệ như sau:

- Bê tông, nhựa đường, gạch, đất, đá: chiếm từ 40 – 50%, tương đương 0,28 – 0,35 tấn.
- Gỗ và các thành phần liên quan (coppa, ván ốp): chiếm từ 20 – 30%, tương đương 0,14 – 0,21 tấn.
- Bao xi măng, sắt vụn, thủy tinh, v.v: chiếm từ 10 – 20%, tương đương 0,07 – 0,14 tấn.

Ngoài ra, quá trình đun nấu nhựa đường sẽ phát sinh thùng phuy nhựa thải. Qua tham khảo một số thông tin về quy cách đóng gói thì mỗi thùng phuy sắt có dung tích 200 lít với khối lượng tịnh là 10kg. Tuy nhiên trong quá trình sử dụng thì còn sót lại một lượng nhựa đường bám vào thành phuy, cho nên trong lượng của thùng phuy chứa nhựa đường đã qua sử dụng có thể dao động thêm 1 – 2kg, trung bình mỗi phuy chứa nhựa sau khi sử dụng sẽ là 12kg. Với khối lượng nhựa đường sử dụng cho dự án khoảng 9.148 kg, thì phát sinh khoảng 46 thùng phuy nhựa với khối lượng khoảng 552 kg. Số lượng phuy chứa phát sinh có thể kiểm soát được và sẽ được nhà thầu thu gom, giao lại cho đơn vị cung cấp để tái sử dụng. Nhìn chung tác động của phuy chứa đến môi trường là thấp, phạm vi tác động được giới hạn trong diện tích thi công.

#### **A.5. Tác động do chất thải nguy hại**

Trong xây dựng nguồn phát sinh CTNH đến từ hoạt động bảo trì, sửa chữa tại công trường. Những loại CTNH phát sinh gồm có: bóng đèn huỳnh quang hư hỏng, giẻ lau dính nhớt, dầu nhớt thải, dầu que hàn. Theo kinh nghiệm của chủ dự án dự báo khối lượng CTNH phát sinh tại dự án trong suốt thời gian thi công như sau:

- Bóng đèn chiếu sáng cho công trình bị hư hỏng: 0,5kg;
- Giẻ lau dính dầu, nhớt thải: khối lượng giẻ lau dính dầu, nhớt thải phát sinh khoảng 05,0kg;
- Dầu, nhớt thải: dự kiến thay dầu, nhớt cho các phương tiện, thiết bị với khối lượng dầu, nhớt thải phát sinh khoảng 137,0 lít, tương đương 117,8kg;
- Hàn nổi các cấu kiện trong quá trình xây dựng (chủ yếu là que hàn): ước tính khối lượng phát sinh khoảng 0,1% khối lượng que hàn cần sử dụng (184,8 kg), tương ứng 0,2 kg.

Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh khoảng 123,5kg. Thành phần CTNH phát sinh có tồn tại một số chất có tính độc hại như: chì, kẽm, thủy ngân lỏng và một số hóa chất độc hại.

- *Phạm vi ảnh hưởng*: CTNH ảnh hưởng xấu đến tất cả các yếu tố trong môi trường tự nhiên. Nhưng đối với dự án thì yếu tố môi trường nước, môi trường đất là hai đối tượng bị tác động mạnh nhất.

- *Mức độ ảnh hưởng:*

CTNH nói chung khi tiếp xúc với cơ thể sống sẽ gây tác động đến cơ quan nhạy cảm của con người hoặc sinh vật ở nồng độ đủ cao và thời gian đủ lâu. Sự tổn thương của sinh vật phụ thuộc vào tính chất lý hóa của chất thải và tình trạng sức khỏe cũng như sự phát triển của cơ thể sinh vật.

Ảnh hưởng của CTNH đối với cơ thể sống thường thông qua một số quá trình động học như: hấp thụ, phân bố, trao đổi chất, tích lũy và bài tiết. Những tác nhân độc hại thường không thể hiện tính độc hại trên bề mặt của cơ thể sống. Thay vào đó chúng sẽ tiếp diễn thông qua một chuỗi các tuyến tiếp xúc và con đường trao đổi chất. Bằng những con đường này CTNH và các sản phẩm chuyển hóa của chúng sẽ đi đến các phân tử tiếp nhận hay các cơ quan mục tiêu và tích tụ nồng độ. Khi một sinh vật tiếp xúc với CTNH nó sẽ hấp thụ vào cơ thể sinh vật đó bằng ba con đường: tiêu hóa, tiếp xúc và hô hấp.

CTNH và sản phẩm chuyển hóa của chúng sẽ gây cho sinh vật một số bệnh nguy hiểm, tác động đến cấu trúc cơ thể sinh vật. Quá trình tích tụ CTNH lâu trong cơ thể có thể gây tử vong cho người, gây chết cho sinh vật và cây trồng; làm biến đổi cấu trúc di truyền trong cơ thể và tác động đến thế hệ sau.

## **B. Nguồn phát sinh và mức độ của tiếng ồn, độ rung**

### **B.1. Tiếng ồn**

Trong thời gian xây dựng dự án, ô nhiễm tiếng ồn có thể xảy ra do hoạt động của các thiết bị, máy móc thi công (xe ủi, máy cưa, máy trộn bê tông, máy đầm, máy đào, v.v) và phương tiện vận chuyển nguyên, vật liệu bằng đường bộ ra vào công trình. Các máy móc và phương tiện này khi làm việc cùng lúc sẽ tạo ra sự cộng hưởng âm thanh dẫn đến cường độ ồn cao tại khu vực xây dựng.

Do đó, nhà thầu cần phải có các biện pháp hạn chế tiếng ồn đến mức thấp nhất để ít gây ảnh hưởng đến năng suất làm việc của công nhân xây dựng và dân cư xung quanh.

Mức ồn phát sinh từ các hoạt động của máy móc, thiết bị và phương tiện vận chuyển trong quá trình thi công đo được tại vị trí cách nguồn ồn 15m như sau:

*Bảng 3.9: Mức ồn của các thiết bị thi công trên công trường*

Stt	Thiết bị	Mức ồn (dBA), cách nguồn 15 m	Trung bình
1	Máy ủi	93,0	93,0
2	Máy đầm nén (xe lu)	72,0 – 74,0	73,0
3	Xe tải	82,0 – 94,0	88,0
4	Cần trục di động	76,0 – 87,0	81,5

(Nguồn: Trung tâm Công nghệ Môi trường – ENTEC tổng hợp, năm 2007)

*Phạm vi ảnh hưởng:* theo quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT thì mức ồn tại khu vực thông thường là 70dBA. Như vậy, mức ồn cực đại do các thiết bị thi công gây ra đều vượt quá tiêu chuẩn cho phép đối với khu dân cư. Để xác định mức ồn lan truyền theo khoảng cách ta áp dụng công thức tính gần đúng sau:

$$L = L_p - \Delta L_d - \Delta L_b - \Delta L_n \text{ (dBA)}$$

Trong đó:

- L: Mức ồn truyền tới điểm tính toán ở môi trường xung quanh, (dBA);
- $L_p$ : Mức ồn của nguồn gây ồn, (dBA);

- $\Delta L_d$ : Mức ồn giảm đi theo khoảng cách, (dBA);  $\Delta L_d = 20 * \lg \left[ \left( \frac{r_2}{r_1} \right)^{1+a} \right]$

▪ Với:

- $r_1$ : Khoảng cách dùng để xác định mức âm đặc trưng của nguồn gây ồn, thường lấy bằng 15m đối với điểm ồn, (m);
- $r_2$ : Khoảng cách tính toán độ giảm ồn tính từ nguồn gây ồn, (m);
- a: Hệ số kể đến ảnh hưởng hấp thụ tiếng ồn của địa hình mặt đất, đối với mặt đất trống trải, a=0.

- $\Delta L_b$ : Mức ồn giảm đi khi truyền qua vật cản nên  $\Delta L_b = 0$ , (dBA);

- $\Delta L_n$ : Mức ồn giảm đi do không khí và các bề mặt xung quanh hấp thụ, trong phạm vi tính toán thì xem như mức ồn này bằng 0,  $\Delta L_n = 0$ , (dBA).

Với những khoảng cách tương ứng thì mức ồn lan truyền ra khu vực xung quanh được tính toán như sau:

*Bảng 3.10: Mức độ lan truyền tiếng ồn của một số thiết bị tham gia dự án*

Thiết bị	Trung bình	Khoảng cách							
		50m		100m		150m		200m	
		$\Delta L_d$	L	$\Delta L_d$	L	$\Delta L_d$	L	$\Delta L_d$	L
Máy ủi	<b>93,0</b>	10,5	<b>82,5</b>	16,5	<b>76,5</b>	20,0	<b>73,0</b>	22,0	<b>70,5</b>
Máy đầm nén (xe lu)	<b>73,0</b>	10,5	62,5	16,5	56,5	20,0	53,0	22,0	51,0
Xe tải	<b>88</b>	10,5	<b>77,5</b>	16,5	<b>71,5</b>	20,0	68,0	22,0	66,0
Cần trục di động	<b>81,5</b>	10,5	<b>71,0</b>	16,5	65,0	20,0	61,5	22,0	59,5
<b>QCVN 26:2010/BTNMT</b>		<b>70 dBA</b>							

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Theo kết quả tính toán cho thấy tùy thuộc vào loại máy móc, thiết bị mà khoảng cách an toàn so với nguồn ồn là khác nhau, cụ thể như sau:

- Khoảng cách > 50m: máy đầm nén;
- Khoảng cách > 100m: cần trục di động;
- Khoảng cách > 150m: xe tải;
- Khoảng cách > 200m: máy ủi.

*Mức độ ảnh hưởng:* Dọc tuyến công trình có nhà dân, cơ sở kinh doanh tập trung nên với khoảng cách an toàn đã tính toán thì tiếng ồn có khả năng gây ảnh hưởng đến các đối tượng này.

## B.2. Độ rung

Nguồn phát sinh rung đến từ hoạt động đầm nén, đào đắp, rung động phát sinh từ máy đầm phục vụ thi công, mức rung này khá thấp nên không ảnh hưởng đến công trình xung quanh.

*Bảng 3.11: Mức độ gây rung của một số máy móc xây dựng*

Stt	Tên thiết bị	Mức độ rung động (Theo hướng thẳng đứng Z, VdB)	
		Cách nguồn gây rung động 10m	Cách nguồn gây rung động 30m
1	Máy đào đất (kết hợp đóng cọc cừ tràm)	80	71
2	Máy ủi đất	79	69
3	Xe lu	82	71
4	Máy khoan	63	55
<b>QCVN 27:2010/BTNMT: 75 dBA (đối với hoạt động xây dựng)</b>			

*(Nguồn: Effects of Vibration on Construction, USEPA, 1992)*

Các hạng mục thi công của dự án gồm: thi công đường, thi công cống. Theo đó, độ rung chủ yếu phát sinh do hoạt động lưu thông phương tiện và hoạt động thi công như đào, đắp, lu lèn; chỉ có hạng mục thi công cống có thực hiện đóng cọc (chỉ đóng cọc cừ tràm). Do đó, các hoạt động này phát sinh độ rung thấp và có giá trị nằm trong giới hạn cho phép (75dBA).

Vì vậy, hoạt động thi công dự án không gây ảnh hưởng nứt nhà dân (gây ảnh hưởng khi giá trị độ rung từ 90dBA trở lên).

*Về phạm vi ảnh hưởng:* rung động phát sinh từ máy đầm phục vụ thi công, mức rung này khá thấp nên không ảnh hưởng đến công trình xung quanh.

*Mức độ ảnh hưởng:* Tham khảo USEPA, 1992 thì mức chịu tác động từ độ rung của công trình, kiến trúc như sau:

*Bảng 3.12: Mức rung gây phá hoại các công trình*

Stt	Loại công trình	PPV (mm/s)	Lv tương ứng (dB)
1	Bê tông gia cố, thép, gỗ (không có plastic).	0,153	102
2	Bê tông kỹ thuật, công trình nền thông thường (không có plastic).	0,092	94
3	Gỗ không gia công và các công trình nền lớn.	0,061	98
4	Các công trình nhà rất nhạy cảm với rung.	0,037	90

*(Nguồn: Effects of Vibration on Construction, USEPA, 1992)*

Các hạng mục thi công sử dụng máy ủi, máy đào có phát sinh tiếng ồn, độ rung gây ảnh hưởng đến các đối tượng xung quanh; tuy nhiên mang tính chất tác động tương tự như hoạt động lưu thông thường xuyên của các xe tải trên tuyến đường hiện hữu. Các tác động này ở mức thấp; không thường xuyên; không gây ảnh hưởng lớn đến nhà dân và đối tượng dọc tuyến.

### **C. Tác động đến đa dạng sinh học, di sản thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, các yếu tố nhạy cảm khác và các tác động khác**

#### **C.1. Tác động đến đa dạng sinh học, di sản thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa**

Dự án không chiếm dụng đất và không tiếp giáp khu vực di sản thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa.

Do đó, hoạt động dự án không gây tác động đến đa dạng sinh học, di sản thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa.

#### **C.2. Tác động đến các yếu tố nhạy cảm khác**

Trên cơ sở rà soát các quy định về khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường là các khu vực được quy định tại Khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, vị trí dự án thì khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường của dự án gồm:

- Trên phạm vi thực hiện dự án có sử dụng diện tích đất chuyên trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên với diện tích khoảng 0,8 ha (đã được UBND huyện Châu Thành đưa vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023);

- Khu vực tiếp giáp dự án là các khu vực hiện trạng trồng lúa và dân cư sống dọc tuyến (phần lớn tập trung bên trái tuyến).

#### **C.3. Các tác động khác**

##### **C.3.1. Tác động chiếm dụng đất, di dân và tái định cư**

Dự án thực hiện tuyến đường với chiều dài 4,25 km. Theo đó, dự án chiếm dụng diện tích đất với quy mô 4,1ha m<sup>2</sup> (đất chuyên trồng lúa nước 0,8 ha; đất trồng cây lâu năm 3,3 ha).

Việc giải phóng mặt bằng thực hiện dự án sẽ ảnh hưởng đến hoạt động canh tác và nhà ở hiện hữu của người dân (sân, hệ thống cấp nước). Tuy nhiên, tại các hộ bị ảnh hưởng nhà ở đều còn phần đất còn lại đủ để bố trí di dời nhà ở nên dự án không phát sinh di dân, tái định cư. Do đó, việc dự án thực hiện tốt công tác bồi hoàn, hỗ trợ theo đúng quy định sẽ đảm bảo không phát sinh ảnh hưởng từ công tác giải phóng mặt bằng.

### **C.3.2. Tác động đến tình hình giao thông khu vực**

Thi công dự án sẽ làm gia tăng mật độ phương tiện di chuyển trên tuyến đường hiện hữu từ đó có khả năng phát sinh tai nạn giao thông, đặc biệt là khu vực gần điểm cuối dự án.

*Về phạm vi, mức độ ảnh hưởng:* Ảnh hưởng chủ yếu trên tuyến đường huyện 15 hiện hữu, khu vực gần cuối dự án có nguy cơ cao hơn (dân cư tập trung đông).

### **C.3.3. Tình hình an ninh trật tự trong khu vực**

Quá trình thực hiện giải phóng mặt bằng sẽ thực hiện bồi thường, hỗ trợ đối với đất, nhà ở, cây cối chiếm dụng cho người dân bị ảnh hưởng. Theo đó, việc tổ chức kiểm kê, chi trả chậm tiến độ hoặc không thỏa đáng sẽ gây bức xúc, tình hình an ninh trật tự khu vực.

Quá trình thi công dự án sẽ có khoảng 20 công nhân làm việc tại công trường. Quá trình làm việc, công nhân có khả năng ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự trong khu vực từ hoạt động sinh hoạt, giao tiếp sử dụng các dịch vụ tại địa phương (ăn uống, nghỉ ngơi).

Các tác động nêu trên hoàn toàn kiểm soát và giảm thiểu được ảnh hưởng khi thực hiện giải pháp đền bù, hỗ trợ thỏa đáng và quản lý tốt công nhân thi công.

## **D. Nhận dạng, đánh giá sự cố môi trường có thể xảy ra của dự án**

### **D.1. Sự cố cháy nổ**

Sự cố cháy nổ có thể xảy ra do các nguyên nhân sau:

- Hệ thống cấp điện tạm thời cho các máy móc, thiết bị thi công có thể gây ra sự cố chập điện dẫn đến cháy nổ;
- Sử dụng các thiết bị gia nhiệt trong thi công có thể gây cháy, bỏng hay tai nạn lao động nếu không có biện pháp phòng ngừa;
- Các thiết bị điện bị quá tải trong quá trình vận hành, phát sinh nhiệt và dẫn đến cháy;
- Lựa chọn vị trí gia nhiệt để nấu nhựa đường, nấu sơn không phù hợp có thể gây ra cháy nổ; v.v.

- Việc tồn lưu bom mìn trên phạm vi dự án sẽ phát sinh sự cố cháy nổ khi thi công.

Do vậy trong quá trình thi công nhất thiết phải chú ý công tác rà phá bom mìn trước khi thi công; công tác phòng cháy, chữa cháy trên công trường cũng như khu vực tập kết vật tư thi công.

## **D.2. Sự cố tràn đổ chất thải nguy hại**

Quá trình lưu chứa chất thải nguy hại phát sinh (chủ yếu là dầu nhớt thải) nếu không bố trí thiết bị lưu chứa, khu vực lưu giữ theo quy định về quản lý chất thải nguy hại sẽ có khả năng gây sự cố tràn đổ ra môi trường xung quanh. Đặc điểm khu vực xung quanh dự án là dân cư đông đúc, tiếp giáp kênh, sông, do đó, trường hợp phát sinh sự cố tràn đổ chất thải nguy hại sẽ gây ảnh hưởng đến người dân, hoạt động sản xuất nông nghiệp, nguồn nước trên kênh và ảnh hưởng đến hệ sinh thái.

### **3.1.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường**

#### **A. Đối với nước thải**

##### **A.1. Nước mưa chảy tràn**

- Xây dựng kế hoạch thi công hợp lý, tránh tình trạng tập kết nhiều vật tư tại một thời điểm.

- Khu vực kho chứa vật tư (xi măng, sắt và các vật liệu khác) phải được che chắn cẩn thận, tôn nền cao hơn mặt bằng tự nhiên và tạo độ dốc để thoát nước mưa dễ dàng, không để cuốn trôi vật tư (đất, cát) theo nước mưa.

- Một số thiết bị, máy móc có thể để ngoài trời nhưng phải che chắn cẩn thận khi có mưa. Kiểm tra thường xuyên các thiết bị, tránh rò rỉ dầu nhớt, sẽ bị nước mưa chảy tràn cuốn trôi và gây ô nhiễm.

- Dọc tuyến dự án tại các khu vực là kênh mương, vườn, đất canh tác nông nghiệp sẽ tạo rãnh thoát tự nhiên theo cao trình, hướng thoát nước được ưu tiên là kênh, rạch gần tuyến công trình nhất.

- Dọc tuyến dự án tại các khu vực đông dân cư sẽ sử dụng hệ thống thoát nước hiện hữu để thoát nước.

- Quản lý tốt khu vực tập kết chất thải, thùng chứa rác sinh hoạt phải có nắp đậy, để nơi khô ráo, có mái che.

##### **A.2. Nước thải xây dựng**

Trên thực tế, máy móc hoặc thiết bị thi công đều không hoặc rất ít vệ sinh ngay tại công trình mà chủ yếu là những thiết bị phục vụ xây dựng như: máy trộn vữa, bay, bàn chà,... nên lượng nước thải phát sinh là khá ít và không thường xuyên. Do đó việc thực hiện vệ sinh dụng cụ xây dựng được thực hiện ngay tại công trình, lượng nước phát sinh được tận dụng để tưới nền và không thải bỏ ra môi trường xung quanh.

### **A.3. Nước thải sinh hoạt**

- Xây dựng nội quy công trình, tuyên truyền hướng dẫn công nhân xây dựng giữ gìn vệ sinh chung.

- Chủ đầu tư sẽ phối hợp chặt chẽ với đơn vị thi công quản lý tốt công nhân xây dựng, không để công nhân phóng uế bừa bãi, gây mất vệ sinh chung;

- Công nhân sử dụng chung nhà vệ sinh tại các cơ sở ăn uống, nghỉ ngơi và sinh hoạt tại gia đình.

**Đánh giá biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu đề xuất áp dụng:** các giải pháp đề xuất đều bám sát hiện trạng khu vực thực hiện; phù hợp với thời gian và điều kiện thi công.

### **B. Đối với chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường (bao gồm chất thải xây dựng) và chất thải nguy hại**

#### **B.1. Chất thải rắn từ giải phóng mặt bằng**

Thực hiện công tác đền bù, hỗ trợ các đối tượng (nhà ở, cây cối, đất bị chiếm dụng) trên phạm vi giải phóng mặt bằng, đồng thời kết hợp thực hiện như sau:

- Đối với cây cối: cho người dân (là chủ đất) tận thu.

- Đối với nhà ở: cho chủ hộ tận thu, tái sử dụng .

- Đối với cột điện hạ thế, trung thế: phối hợp với cơ quan điện lực thực hiện di dời, các bước thực hiện như sau:

+ Thẩm tra, đánh giá hiện trạng các cột điện.

+ Lên phương án cắt điện, biện pháp đấu nối tạm thời, thời gian thi công, cơ sở thay thế.

+ Lên phương án vị trí mới, lắp đặt sơ bộ cơ cấu hạ tầng chờ.

+ Lên phương án thi công, di dời.

+ Nghiệm thu, kiểm tra hiệu suất sử dụng.

- Đối với ống nước, mái che bằng tôn, hàng rào bê tông: thực hiện tháo dỡ và cho người dân thu gom, tái sử dụng.

**Đánh giá biện pháp đề xuất áp dụng:** phù hợp với tính chất nguồn thải và mang lại giá trị tái sử dụng, góp phần hạn chế nguồn thải phát sinh.

#### **B.2. Chất thải rắn sinh hoạt**

- Xây dựng nội qui sinh hoạt cho công nhân và thường xuyên kiểm tra, không để công nhân vứt rác bừa bãi.

- Trang bị 01 thùng chứa rác sinh hoạt 120 lít có nắp đậy tại khu vực lán trại để thu gom rác thải sinh hoạt phát sinh, cuối ngày công nhân vệ sinh lán trại, thu gom rác sinh hoạt bỏ vào thùng rác.

- Những điểm thi công xa khu dân cư bố trí 02 thùng chứa rác tại đoạn thi công (01 thùng bên trái tuyến, 01 thùng bên phải tuyến).

- Những điểm thi công gần khu dân cư, khu vực có bố trí thùng chứa rác công cộng, công nhân bỏ rác vào thùng chứa rác công cộng.

- Ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý rác sinh hoạt với đơn vị có chức năng theo từng địa bàn để thu gom rác tại các điểm thi công, khu vực lán trại cũng như tại các thùng rác công cộng dọc theo tuyến dự án.

***Đánh giá biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu đề xuất áp dụng:*** phù hợp đặc điểm từng khu vực thi công và dễ áp dụng nên có hiệu quả cao

### **B.3. Chất thải rắn xây dựng**

Chất thải rắn xây dựng được quản lý theo Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng. Cụ thể:

- Khối lượng chất thải phát sinh tập kết và phân loại thành từng nhóm và định hướng xử lý như sau:

+ Xà bần sẽ được thu gom, tận dụng để san lấp mặt bằng, tôn nền.

+ Các loại cốt pha hư hỏng, sắt thép vụn được thu gom tại kho vật tư và bán phế liệu.

+ Các loại chất thải rắn khác như: bao giấy (bao xi măng), thùng nhựa, dây nhựa... tách riêng, thu gom vào kho vật tư bán cho các cơ sở tái chế.

+ Phuy nhựa được thu gom vào kho vật tư và chuyển giao lại cho đơn vị cung cấp để tái sử dụng, không thải ra môi trường bên ngoài;

***Đánh giá biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu đề xuất áp dụng:*** giải pháp thực hiện gồm có tái chế, tái sử dụng hạn chế phát sinh chất thải nên mang lại hiệu quả cao.

### **B.4. Chất thải nguy hại**

Trong quá trình triển khai xây dựng dự án, chất thải nguy hại phát sinh tại dự án được đề xuất các giải pháp quản lý và xử lý như sau:

- Quá trình thực hiện sửa chữa, thay thế, bảo trì thiết bị phải thực hiện theo đúng quy trình. Thu gom chất thải nguy hại trong và sau khi hoàn thành công tác sửa chữa, bảo trì vào thiết bị lưu chứa.

- Bố trí thiết bị lưu chứa CTNH phát sinh, cụ thể:

+ Đối với dầu nhớt thải: bố trí riêng thùng nhựa thể tích 120 lít để lưu chứa.

+ Đối với giẻ lau, bóng đèn huỳnh quang, que hàn thải: bố trí riêng thùng nhựa thể tích 60 lít để lưu chứa.

+ Các thùng chứa đảm bảo an toàn, kín và không rò rỉ.

- Bố trí thiết bị lưu chứa tại khu vực riêng trong kho vật tư, có biển cảnh báo theo đúng quy định đảm bảo xa khu vực dễ cháy.

- Thuê đơn vị chức năng vận chuyển xử lý theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

**Đánh giá biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu đề xuất áp dụng:** những giải pháp đề xuất có thể thực hiện được, phù hợp với điều kiện thi công thực tế tại dự án và đảm bảo đáp ứng quy định về quản lý CTNH.

## C. Đối với bụi, khí thải

### C.1. Đối với nguồn phát sinh bụi

Để giảm thiểu tác động từ bụi phát sinh trong quá trình thi công dự án CĐT đề xuất áp dụng các giải pháp sau:

- Hoạt động đào đắp được sử dụng đất thịt có độ kết dính cao nên khả năng phát sinh bụi trong hoạt động này là không đáng kể. Toàn bộ khối lượng đất đào sẽ được tận dụng để đắp lè. Hầu như không phát sinh bụi đất.

- Bụi từ hoạt động san ủi CPĐD: thường xuyên tưới nước mặt đường để hạn chế bụi bốc lên vào những ngày nắng nóng 2 lần/ngày, tăng tần suất vào ngày có nắng, gió mạnh, khu vực đông dân cư (ít nhất là 04 lần/ngày). Công tác tưới nước được thực hiện theo điều kiện thực tế tại công trình, theo yêu cầu độ ẩm cốt liệu và mục đích thi công. Công tác tưới nước phải được TVGS chấp thuận.

- Che chắn phương tiện vận chuyển, tránh làm phát tán bụi, rơi vãi vật tư trên đường vận chuyển.

- Tưới ẩm mặt đường nhằm hạn chế phát tán bụi khi có sự cố do thời tiết như gió lốc mạnh.

- Bố trí các nguồn phát sinh bụi như máy trộn bê tông, hàn cắt kim loại... cách xa khu dân cư và cuối hướng gió.

- Xây dựng kế hoạch thi công hợp lý, đối với những vật tư dễ phát sinh bụi như xi măng, cát... thì tập kết với khối lượng vừa đủ, tránh di chuyển nhiều vị trí sẽ hạn chế bụi lan truyền trong không khí, che chắn phương tiện vận chuyển vật tư.

- Tại vị trí tập kết vật tư phải được che chắn cẩn thận, hạn chế bụi phát tán ra xung quanh.

- Cung cấp đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân như nón bảo hộ, khẩu trang; v.v.

*Bảng 3.13: Biện pháp giảm thiểu bụi theo khu vực bị tác động*

Khu vực bị tác động	Biện pháp giảm thiểu
Khu vực chợ, khu dân cư	- Tưới nước giữ ẩm mặt đường thường xuyên (tối thiểu 04 lần/ngày) vào ngày có nắng, gió để hạn chế bụi phát tán.

Khu vực bị tác động	Biện pháp giảm thiểu
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Che chắn cẩn thận các phương tiện vận chuyển, tránh làm rơi vãi, phát sinh bụi từ vật tư (cát, CPDD, xi măng).</li> <li>- Trộn bê tông (thi công công), đặt vị trí trộn bê tông bên ngoài khu vực chợ ở cuối hướng gió, đảm bảo bụi xi măng không ảnh hưởng đến người dân xung quanh.</li> <li>- Đất đào để thi công công cần được vận chuyển đến vị trí đắp lè ngay sau khi đào để tránh phát sinh bụi đất.</li> </ul>
Khu vực mở rộng không đi qua khu vực chợ, có dân cư rải rác dọc tuyến.	<p>Biện pháp giảm thiểu bụi chủ yếu là:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tưới nước mặt đường (2 lần/ngày) vào ngày nắng nóng, nhất là khi rải, san ủi CPDD.</li> <li>- Che chắn phương tiện vận chuyển cẩn thận, tránh làm rơi vãi vật tư, phát tán bụi.</li> <li>- Các phương tiện vận tải, máy móc thiết bị thi công phải được kiểm định, bảo trì.</li> </ul>

*(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)*

## C.2. Đối với nguồn phát sinh khí thải

Để phòng ngừa, giảm thiểu tác động do khí thải phát sinh trong quá trình thi công, CĐT đề xuất áp dụng một số giải pháp sau:

- Sử dụng các loại máy móc, thiết bị, phương tiện hiện đại hoặc phải thường xuyên được bảo dưỡng, tra dầu bôi trơn để có tình trạng hoạt động tốt nhất;

- Sử dụng nhiên liệu đúng với khuyến cáo của nhà sản xuất, ưu tiên nhiên liệu có nguồn gốc sinh học.

- Điều chỉnh mật độ phương tiện, máy thi công cho phù hợp với nhu cầu thực tế, tránh tình trạng tập trung quá nhiều máy móc trong một thời điểm nhằm giảm lượng khói thải phát sinh.

- Khi thực hiện nấu nhựa đường công nhân nên lựa chọn vị trí làm việc cho phù hợp, không nên đứng dưới hướng gió sẽ bị ảnh hưởng của khói thải. Công nhân phải mang khẩu trang khi thực hiện công việc nấu nhựa.

- Vị trí nấu nhựa đường bố trí tại khu vực dân cư thưa thớt, tránh xa khu vực chợ, trường học, khu dân cư và các trạm xăng dọc theo tuyến dự án. Lựa chọn vị trí nấu nhựa bên dưới hướng gió, để bụi, khí thải phát sinh từ việc nấu nhựa đường không ảnh hưởng đến các đối tượng xung quanh.

- Cung cấp đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân theo đúng quy định;

***Đánh giá biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu đề xuất áp dụng:*** những giải pháp đề xuất có thể thực hiện được, phù hợp với điều thi công thực tế; chi phí thực hiện thấp.

## **D. Đối với tiếng ồn, độ rung**

### **D.1. Tiếng ồn**

Giải pháp giảm thiểu tác động của tiếng ồn như sau:

- Nhà thầu phải lập kế hoạch thi công trình CĐT phê duyệt; niêm yết khoảng thời gian thi công cụ thể.

- Điều động phương tiện thi công phù hợp về số lượng và mục đích công việc nhằm hạn chế sự cộng hưởng của tiếng ồn.

- Phương tiện thi công phải được kiểm định, bảo dưỡng thường xuyên, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo đúng quy định hiện hành.

- Nhà thầu cần tập huấn, tuyên truyền và giáo dục ý thức về an toàn lao động cho công nhân, đặt các biển báo tại những vị trí cần thiết.

- Nhà thầu phải trang bị dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc trong khu vực có mức ồn cao. Dụng cụ giảm thiểu không thể thiếu là nút tai chống ồn, dụng cụ này bắt buộc phải được trang bị đến từng công nhân.

### **D.2. Độ rung**

Biện pháp phòng ngừa tác động từ rung động được thực hiện như sau:

- Phương tiện, máy móc phải được kiểm tra tình trạng kỹ thuật đạt yêu cầu mới được thi công;

- Bố trí thiết bị đệm rung hợp lý, phù hợp với mục đích của công việc, đảm bảo độ chặt của vật liệu cần đệm nén nhưng không ảnh hưởng đến công trình kiến trúc xung quanh;

- Bố trí nhân viên theo dõi, quan sát hiện trạng công trình kiến trúc xung quanh khi tổ chức đầm nén, kịp thời dừng thi công nếu ảnh hưởng đến công trình tại điểm đầu và điểm gần cuối dự án (có nhà dân). Trường hợp phát sinh sự cố, phải rà soát điều chỉnh lại biện pháp thi công đảm bảo không gây ảnh hưởng đến công trình xung quanh.

- Nếu mức độ lan truyền vượt quá mức độ cho phép, công trình kiến trúc có hiện tượng hư hại thì ngưng ngay quá trình thi công. Nhà thầu phải khắc phục hậu quả đồng thời, bên cạnh đó phải áp dụng có biện pháp kỹ thuật nhằm giảm sự lan truyền của độ rung, phòng tránh hiện tượng hư hại lặp lại.

- Sử dụng giải pháp thi công là ép cọc (sử dụng máy đào để ép đầu cọc cừ tràm) để giảm thiểu độ rung ảnh hưởng đến các công trình xung quanh.

*Bảng 3.14 Tổng giải pháp giảm thiểu tiếng ồn và độ rung theo từng khu vực thi công dự án*

Khu vực bị tác động	Biện pháp giảm thiểu	
	Tiếng ồn	Độ rung
Khu vực chợ, khu dân cư	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm định trang thiết bị, bảo dưỡng định kỳ nhằm giảm phát sinh tiếng ồn trong quá trình thi công.</li> <li>- Bố trí lịch thi công hợp lý, tránh thi công vào thời điểm họp chợ đông, làm cộng hưởng tiếng ồn đối với người dân xung quanh, công nhân thi công.</li> <li>- Điều động phương tiện thi công phù hợp về số lượng và mục đích công việc nhằm hạn chế sự cộng hưởng của tiếng ồn.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương tiện, máy móc phải được kiểm tra tình trạng kỹ thuật đạt yêu cầu mới được thi công;</li> <li>- Bố trí thiết bị máy đào, đầm rung hợp lý, phù hợp với mục đích của công việc, đảm bảo độ chặt của vật liệu cần đầm nén nhưng không ảnh hưởng đến công trình kiến trúc xung quanh;</li> <li>- Bố trí nhân viên theo dõi, quan sát hiện trạng công trình kiến trúc xung quanh khi tổ chức đầm nén, kịp thời dừng thi công nếu ảnh hưởng đến công trình xung quanh.</li> </ul>
Khu vực mở rộng không đi qua khu vực chợ, có dân cư rải rác dọc tuyến.	<p>Tiếng ồn phát sinh ở khu vực này không đáng kể, chủ yếu ảnh hưởng đến công nhân trực tiếp thi công dự án. Giải pháp giảm thiểu tiếng ồn đối với khu vực này chủ yếu là kiểm định, bảo dưỡng máy móc thiết bị, trang bị bảo hộ lao động cho công nhân.</p>	<p>Đối với khu vực này, nhà dân hầu hết đều nằm ngoài hành lang lộ giới, khoảng cách từ nhà dân đến tim lộ <math>\geq 16m</math>, các thiết bị thi công theo tính toán, độ rung không ảnh hưởng đến các công trình xung quanh. Tuy nhiên, giải pháp giảm thiểu độ rung:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bố trí thiết bị đầm rung hợp lý, phù hợp với mục đích của công việc, đảm bảo độ chặt của vật liệu cần đầm nén;</li> <li>- Bố trí nhân viên theo dõi, quan sát hiện trạng công trình kiến trúc xung quanh khi tổ chức đầm nén, kịp thời dừng thi công nếu ảnh hưởng đến công trình xung quanh.</li> </ul>

*(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)*

**Đánh giá biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu đề xuất áp dụng:** những giải pháp đề xuất dễ dàng thực hiện được, mang tính khả thi cao.

### **E. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác**

#### **E.1. Tác động chiếm dụng đất, di dân và tái định cư**

- Thực hiện công tác kiểm kê đối tượng bồi thường, giải tỏa trong phạm vi giải phóng mặt bằng.

- Thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ bằng tiền theo quy định.

## **E.2. Tình hình giao thông trong khu vực**

Biện pháp giảm thiểu tác động đến tình hình giao thông trong khu vực được đề xuất áp dụng như sau:

- Phương tiện vận chuyển nguyên, vật liệu phải chở đúng tải trọng, che phủ tránh vật liệu rơi vãi, bụi phát tán trong quá trình vận chuyển; phương tiện được kiểm định và bảo dưỡng theo định kỳ.

- Lắp đặt các biển báo, đèn báo, căng dây cảnh báo và bố trí người điều tiết giao thông hướng dẫn lưu thông, đặc biệt vào ban đêm.

***Đánh giá biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu đề xuất áp dụng:*** những giải pháp đề xuất có thể thực hiện được, mang tính khả thi cao.

## **E.3. Tình hình an ninh trật tự trong khu vực**

- Quá trình thực hiện giải phóng mặt bằng sẽ thực hiện bồi thường, hỗ trợ đối với đất, nhà ở, cây cối chiếm dụng cho người dân bị ảnh hưởng theo đúng khối lượng, trình tự, định mức, tiến độ chi trả đảm bảo không xảy ra bức xúc, gây mất an ninh trật tự khu vực.

- Quá trình thi công nhà thầu và chủ đầu tư kết hợp cùng với cơ quan quản lý ở địa phương trong công tác khai báo, quản lý công nhân nhằm phòng ngừa các vấn đề mất an ninh trật tự có thể xảy ra.

## **G. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường và phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường**

### **G.1. Sự cố cháy nổ**

Để đảm bảo an toàn cháy nổ, nhà thầu cần thực hiện một số biện pháp phòng ngừa sau:

- Thực hiện rà phá bom mìn khu vực thi công trên toàn tuyến dự án (độ sâu 03 m).

- Hệ thống dây điện, vị trí tiếp xúc, cầu dao điện có thể gây ra tia lửa điện phải được bố trí thật an toàn.

- Sắp xếp, bố trí các máy móc thiết bị đảm bảo trật tự, gọn gàng và tạo khoảng cách an toàn cho công nhân khi có sự cố cháy nổ xảy ra.

- Các nhiên liệu dễ cháy như dầu, xăng đặt xa khu vực thường xuyên sử dụng tia lửa hoặc khu vực hàn, cắt.

- Cấm công nhân hút thuốc hoặc sử dụng các thiết bị phát lửa trong khu vực dễ gây cháy nổ như khu vực chứa xăng, dầu, hàn...

- Lựa chọn vị trí nấu nhựa tưới đường tại những vị trí trống trải, không có thực bì khô dễ gây cháy, cuối hướng gió.

- Trang bị thiết bị chữa cháy như: bình chữa cháy tại các khu vực có nguy cơ cháy nổ cao để kịp thời ứng phó khi có cháy; v.v.

## G.2. Sự cố tràn đổ chất thải nguy hại

Đảm bảo bố trí thiết bị lưu chứa, khu vực lưu chứa theo đúng quy định tại Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Kết cấu cứng chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải lưu chứa trong quá trình sử dụng.
- Có biển dấu hiệu cảnh báo theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.
- Đảm bảo có mái che hoặc biện pháp che hoàn toàn nắng, mưa và biện pháp kiểm soát gió trực tiếp vào bên trong.
- Trang bị các dụng cụ phòng cháy chữa, vật liệu hấp thụ (cát khô) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại.

### 3.2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn vận hành

Dự án thuộc loại hình tuyến đường giao thông, công trình sau giai đoạn thi công xây dựng là tuyến đường giao thông và được bàn giao lại cho đơn vị quản lý, không bao gồm các hạng mục công trình phát sinh nguồn thải.

Do đó, các hoạt động liên quan đến dự án chỉ bao gồm quản lý và bảo trì công trình đường bộ theo quy định của ngành giao thông vận tải tại Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ và Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT.

### 3.3. Tổ chức thực hiện các công trình bảo vệ môi trường

#### a. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường và kế hoạch xây lắp công trình bảo vệ môi trường của dự án

Đặc điểm dự án là công trình đường giao thông, do đó danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường và kế hoạch xây lắp công trình bảo vệ môi trường của dự án chỉ trong giai đoạn thi công xây dựng, cụ thể như sau:

*Bảng 3.15: Công trình, biện pháp BVMT và kế hoạch xây lắp công trình BVMT của dự án trong giai đoạn thi công xây dựng*

Stt	Công trình, biện pháp BVMT	Kế hoạch thực hiện
1	Thùng chứa rác sinh hoạt	Tổ chức bố trí trước khi tiến hành thi công
2	Thùng chứa CTNH	
3	Khu vực lưu giữ CTNH	
4	Trang thiết bị ứng phó sự cố (PCCC, tràn đổ CTNH)	
5	Hợp đồng xử lý CTNH	Tổ chức thực hiện trong quá trình

Stt	Công trình, biện pháp BVMT	Kế hoạch thực hiện
		thi công

*(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)*

***b. Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường***

Giao cho nhà thầu thực hiện, vận hành các giải pháp, công trình bảo vệ môi trường. Đơn vị tư vấn giám sát chịu trách nhiệm đôn đốc, giám sát công tác thực hiện và định kỳ báo cáo tình hình thực hiện đến CĐT, các nội dung công việc chính như sau:

- + Lập kế hoạch, nội dung công tác bảo vệ môi trường giai đoạn thi công.
- + Tổ chức thực hiện theo Kế hoạch đã phê duyệt (điều kiện ràng buộc trong Hợp đồng thi công).
- + Chủ đầu tư kiểm tra định kỳ công tác bảo vệ môi trường của nhà thầu thực hiện so Kế hoạch được duyệt và có văn bản kiến nghị, yêu cầu nhà thầu đối với các trường hợp không tuân thủ Kế hoạch được duyệt.

**3.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo**

Kết quả đánh giá tác động môi trường đã được thực hiện có mức độ tin cậy, chi tiết cao bởi vì:

- Báo cáo ĐTM đã đi sâu phân tích những tác động có thể ảnh hưởng đến môi trường do quá trình hoạt động của dự án gây ra. Với nhiều tài liệu tham khảo có giá trị, những vấn đề đánh giá đã mang tính thực tế cao;
- Áp dụng những phương pháp đánh giá tác động được công bố và ban hành rộng rãi;
- Sử dụng kết quả số liệu trong tính toán từ những tài liệu kỹ thuật đã được ban hành, quy chuẩn Việt Nam;
- Sử dụng định mức, số liệu khoa học của một số cơ quan quốc tế có uy tín như WHO, USEPA;
- Tham khảo các phương pháp tính toán, phương pháp đánh giá của những cơ quan, tác giả có uy tín trong nước;
- Tham khảo một số báo cáo đánh giá tác động môi trường của những dự án có loại hình hoạt động giống hoặc tương tự dự án trong và ngoài tỉnh;
- Ngoài ra, công tác thống kê, xử lý số liệu được thực hiện bởi đội ngũ cán bộ được đào tạo chuyên môn về môi trường, xây dựng.

## CHƯƠNG 4 CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

### 4.1. Chương trình quản lý môi trường của chủ dự án

Chương trình quản lý môi trường được thực hiện nhằm kiểm soát ô nhiễm do hoạt động của dự án gây ra. Những giải pháp giảm thiểu, biện pháp quản lý các vấn đề về môi trường được tổng hợp trong bảng 4.1:

*Bảng 4.1: Chương trình quản lý các vấn đề môi trường*

Các giai đoạn của dự án	Hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Công trình, biện pháp giảm thiểu	Thời gian thực hiện và hoàn thành
1	2	3	4	5
<b>Thi công, xây dựng</b>	<b>Giải phóng mặt bằng:</b> - Thực hiện công tác kiểm kê đối tượng bồi thường, giải tỏa trong phạm vi giải phóng mặt bằng. - Thực hiện giải phóng mặt bằng	Chiếm dụng đất, nhà ở, cây cối	Thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ bằng tiền theo quy định.	Hoàn thành trước khi tổ chức thi công
	<b>- Tập kết nguyên vật liệu</b> <b>- Tổ chức thi công</b>	- Phát sinh bụi, khí thải.	- Hoạt động đào đắp được sử dụng đất thịt có độ kết dính cao nên khả năng phát sinh bụi trong hoạt động này là không đáng kể. Toàn bộ khối lượng đất đào sẽ được tận dụng để đắp lề. Hầu như không phát sinh bụi đất. - Bụi từ mặt bằng trồng sau san lấp, hoạt động san ủi CPĐD: thường xuyên tưới nước mặt đường để hạn chế bụi bốc lên vào những ngày nắng nóng 2 lần/ngày, tăng tần suất vào ngày có nắng, gió mạnh, khu vực đông dân cư (ít nhất là 04 lần/ngày). Công tác tưới nước được thực hiện theo điều kiện thực tế tại công trình, theo yêu cầu độ ẩm cốt liệu và mục đích thi công. Công	Trong giai đoạn thi công, xây dựng (Năm 2023 – 2025)

Các giai đoạn của dự án	Hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Công trình, biện pháp giảm thiểu	Thời gian thực hiện và hoàn thành
1	2	3	4	5
			<p>tác tưới nước phải được TVGS chấp thuận;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Che chắn phương tiện vận chuyển, tránh làm phát tán bụi, rơi vãi vật tư trên đường vận chuyển;</li> <li>- Bố trí các nguồn phát sinh bụi như máy trộn bê tông, hàn cắt kim loại... cách xa khu dân cư và cuối hướng gió;</li> <li>- Xây dựng kế hoạch thi công hợp lý, đối với những vật tư dễ phát sinh bụi như xi măng, cát... thì tập kết với khối lượng vừa đủ, tránh di chuyển nhiều vị trí sẽ hạn chế bụi lan truyền trong không khí, che chắn phương tiện vận chuyển vật tư;</li> <li>- Tại vị trí tập kết vật tư phải được che chắn cẩn thận, hạn chế bụi phát tán ra xung quanh;</li> <li>- Cung cấp đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân như nón bảo hộ, khẩu trang; v.v.</li> <li>- Sử dụng các loại máy móc, thiết bị, phương tiện hiện đại hoặc phải thường xuyên được bảo dưỡng, tra dầu bôi trơn để có tình trạng hoạt động tốt nhất;</li> <li>- Sử dụng nhiên liệu đúng với khuyến cáo của nhà sản xuất, ưu tiên nhiên liệu có nguồn gốc sinh học.</li> <li>- Điều chỉnh mật độ phương tiện, máy thi công cho phù hợp với nhu cầu thực tế, tránh tình trạng tập trung quá nhiều máy móc trong một thời điểm nhằm giảm lượng khói thải phát sinh.</li> </ul>	

Các giai đoạn của dự án	Hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Công trình, biện pháp giảm thiểu	Thời gian thực hiện và hoàn thành
1	2	3	4	5
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tập kết nguyên vật liệu</li> <li>- Tổ chức thi công</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát sinh chất thải rắn sinh hoạt.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khi thực hiện nấu nhựa đường công nhân nên lựa chọn vị trí làm việc cho phù hợp, không thực hiện tại khu vực đông dân cư (điểm cuối dự án). Công nhân phải mang khẩu trang khi thực hiện công việc nấu nhựa, không đứng dưới hướng gió.</li> <li>- Xây dựng nội qui sinh hoạt cho công nhân và thường xuyên kiểm tra, không để công nhân vứt rác bừa bãi.</li> <li>- Trang bị 01 thùng chứa rác sinh hoạt 120 lít có nắp đậy tại khu vực lán trại để thu gom rác thải sinh hoạt phát sinh, cuối ngày công nhân vệ sinh lán trại, thu gom rác sinh hoạt bỏ vào thùng rác.</li> <li>- Những điểm thi công xa khu dân cư bố trí 02 thùng chứa rác tại đoạn thi công (01 thùng bên trái tuyến, 01 thùng bên phải tuyến).</li> <li>- Những điểm thi công gần khu dân cư, khu vực có bố trí thùng chứa rác công cộng, công nhân bỏ rác vào thùng chứa rác công cộng.</li> <li>- Ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý rác sinh hoạt với đơn vị có chức năng theo từng địa bàn để thu gom rác tại các điểm thi công, khu vực lán trại cũng như tại các thùng rác công cộng dọc theo tuyến dự án.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Trong giai đoạn thi công, xây dựng (Năm 2023 – 2025)</li> </ul>
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát sinh chất thải xây dựng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chất thải rắn xây dựng được quản lý theo Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng. Cụ thể:</li> <li>- Khối lượng chất thải phát sinh tập kết và phân</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Trong giai đoạn thi công, xây dựng (Năm 2023 – 2025)</li> </ul>

Các giai đoạn của dự án	Hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Công trình, biện pháp giảm thiểu	Thời gian thực hiện và hoàn thành
1	2	3	4	5
			loại thành từng nhóm và định hướng xử lý như sau: + Xà bần sẽ được thu gom, tận dụng để san lấp mặt bằng, tôn nền. + Các loại cốp pha hư hỏng, sắt thép vụn được thu gom tại kho vật tư và bán phế liệu. + Các loại chất thải rắn khác như: bao giấy (bao xi măng), thùng nhựa, dây nhựa... tách riêng, thu gom vào kho vật tư bán cho các cơ sở tái chế. + Phuy nhựa được thu gom vào kho vật tư và chuyển giao lại cho đơn vị cung cấp để tái sử dụng, không thải ra môi trường bên ngoài.	
		- Phát sinh chất thải nguy hại	- Quá trình thực hiện sửa chữa, thay thế, bảo trì thiết bị phải thực hiện theo đúng quy trình. Thu gom chất thải nguy hại trong và sau khi hoàn thành công tác sửa chữa, bảo trì vào thiết bị lưu chứa. - Bố trí thiết bị lưu chứa CTNH phát sinh, cụ thể: + Đối với dầu nhớt thải: bố trí riêng thùng nhựa thể tích 120 lít để lưu chứa. + Đối với giẻ lau, bóng đèn huỳnh quang, que hàn thải: bố trí riêng thùng nhựa thể tích 60 lít để lưu chứa. + Các thùng chứa đảm bảo an toàn, kín và không rò rỉ. - Bố trí thiết bị lưu chứa tại khu vực riêng trong kho vật tư, có biển cảnh báo theo đúng quy định đảm bảo xa khu vực dễ cháy. - Thuê đơn vị chức năng vận chuyển xử lý theo	Trong giai đoạn thi công, xây dựng (Năm 2023 – 2025)

Các giai đoạn của dự án	Hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Công trình, biện pháp giảm thiểu	Thời gian thực hiện và hoàn thành
1	2	3	4	5
			đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.	
		- Phát sinh tiếng ồn, độ rung	<p><b>* Tiếng ồn</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà thầu phải lập kế hoạch thi công trình CĐT phê duyệt; niêm yết khoảng thời gian thi công cụ thể;</li> <li>- Điều động phương tiện thi công phù hợp về số lượng và mục đích công việc nhằm hạn chế sự cộng hưởng của tiếng ồn.</li> <li>- Phương tiện thi công phải được kiểm định, bảo dưỡng thường xuyên, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo đúng quy định hiện hành.</li> <li>- Nhà thầu cần tập huấn, tuyên truyền và giáo dục ý thức về an toàn lao động cho công nhân, đặt các biển báo tại những vị trí cần thiết.</li> <li>- Nhà thầu phải trang bị dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc trong khu vực có mức ồn cao. Dụng cụ giảm thiểu không thể thiếu là nút tai chống ồn, dụng cụ này bắt buộc phải được trang bị đến từng công nhân.</li> </ul> <p><b>* Độ rung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương tiện, máy móc phải được kiểm tra tình trạng kỹ thuật đạt yêu cầu mới được thi công;</li> <li>- Bố trí thiết bị giảm rung hợp lý, phù hợp với mục đích của công việc, đảm bảo độ chặt của vật liệu cần đầm nén nhưng không ảnh hưởng đến công trình kiến trúc xung quanh;</li> <li>- Bố trí nhân viên theo dõi, quan sát hiện trạng</li> </ul>	Trong giai đoạn thi công, xây dựng (Năm 2023 – 2025)

Các giai đoạn của dự án	Hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Công trình, biện pháp giảm thiểu	Thời gian thực hiện và hoàn thành
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
			<p>công trình kiến trúc xung quanh khi tổ chức đầm nén, kịp thời dừng thi công nếu ảnh hưởng đến công trình tại điểm gần cuối dự án (có nhà dân). Trường hợp phát sinh sự cố, phải rà soát điều chỉnh lại biện pháp thi công đảm bảo không gây ảnh hưởng đến công trình xung quanh.</p> <p>- Nếu mức độ lan truyền vượt quá mức độ cho phép, công trình kiến trúc có hiện tượng hư hại thì ngưng ngay quá trình thi công. Nhà thầu phải khắc phục hậu quả đồng thời, bên cạnh đó phải áp dụng có biện pháp kỹ thuật nhằm giảm sự lan truyền của độ rung, phòng tránh hiện tượng hư hại lặp lại.</p> <p>- Sử dụng giải pháp thi công là ép cọc (sử dụng máy đào để ép đầu cọc cừ tràm) để giảm thiểu độ rung ảnh hưởng đến các công trình xung quanh.</p>	
		- Tác động đến tình hình giao thông khu vực.	<p>- Phương tiện vận chuyển nguyên, vật liệu phải chở đúng tải trọng, che phủ tránh vật liệu rơi vãi, bụi phát tán trong quá trình vận chuyển; phương tiện được kiểm định và bảo dưỡng theo định kỳ.</p> <p>- Lắp đặt các biển báo, đèn báo, căng dây cảnh báo và bố trí người điều tiết giao thông hướng dẫn lưu thông, đặc biệt vào ban đêm.</p>	Trong giai đoạn thi công, xây dựng (Năm 2023 – 2025)
		- Tác động đến tình hình an ninh trật tự trong khu vực	- Quá trình thực hiện giải phóng mặt bằng sẽ thực hiện bồi thường, hỗ trợ đối với đất, nhà ở, cây cối chiếm dụng cho người dân bị ảnh hưởng theo đúng khối lượng, trình tự, định mức, tiến độ chi trả đảm bảo không xảy ra bức xúc, gây mất	Trong giai đoạn thi công công (Năm 2023 – 2025)

Các giai đoạn của dự án	Hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Công trình, biện pháp giảm thiểu	Thời gian thực hiện và hoàn thành
1	2	3	4	5
			an ninh trật tự khu vực. - Quá trình thi công nhà thầu và chủ đầu tư kết hợp cùng với cơ quan quản lý ở địa phương trong công tác khai báo, quản lý công nhân nhằm phòng ngừa các vấn đề mất an ninh trật tự có thể xảy ra.	
		- Sự cố cháy nổ	- Thực hiện rà phá bom mìn khu vực thi công trên toàn tuyến dự án (độ sâu 03 m). - Hệ thống dây điện, vị trí tiếp xúc, cầu dao điện có thể gây ra tia lửa điện phải được bố trí thật an toàn. - Sắp xếp, bố trí các máy móc thiết bị đảm bảo trật tự, gọn gàng và tạo khoảng cách an toàn cho công nhân khi có sự cố cháy nổ xảy ra. - Các nhiên liệu dễ cháy như dầu, xăng đặt xa khu vực thường xuyên sử dụng tia lửa hoặc khu vực hàn, cắt. - Cấm công nhân hút thuốc hoặc sử dụng các thiết bị phát lửa trong khu vực dễ gây cháy nổ như khu vực chứa xăng, dầu, hàn... - Lựa chọn vị trí nấu nhựa tưới đường tại những vị trí trống trải, không có thực bì khô dễ gây cháy, cuối hướng gió. - Trang bị thiết bị chữa cháy như: bình chữa cháy tại các khu vực có nguy cơ cháy nổ cao để kịp thời ứng phó khi có cháy; v.v.	Trong giai đoạn thi công, xây dựng (Năm 2023 – 2025)
		- Sự cố tràn đổ CTNH	Đảm bảo bố trí thiết bị lưu chứa, khu vực lưu chứa theo đúng quy định tại Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:	Trong giai đoạn thi công, xây dựng (Năm 2023 – 2025)

Các giai đoạn của dự án	Hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Công trình, biện pháp giảm thiểu	Thời gian thực hiện và hoàn thành
1	2	3	4	5
			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết cấu cứng chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải lưu chứa trong quá trình sử dụng.</li> <li>- Có biển dấu hiệu cảnh báo theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.</li> <li>- Đảm bảo có mái che hoặc biện pháp che hoàn toàn nắng, mưa và biện pháp kiểm soát gió trực tiếp vào bên trong.</li> <li>- Trang bị các dụng cụ phòng cháy chữa, vật liệu hấp thụ (cát khô) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại.</li> </ul>	

*(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)*

## 4.2. Chương trình giám sát môi trường

Trên cơ sở quy định về quan trắc môi trường tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ, nội dung quan trắc theo quy định cấu trúc lập ĐTM tại Mẫu số 04 Phụ lục Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và loại hình dự án (xây dựng đường giao thông). Chương trình giám sát môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng dự án như sau:

Thực hiện giám sát chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh

- Thành phần giám sát: chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn xây dựng và CTNH

- Nội dung giám sát: khối lượng, công tác thu gom, phân loại và xử lý tại khu vực dự án.

- Tần suất giám sát: hàng ngày.

### \* Kế hoạch báo cáo

Trong thời gian thi công, đơn vị thi công có trách nhiệm thực hiện và báo cáo về cơ quan quản lý về công tác bảo vệ môi trường theo đúng quy định.

**CHƯƠNG 5**  
**KẾT QUẢ THAM VẤN**  
*(Đang tổ chức thực hiện)*

## **KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT**

### **1. Kết luận**

Qua quá trình thực hiện Báo cáo ĐTM của dự án “Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành”, chúng tôi rút ra một số kết luận như sau:

- Việc triển khai dự án là hết sức cần thiết và cấp bách. Dự án hoàn thành sẽ khắc phục tình trạng xuống cấp của tuyến đường hiện trạng và thực hiện mục tiêu cải thiện mật độ mạng lưới giao thông đường bộ, hoàn thiện cơ sở hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện, tăng tính kết nối giữa các vùng trọng điểm, tăng tốc độ lưu thông, cải thiện khả năng khai thác kinh doanh vận tải; phục vụ di dân khi có bão, lũ xảy ra, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng của khu vực.

- Trong quá trình thực hiện ĐTM, chúng tôi đã nhận định và đánh giá những tác động tiêu cực xảy ra khi dự án được triển khai. Trong quá trình triển khai xây dựng thì một số vấn đề đã được quan tâm và làm rõ trong báo cáo là: tác động từ công tác giải phóng mặt bằng; tác động của bụi, khí thải, nước thải, chất thải rắn,... trong giai đoạn xây dựng. Bên cạnh đó thì chúng tôi cũng đã nhận dạng và đánh giá những sự cố, rủi ro có thể xảy ra trong quá trình xây dựng.

- Để giảm thiểu tác động tiêu cực của dự án gây ra thì CĐT cũng đã đề xuất và yêu cầu nhà thầu cần thực hiện các biện pháp giảm thiểu tương ứng trong quá trình triển khai xây dựng. Các giải pháp áp dụng đều mang tính khả thi, khoa học và hiệu quả xử lý cao.

- Báo cáo cũng đã xây dựng được chương trình quản lý, môi trường định kỳ để kịp thời có những điều chỉnh phù hợp với diễn biến của chất lượng môi trường khu vực dự án.

### **2. Kiến nghị**

Báo cáo ĐTM đã được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Đề nghị các cơ quan, ban ngành chức năng xem xét tính tích cực của dự án và trình UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo ĐTM của dự án để chủ dự án tiếp tục triển khai các bước tiếp theo của dự án.

### **3. Cam kết**

Sau khi khảo sát, phân tích, đánh giá các tác động môi trường có thể phát sinh từ dự án và các biện pháp xử lý đã đề ra nhằm hạn chế các tác động, CĐT xin cam kết thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường như: xử lý chất thải, xử lý các vấn đề về môi trường, kế hoạch quản lý và giám sát môi trường, cụ thể như sau:

- Chủ dự án cam kết phối hợp với địa phương thông báo thời điểm khởi công xây dựng để người dân chủ động di dời nhà cửa, vật kiến trúc,... ra khỏi khu vực giải phóng mặt bằng và cam kết phối hợp chặt chẽ với địa phương để giải quyết các vấn đề phát sinh khi thi công.

- Sẽ nghiêm túc thực hiện các biện pháp giảm thiểu, xử lý ô nhiễm và các tác động xấu đã nêu trong báo cáo này. Đồng thời cam kết thực hiện đúng các quy định chung của các ngành, các cấp có thẩm quyền về bảo vệ môi trường có liên quan đến quá trình triển khai dự án;

- Áp dụng đúng theo các Tiêu chuẩn Việt Nam, Quy chuẩn Việt Nam về môi trường hiện hành, cụ thể như sau:

- + Đối với chất lượng môi trường không khí đảm bảo tuân thủ: QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí; QCVN 26:2010/BTNMT - từ 6 giờ đến 21 giờ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

- + Đối với chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh: thực hiện nghiêm túc theo đúng quy định hiện hành (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022).

- Nghiêm túc thực hiện chương trình quản lý môi trường, quan trắc môi trường theo đúng nội dung đã cam kết trong báo cáo.

- Cam kết đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra mà xác định nguyên nhân là do quá trình triển khai dự án;

- Cam kết theo dõi, kiểm tra đơn vị quản lý dự án, đơn vị thi công, đơn vị giám sát thi công bảo đảm thực hiện các giải pháp thi công phù hợp, an toàn, bảo vệ môi trường khu vực thi công, thực hiện các quy định tại Thông tư số 02/2018/TT-BXD ngày 06/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về bảo vệ môi trường ngành xây dựng.

- Chủ dự án cam kết chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, khoáng sản và giải phóng mặt bằng. Chấp hành chế độ thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm của các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đinh Xuân Thắng, Giáo trình ô nhiễm không khí, 2007.
2. Lâm Minh Triết, Nguyễn Thanh Hùng, Nguyễn Phước Dân, Xử lý nước thải đô thị và công nghiệp, 2006.
3. Trung tâm công nghệ môi trường, ENTEC tổng hợp, 2007.
4. Viện môi trường và phát triển bền vững.
5. Điều tra, thống kê, đánh giá hiện trạng đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, 2017. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh.
6. Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh, 2022.
7. Báo cáo quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh, 2021.
8. Assessment of sources of air, water and pollution, WHO, 1993.
9. Effect of Vibration on Construction, USEPA, 1992.
10. Handbook for Environment Engineering, 2005.
11. Management of the Environment, WHO, 2000.
12. Rapid Environmental Assessment, WHO, 1993.

## PHẦN PHỤ LỤC

---

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 169/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua và phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh tại Tờ trình số 141/TTr-BQLDA ngày 01 tháng 11 năm 2021 (kèm theo Báo cáo số 755/BC-SKHĐT ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư).

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành, với những nội dung chính như sau:

1. Tên dự án: Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành.

2. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh.

3. Mục tiêu đầu tư:

Nhằm cải thiện mật độ mạng lưới giao thông đường bộ, hoàn thiện cơ sở hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện, tăng tính kết nối giữa các vùng trọng điểm, tăng tốc độ lưu thông, cải thiện khả năng khai thác kinh doanh vận tải; phục vụ di dân khi có trường hợp bão, lũ xảy ra, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng của khu vực.

4. Quy mô đầu tư:

Tổng chiều dài tuyến khoảng 4,25km (điểm đầu giáp cầu Đa Hòa 1; điểm cuối giao với đường nhựa dọc bờ kè Bãi Vàng).

- Phần đường:

+ Đoạn từ đầu công trình đến nút giao với Đường tỉnh 915B; quy mô đường cấp IV đồng bằng; chiều rộng nền đường 9,0m; chiều rộng mặt đường 7,0m; chiều rộng lề đường  $1,0m \times 2 = 2,0m$  (trong đó chiều rộng lề gia cố  $0,5m \times 2 = 1,0m$ ); kết cấu mặt đường đá dăm láng nhựa.

+ Đoạn từ nút giao với Đường tỉnh 915B đến cuối công trình; quy mô đường cấp V đồng bằng; chiều rộng nền đường 7,5m; chiều rộng mặt đường 5,5m; chiều rộng lề đường  $1,0m \times 2 = 2,0m$ ; kết cấu mặt đường đá dăm láng nhựa.

- Phần công: Bố trí nối dài các công thoát nước ngang đường hiện hữu đảm bảo phù hợp với chiều rộng nền đường và xây dựng hệ thống thoát nước dọc tại các khu vực đông dân cư.

- Hệ thống an toàn giao thông.

- Bồi thường, giải phóng mặt bằng.

5. Nhóm dự án: Nhóm C.

6. Tổng mức đầu tư dự án: 27.706.000.000 đồng (Hai mươi bảy tỷ, bảy trăm lẻ sáu triệu đồng).

7. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

8. Địa điểm thực hiện dự án: Huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

9. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2023-2025 (năm 2021, 2022 chuẩn bị đầu tư).

10. Hình thức đầu tư dự án: Cải tạo, nâng cấp.

11. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án.

**Điều 2.** Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh chịu trách nhiệm triển khai quản lý, thực hiện dự án đảm bảo chất lượng, hiệu quả và thực hiện đầy đủ các hồ sơ thủ tục, trình tự đầu tư theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- BLĐVP UBND tỉnh;
- Phòng KT;
- Lưu: VT, Phòng CNXD.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Trung Hoàng**

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất**  
**năm 2023 huyện Châu Thành**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*  
*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*  
*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*  
*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*  
*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*  
*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*  
*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*  
*Căn cứ Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xác thực tại Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BTNMT ngày 04 tháng 5 năm 2021;*  
*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*  
*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 11/TTr-STNMT ngày 06 tháng 01 năm 2023.*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1:** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (đính kèm Phụ lục 01);
2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (đính kèm Phụ lục 02);

3. Kế hoạch thu hồi đất (đính kèm Phụ lục 03);

4. Kế hoạch đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành không đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

**Điều 2:** Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành có trách nhiệm thực hiện:

1. Công bố, công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện đã được phê duyệt.

3. Thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBND huyện Châu Thành (03 bản);
- LĐVP; các phòng, ban, trung tâm thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT, NN. 05

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH <sup>Lat</sup>  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quỳnh Thiện

Phụ lục số 01:

**Phân bổ diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023**

(Kèm theo Quyết định số: 35 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)																	
				TT. Châu Thành	Xà Đa Lộc	Xà Chanh Mỹ	Xà Thanh Mỹ	Xà Lương Hòa A	Xà Lương Hòa	Xà Song Lộc	Xà Nguyễn Hòa	Xà Hòa Thuận	Xà Hòa Lợi	Xà Phước Hào	Xà Hưng Mỹ	Xà Long Hòa	Xà Minh Hòa	(18)	(17)	(16)	(15)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)				
1	Tổng diện tích tự nhiên		34.900,92	343,78	3.621,72	2.649,76	2.125,89	2.290,85	2.297,48	3.421,10	1.177,59	1.428,38	1.571,25	2.340,32	2.790,56	5.267,34	3.574,89				
1	LOẠI ĐẤT																				
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.633,49	214,12	3.232,99	2.327,64	1.903,91	1.968,80	1.987,66	3.046,89	891,69	1.016,23	1.322,07	1.996,42	1.741,29	2.845,43	2.138,34				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.191,97	77,72	2.666,41	1.965,53	1.415,76	1.504,18	1.212,77	2.421,62	352,69	642,00	998,53	1.629,09	1.011,67	45,25	248,73				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	16.191,97	77,72	2.666,41	1.965,53	1.415,76	1.504,18	1.212,77	2.421,62	352,69	642,00	998,53	1.629,09	1.011,67	45,25	248,73				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	323,40	0,16	34,70	42,36	0,42	21,74	42,61	11,57	73,14	9,05	43,81	11,59	23,30	6,59	2,37				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.563,42	134,24	525,99	313,20	482,32	438,30	721,13	611,50	460,39	358,87	274,58	326,99	493,90	137,16	284,84				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	817,24												63,00	609,47	144,77				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	23,76													23,75					
	Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên	RSN																			

Số TT	Chức vụ sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)													
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyễn Hòa	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hào	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,711,86	1,99	4,46	6,55	5,42	4,57	10,73	2,20	5,46	6,31	5,15	28,74	149,42	2,023,21	1,457,64
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,85		1,43			0,41									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,248,46	129,66	388,74	322,11	221,97	322,05	305,37	373,66	285,90	412,15	249,18	342,24	1,049,27	2,409,60	1,436,55
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	23,55		2,20			4,51		7,96	3,11		0,96		1,37	3,44	
2.2	Đất an ninh	CAN	5,90		1,96				2,50								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,68														
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	34,31	2,01	4,92	0,27	1,28	6,62	2,22	5,09	1,05	4,41	0,62	2,76	0,92	1,98	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	49,95	2,97	1,72	12,59	0,34	3,21	20,66	1,69	1,43	1,56	0,86	2,61	0,21	0,08	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng	SKS															
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ	SKX															
2.9	Đất phát triển nhà tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,412,09	64,59	299,76	195,80	144,91	187,41	165,10	204,36	155,60	106,69	148,17	220,31	184,21	153,71	181,49



Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)													
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hòa	Xã Thuận Hòa	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hòa	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh	
2.9.16	Đất cho thuê	DCII	5,42	0,43	0,21		1,49	0,21	0,35	0,18	0,05	0,43	0,24	0,59	0,37	0,88	
2.10	Đất dành làm hàng rào	DDL															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,63	0,05	0,39	0,09	0,25	0,16	0,27	0,34	0,12	0,35	0,40	0,11	0,42	0,48	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,07								0,20	0,37		0,10	0,34	0,07	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.094,43	82,43	86,92	75,32	74,64	90,94	102,14	74,25	97,02	93,05	88,76	82,62	53,59	92,75	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	42,93	42,93													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	31,79	8,13	0,49	0,84	0,36	0,52	2,76	0,80	13,85	0,38	0,42	0,78	1,74	0,49	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,15	0,15													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoài giao	DNG															
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	10,53	0,52	0,16	1,32	0,86	0,29	0,50	0,39	0,26	0,40	0,27	1,28	1,23	1,84	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.528,22	6,34	19,64		43,13	33,47	34,86	31,50	204,68		29,22	774,01	2.194,00	1.157,38	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,24	0,01			0,09	0,09						0,05			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	18,97						4,44	0,55				1,66		12,31	
II	KHU CHỨC NĂNG																
I	Đất khu công nghệ cao KCN																

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)													
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hảo	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
2	Đất khu kinh tế	KKT															
3	Đất đô thị	KDT	343,78	343,78													
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	21.755,38	211,97	3.192,39	2.278,73	1.898,07	1.942,49	1.933,91	3.033,13	813,09	1.000,87	1.273,11	1.956,08	1.505,56	182,41	533,57
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	841,00												63,00	633,23	144,77
6	Khu du lịch	KDL	1,41														1,41
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT															
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	9,68					9,68									
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC															
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	34,31	2,01	0,15	4,92	0,27	1,28	6,62	2,22	5,09	1,05	4,41	0,62	2,76	0,92	1,98

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)													
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hào	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV															
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	9.179,09		927,75	569,93	659,28	893,85	1.395,04	1.281,66	536,59	647,89	557,32	448,23	632,68	311,77	317,10
13	Khu ỡ, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	46,97		1,72	12,59		0,34	3,21	20,66	1,69	1,43	1,56	0,86	2,61	0,21	0,08

*Ghi chú: Các khu chức năng không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên*

**Phụ lục số 02:**

**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 của huyện Châu Thành**

(Kèm theo Quyết định số: **35** /QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)														
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hào	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>		<b>70,60</b>	<b>2,40</b>	<b>1,48</b>	<b>7,18</b>	<b>1,19</b>	<b>1,84</b>	<b>2,39</b>	<b>1,25</b>	<b>36,10</b>	<b>2,64</b>	<b>2,10</b>	<b>1,10</b>	<b>7,63</b>	<b>0,99</b>	<b>2,31</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	25,85	0,63	0,71	6,33	0,47	0,65	1,33	0,43	9,37	1,28	1,20	0,20	1,00	0,48	1,77	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	25,85	0,63	0,71	6,33	0,47	0,65	1,33	0,43	9,37	1,28	1,20	0,20	1,00	0,48	1,77	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,65			0,31		0,41	0,43	0,03	0,95	0,18		0,20			0,14	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	39,85	1,77	0,77	0,54	0,72	0,78	0,63	0,79	25,78	1,18	0,90	0,70	4,89	0,20	0,20	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,25													1,74	0,31	0,20
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)														
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hào	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																	
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)														
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hào	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>																
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,36	0,36														

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



**Phụ lục số 03:**

**Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 của huyện Châu Thành**

(Kèm theo Quyết định số: **35** /QĐ-UBND ngày **10** tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)													
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hào	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>38,07</b>	<b>0,05</b>	<b>0,13</b>	<b>0,06</b>		<b>0,08</b>	<b>0,67</b>	<b>0,25</b>	<b>31,99</b>	<b>0,70</b>			<b>4,14</b>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9,73	0,02	0,09	0,04		0,05	0,52	0,13	8,08				0,80		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	9,73	0,02	0,09	0,04		0,05	0,52	0,13	8,08				0,80		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,39						0,02	0,03	0,16	0,18					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27,95	0,03	0,04	0,02		0,03	0,13	0,09	23,75	0,52			3,34		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX															
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	RSN															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS															
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH															
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>0,70</b>						<b>0,01</b>	<b>0,01</b>	<b>0,68</b>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP															
2.2	Đất an ninh	CAN															

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)														
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hào	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT																
	<i>Trong đó:</i>																	
2.9.1	Đất giao thông	DGT																
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL																
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD																
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT																
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL																
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV																
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																
2.9.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT																
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON																

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)														
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hào	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh	
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																
2.9.16	Đất chợ	DCH																
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,47						0,01	0,01	0,45							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN																
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,23								0,23							
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án  
cần thu hồi đất trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH  
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 7**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều  
của Luật Đất đai được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác thực tại Văn bản hợp  
nhất số 04/VBHN-BTNMT ngày 04 tháng 5 năm 2021;*

*Xét Tờ trình số 5149/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung Danh mục các  
công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;  
báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu  
Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, cụ thể như sau:

Tổng số 66 công trình, dự án, với tổng diện tích đất 424,02 ha; tổng nhu cầu vốn để giải phóng mặt bằng khoảng là 3.833.324 triệu đồng; cụ thể như sau:

1. Đăng ký mới: có 31 công trình, dự án với quy mô diện tích khoảng 51,27 ha, tổng nhu cầu vốn để giải phóng mặt bằng khoảng 446.837 triệu đồng.

2. Đăng ký chuyển tiếp: có 26 công trình, dự án với quy mô diện tích khoảng 304,05 ha, tổng nhu cầu vốn để giải phóng mặt bằng khoảng 2.325.661 triệu đồng.

3. Đăng ký chuyển tiếp điều chỉnh: có 09 công trình, dự án với quy mô diện tích khoảng 68,7 ha, tổng nhu cầu vốn để giải phóng mặt bằng khoảng 1.060.826 triệu đồng.

(Đính kèm Phụ lục)

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khóa X - kỳ họp 7, thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022./. *KW*

**Nơi nhận:**

- UBND, Chính phủ;
- Các Bộ: TN và MT, KH và ĐT, TC;
- Ban Công tác đại biểu - UBND;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX;
- TT.TU, UBND, UBNDTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Các Sở, ngành: TN và MT, KH và ĐT, Tài chính, KBNN, Cục Thuế, Cục Thống kê tỉnh;
- TT. HĐND, UBND cấp huyện;
- Hội đồng PBGDPL - Sở Tư pháp;
- Đài PT-TH, Báo Trà Vinh;
- Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND.

**CHỦ TỊCH**



**Kim Ngọc Thái**



Phụ lục I

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÀN THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH  
(THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI - TỪ 10 ha ĐẤT TRỒNG LÚA, 20 ha ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ TRỞ LÊN)**

(Kèm theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích cần thu hồi (ha)	Nguồn vốn giải phóng mặt bằng		Địa điểm thực hiện dự án (xác định đến xã/..., huyện/thị xã/thành phố)	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý (ghi số, thời gian, thẩm quyền, trích yếu văn bản)	Ghi chú
			Mức vốn (triệu đồng)	Nguồn vốn				
<b>TỔNG CỘNG: 01 công trình, dự án (trong đó đăng ký chuyển tiếp 01 công trình, dự án)</b>								
I	<b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TRÀ VINH : 01 công trình, dự án</b>							
	<b>Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp: 01 công trình, dự án</b>							
1	Cụm công nghiệp Sa Bình, thành phố Trà Vinh	32,58	325.800	NSNN	xã Long Đức, thành phố Trà Vinh	UBND TP	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của HDDND tỉnh Trà Vinh; Công văn số 1393/TTg-NN ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ cho chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa (29,41 ha đất lúa)	

KV

## Phụ lục II

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẢN THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH  
(THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI)

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm /2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích cản thu hồi (ha)		Nguồn vốn giải phóng mặt bằng		Địa điểm thực hiện dự án (xác định đến xã.....huyện/thị xã/thành phố)	Chủ đầu tư	Cơ sở pháp lý (ghi số, thời gian, thẩm quyền, trích yếu văn bản)	Ghi chú
		Mức vốn (triệu đồng)	Nguồn vốn	Mức vốn (triệu đồng)	Nguồn vốn				
<b>TỔNG CỘNG: 65 công trình, dự án (trong đó đăng ký mới 31 công trình, dự án; điều chỉnh 09 công trình, dự án; chuyển tiếp 25 công trình, dự án)</b>		<b>391,44</b>	<b>3.507.524</b>						
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN: 58 công trình, dự án</b>	<b>254,71</b>	<b>933.924</b>						
<b>L1</b>	<b>THÀNH PHỐ TRÀ VINH: 08 công trình, dự án (trong đó: 03 công trình, dự án đăng ký mới; 04 công trình, dự án chuyển tiếp; 01 công trình, dự án chuyển tiếp điều chỉnh)</b>	<b>63,26</b>	<b>110.645</b>						
<b>A</b>	<b>Công trình, dự án đăng ký mới: 03 công trình, dự án</b>	<b>3,45</b>	<b>78.853</b>						
1	Nâng cấp, mở rộng đường và HTTN đường Vũ Đình Liêu (đoạn còn lại)	1,29	35.653	NSNN		Xã Long Đức	UBND TP	QĐ số 508/QĐ-UBND ngày 08/3/2022 của UBND tỉnh	
2	Đường 19/5 nối dài, thành phố Trà Vinh	1,56	31.200	NSNN		Phường 1, 7	UBND TP	QĐ số 2465/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của UBND tỉnh	
3	Xây dựng hạ tầng và tái định cư Chợ Sóc Ruộng, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh	0,60	12.000	NSNN		Xã Long Đức	BQLDA ĐTXD	Ý kiến của Thành ủy Trà Vinh tại Thông báo: số 32-TB/VP ngày 23/6/2022 và số 47-TB/VP ngày 11/10/2022 của VP Thành ủy TPTV.	Nhu cầu địa phương đăng ký bổ sung để đảm bảo chỉ tiêu nông thôn mới, nguồn vốn sẽ được bổ sung trong kỳ họp HĐND TPTV cuối năm 2022;
<b>B</b>	<b>Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp: 04 công trình, dự án</b>	<b>59,31</b>	<b>29.792</b>						
1	Đường Trần Phú nối dài, thành phố Trà Vinh	2,26	29.592	NSNN		Phường 7	UBND TP	NQ số 08/NQ-HĐND ngày 10/6/2022, QĐ số 2399/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 của UBND tỉnh, QĐ số 2687/QĐ-UBND ngày 18/11/2021 của UBND tỉnh	
2	Đường giao thông và HTTN phường 7 và xã Long Đức	0,80	200	NSNN		Phường 7 và xã Long Đức	UBND TP	NQ số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2020, QĐ số 2506/QĐ-UBND ngày 06/7/2022 của UBND thành phố	
3	Dự án khu dân cư Long Đức thành phố Trà Vinh	7,25			DN	xã Long Đức		Thực hiện thủ tục lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo quy định; khi doanh nghiệp được lựa chọn thực hiện dự án sẽ ứng tiền để thực hiện GPMB	- Luật Đầu tư năm 2020 và điểm b, khoản 2, Điều 31 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ. - NQ số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích cần thu hồi (ha)	Nguồn vốn giải phóng mặt bằng		Địa điểm thực hiện dự án (xác định đến xã.....huyện/thị xã/thành phố)	Chủ đầu tư	Cơ sở pháp lý (ghi số, thời gian, thẩm quyền, trích yếu văn bản)	Ghi chú
			Mức vốn (triệu đồng)	Nguồn vốn				
4	Khu đô thị Tây Nam Phường 7, thành phố Trà Vinh	49,00		DN	Phường 7, thành phố Trà Vinh	Thực hiện thủ tục lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo quy định; khi doanh nghiệp được lựa chọn thực hiện dự án sẽ ứng tiền để thực hiện GPMB	- Luật Đầu tư năm 2020 và điểm b, khoản 2, Điều 31 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ; K18 Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh.	Làm cơ sở để bổ sung hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 31 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ.
C	Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh: 01 công trình, dự án	0,50	2.000					
1	Đường dân sinh cấp Bệnh viện Trà Vinh	0,50	2.000	NSNN	Phường 7	BQLDABTXD TPTV	NQ số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 2499/QĐ-UBND ngày 05/7/2022 của CT UBND TPTV.	Điều chỉnh STT4, điểm B, mục 1.1, Phụ lục II NQ43/NQ-HĐND (điều chỉnh tên dự án từ "Đường dân sinh kết nối đường thoát hiểm Bệnh viện Trà Vinh" thành "Đường dân sinh cấp Bệnh viện Trà Vinh", điều chỉnh diện tích thu hồi đất từ "0,5ha" thành "0,05ha"; điều chỉnh mức vốn GPMB từ "15 000 triệu đồng" thành "2.000 triệu đồng"); li do: theo Quyết định số 2499/QĐ-UBND ngày 05/7/2022 của CT UBND TPTV.
I.2	HUYỆN DUYÊN HẢI: 04 công trình, dự án (trong đó: có 02 công trình, dự án đăng ký mới; 02 công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp)	1,40	9.142					
A	Công trình, dự án đăng ký mới: 02 công trình, dự án	0,80	8.637					
1	Mở rộng Trường THCS Đôn Châu	0,61	600	NSNN	Xã Đôn Châu	Phòng GD-ĐT	NQ số 11/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND huyện	
2	Cầu Động Cao xã Đông Hải	0,19	8.037	NSNN	Xã Đông Hải	Ban QLDA DTXD khu vực huyện Duyên Hải	Quyết định số 6349/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện Duyên Hải	Công trình NTM, cam kết triển khai trong năm 2023.
B	Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp: 02 công trình, dự án	0,60	505					
1	Chợ xã Long Khánh	0,20	505	NSNN	Xã Long Khánh	UBND huyện	NQ số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh	cam kết triển khai năm 2023
2	Nhà máy Điện gió Đông Thành 1 (V1-7), Đông Thành 2 (V3-4)	0,4		DN	Xã Đông Hải	Doanh nghiệp	NQ số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh; Chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh tại Công văn: số 413/UBND-NK ngày 26/2/2021 và số 1377/UBND-KT ngày 15/4/2021	- Tổng diện tích thực hiện DA 5,9ha (trong đó, đất do nhà nước quản lý 5,5ha và đất phải thu hồi để thực hiện DA là 0,4ha đất rừng phòng hộ, hiện trạng là đất trống, không có cây rừng); - DA Nhà máy Điện gió Đông Thành 1, Đông Thành 2 do một nhà đầu tư thực hiện, sử dụng chung trạm biến áp, đường dây cáp ngầm, đường vào trạm.
I.3	HUYỆN CẢNG LONG: 07 công trình, dự án (trong đó: 04 công trình, dự án đăng ký mới; 03 công trình, dự án chuyển tiếp)	52,14	243.042					
A	Công trình, dự án đăng ký mới: 04 công trình, dự án	12,83	85.042					
1	Cầu đinh đôi	0,41	180	NSNN	Xã Nhị Long Phú	Sở GTVT	Ý kiến của Lãnh đạo UBND tỉnh Vĩnh Long về xây dựng giao thông trên địa bàn tiếp giáp tỉnh Vĩnh Long và Tỉnh Trà Vinh tại Công văn số 5349/UBND-KTNV ngày 14/9/2022	



## Phụ lục II

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẢN THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH  
(THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI)

(Kèm theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích cản thu hồi (ha)	Nguồn vốn giải phóng mặt bằng		Địa điểm thực hiện dự án (xác định đến xã.....huyện/thị xã/thành phố)	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý (ghi số, thời gian, thẩm quyền, trích yếu văn bản)	Ghi chú
			Mức vốn (triệu đồng)	Nguồn vốn				
<b>TỔNG CỘNG:</b> 65 công trình, dự án (trong đó đăng ký mới 31 công trình, dự án; điều chỉnh 09 công trình, dự án; chuyển tiếp 25 công trình, dự án)		391,44	3.507.524					
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN:</b> 58 công trình, dự án	254,71	933.924					
<b>I.1</b>	<b>THÀNH PHỐ TRÀ VINH:</b> 08 công trình, dự án (trong đó: 03 công trình, dự án đăng ký mới; 04 công trình, dự án chuyển tiếp; 01 công trình, dự án chuyển tiếp điều chỉnh)	63,26	110.645					
<b>A</b>	<b>Công trình, dự án đăng ký mới:</b> 03 công trình, dự án	3,45	78.853					
1	Nâng cấp, mở rộng đường và HTTN đường Vũ Đình Liêu (đoạn còn lại)	1,29	35.653	NSNN	Xã Long Đức	UBND TP	QĐ số 508/QĐ-UBND ngày 08/3/2022 của UBND tỉnh	
2	Đường 19/5 nối dài, thành phố Trà Vinh	1,56	31.200	NSNN	Phường 1, 7	UBND TP	QĐ số 2465/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của UBND tỉnh	
3	Xây dựng hạ tầng và tái định cư Chợ Sóc Ruộng, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh	0,60	12.000	NSNN	Xã Long Đức	BQLDA ĐTXD	Ý kiến của Thành ủy Trà Vinh tại Thông báo: số 32-TB/VP ngày 23/6/2022 và số 47-TB/VP ngày 11/10/2022 của VP Thành ủy TPTV;	Nhu cầu địa phương đăng ký bổ sung để đảm bảo chỉ tiêu nông thôn mới, nguồn vốn sẽ được bổ sung trong kỳ họp HĐND TPTV cuối năm 2022.
<b>B</b>	<b>Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp:</b> 04 công trình, dự án	59,31	29.792					
1	Đường Trần Phú nối dài, thành phố Trà Vinh	2,26	29.592	NSNN	Phường 7	UBND TP	NQ số 08/NQ-HĐND ngày 10/6/2022; QĐ số 2399/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 của UBND tỉnh; QĐ số 2687/QĐ-UBND ngày 18/11/2021 của UBND tỉnh	
2	Đường giao thông và HTTN phường 7 và xã Long Đức	0,80	200	NSNN	Phường 7 và xã Long Đức	UBND TP	NQ số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2020, QĐ số 2506/QĐ-UBND ngày 06/7/2022 của UBND thành phố	
3	Dự án khu dân cư Long Đức thành phố Trà Vinh	7,25		DN	xã Long Đức		- Luật Đầu tư năm 2020 và điểm b, khoản 2, Điều 31 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ; - NQ số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh	Làm cơ sở để bổ sung hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 31 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ.

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích cần thu hồi (ha)	Nguồn vốn giải phóng mặt bằng		Địa điểm thực hiện dự án (xác định đến xã....., huyện/thị xã/thành phố)	Chủ đầu tư	Cơ sở pháp lý (ghi số, thời gian, thẩm quyền, trích yếu văn bản)	Ghi chú
			Mức vốn (triệu đồng)	Nguồn vốn				
4	Khu đô thị Tây Nam Phường 7, thành phố Trà Vinh	49,00		DN	Phường 7, thành phố Trà Vinh		- Luật Đầu tư năm 2020 và điểm b, khoản 2, Điều 31 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ; K18 Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh.	Làm cơ sở để bổ sung hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 31 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ.
C	Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh: 01 công trình, dự án	0,50	2.000					
1	Đường dẫn sinh cấp Bệnh viện Trà Vinh	0,50	2.000	NSNN	Phường 7	BQLDAĐTXD TPTV	NQ số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 2499/QĐ-UBND ngày 05/7/2022 của CT UBND TPTV.	Điều chỉnh STT4, điểm B, mục 1.1, Phụ lục II NQ43/NQ-HĐND (điều chỉnh tên dự án từ "Đường dẫn sinh kết nối đường thoát hiểm Bệnh viện Trà Vinh" thành "Đường dẫn sinh cấp Bệnh viện Trà Vinh", điều chỉnh diện tích thu hồi đất từ "0,5ha" thành "0,05ha"; điều chỉnh mức vốn GPMB từ "15.000 triệu đồng" thành "2.000 triệu đồng"); li do: theo Quyết định số 2499/QĐ-UBND ngày 05/7/2022 của CT UBND TPTV;
I.2	HUYỆN DUYÊN HẢI: 04 công trình, dự án (trong đó: có 02 công trình, dự án đăng ký mới; 02 công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp)	1,40	9.142					
A	Công trình, dự án đăng ký mới: 02 công trình, dự án	0,80	8.637					
1	Mở rộng Trường THCS Đôn Châu	0,61	600	NSNN	Xã Đôn Châu	Phòng GD-ĐT	NQ số 11/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND huyện	
2	Cầu Động Cao xã Đông Hải	0,19	8.037	NSNN	Xã Đông Hải	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Duyên Hải	Quyết định số 6349/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện Duyên Hải	Công trình NTM, cam kết triển khai trong năm 2023;
B	Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp: 02 công trình, dự án	0,60	505					
1	Chợ xã Long Khánh	0,20	505	NSNN	Xã Long Khánh	UBND huyện	NQ số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh	cam kết triển khai năm 2023
2	Nhà máy Điện gió Đông Thành 1 (V1-7), Đông Thành 2 (V3-4)	0,4		DN	Xã Đông Hải	Doanh nghiệp	NQ số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh; Chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh tại Công văn: số 413/UBND-NK ngày 26/2/2021 và số 1377/UBND-KT ngày 15/4/2021	- Tổng diện tích thực hiện DA 5,9ha (trong đó, đất do nhà nước quản lý 5,5ha và đất phải thu hồi để thực hiện DA là 0,4ha đất rừng phòng hộ, hiện trạng là đất trống, không có cây rừng); - DA Nhà máy Điện gió Đông Thành 1, Đông Thành 2 do một nhà đầu tư thực hiện, sử dụng chung trạm biến áp, đường dây cáp ngầm, đường vào trạm.
I.3	HUYỆN CẢNG LONG: 07 công trình, dự án (trong đó: 04 công trình, dự án đăng ký mới; 03 công trình, dự án chuyển tiếp)	52,14	243.042					
A	Công trình, dự án đăng ký mới: 04 công trình, dự án	12,83	85.042					
1	Cầu đĩnh đôi	0,41	180	NSNN	Xã Nhị Long Phú	Sở GTVT	Ý kiến của Lãnh đạo UBND tỉnh Vĩnh Long về xây dựng giao thông trên địa bàn tiếp giáp tỉnh Vĩnh Long và Tỉnh Trà Vinh tại Công văn số 5349/UBND-KTNV ngày 14/9/2022	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích cần thu hồi (ha)	Nguồn vốn giải phóng mặt bằng		Địa điểm thực hiện dự án (xác định đến xã.....huyện/thị xã/thành phố)	Chủ đầu tư	Cơ sở pháp lý (ghi số, thời gian, thẩm quyền, trích yếu văn bản)	Ghi chú
			Mức vốn (triệu đồng)	Nguồn vốn				
2	Khu tái định cư Khu công nghiệp Cổ Chiên	8,10	70.500	NSNN	Xã Đại Phước	UBND huyện	Ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo UBND tỉnh tại Thông báo số 186/TB-VP ngày 12/9/2022 của VP UBND tỉnh	Công trình cấp bách phục vụ giải phóng mặt bằng khu công nghiệp Cổ Chiên;
3	Công trình trữ nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng có nguồn nước bị ô nhiễm, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn (trên địa bàn huyện Càng Long có 3 hạng mục), như sau: - Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Mỹ Cẩm, huyện Càng Long; - Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã An Trường A, huyện Càng Long. - Xây dựng mới công trình cấp nước tập trung xã Huyền Hôi, huyện Càng Long.	4,00	7.062	NSNN	Huyện Càng Long	Bộ NN&PTNT	Quyết định số 3356/QĐ-BNN-KH ngày 26/7/2021 của Bộ NN&PTNT	
4	Xây dựng các cầu bắt qua sông trên địa bàn huyện Càng Long	0,32	7.300	NSNN	huyện Càng Long	UBND huyện	Quyết định số 2953/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của CT UBND tỉnh,	
<b>B</b>	<b>Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp: 03 công trình, dự án</b>	<b>39,31</b>	<b>158.000</b>					
1	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Càng Long, huyện Càng Long	33,27	150.000	NSNN	Thị trấn Càng Long	UBND huyện Càng Long	Quyết định số 2523/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của CT UBND tỉnh. Nghị Quyết 26/NQ-HĐND tỉnh ngày 07/7/2022; Nghị Quyết 28/NQ-HĐND tỉnh ngày 07/7/2022,	
2	Xây dựng đường huyện 37 kéo dài từ đường huyện 4 xã Nhi Long Phú đến giáp đường huyện 1 xã Đức Mỹ, huyện Càng Long	5,04	3.000	NSNN	huyện Càng Long	BQL DADTXD các CTGT	Nghị Quyết 43/NQ-HĐND tỉnh ngày 09/12/2021; Nghị Quyết 26/NQ-HĐND tỉnh ngày 07/7/2022,	
3	Nghĩa trang nhân dân Cùm Nhi Long-Đại Phước	1,00	5.000	NSNN	Xã Nhi Long	UBND huyện Càng Long	Nghị Quyết 43/NQ-HĐND tỉnh ngày 09/12/2021; Thông báo số 186/TB-VP của VP UBND tỉnh về ý kiến kết luận của PCT UBND tỉnh, Công văn số 4761/UBND-NN ngày 18/10/2022 của CT UBND tỉnh.	
<b>I.4</b>	<b>HUYỆN CẦU KÈ: 07 công trình, dự án (trong đó: 04 công trình, dự án đăng lý mới; 03 công trình, dự án chuyển tiếp)</b>	<b>26,38</b>	<b>37.364</b>					
<b>A</b>	<b>Công trình, dự án đăng ký mới: 04 công trình, dự án</b>	<b>1,03</b>	<b>13.940</b>					
1	Kè chống sạt lở khu vực thị trấn Cầu Kè	0,46	5.000	NSNN	Thị trấn Cầu Kè	UBND huyện	Nghị quyết số 30/NQ-UBND ngày 15/12/2021 của UBND huyện Cầu Kè; QĐ số 917/QĐ-UBND ngày 27/5/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh;	
2	Xây dựng Cầu Bung Lớn, xã Tam Ngãi, huyện Cầu Kè	0,35	8.000	NSNN	Xã Tam Ngãi	BQLDA	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh Trà Vinh	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích cần thu hồi (ha)	Nguồn vốn giải phóng mặt bằng		Địa điểm thực hiện dự án (xác định đến xã.....huyện/thị xã/thành phố)	Chủ đầu tư	Cơ sở pháp lý (ghi số, thời gian, thẩm quyền, trích yếu văn bản)	Ghi chú
			Mức vốn (triệu đồng)	Nguồn vốn				
3	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước sạch xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè	0,10	260	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Trung tâm	Xã An Phú Tân	Trung tâm NS&VSM TNT	Dự án này được Lãnh đạo UBND tỉnh báo cáo xin ý kiến Bộ Tài chính tại Báo cáo số 222/BC-UBND ngày 29/7/2022 và chủ đầu tư cam kết sử dụng vốn từ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Trung tâm và thực hiện trong năm 2023 tại Công văn số 505/TTN ngày 04/11/2022	
4	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước sạch xã Hòa Tân, huyện Cầu Kè	0,12	680	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Trung tâm	Xã Hòa Tân	Trung tâm NS&VSM TNT	Dự án này được Lãnh đạo UBND tỉnh báo cáo xin ý kiến Bộ Tài chính tại Báo cáo số 222/BC-UBND ngày 29/7/2022 và chủ đầu tư cam kết sử dụng vốn từ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Trung tâm và thực hiện trong năm 2023 tại Công văn số 505/TTN ngày 04/11/2022	
<b>B</b>	<b>Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp: 03 công trình, dự án</b>	<b>25,35</b>	<b>23.424</b>					
1	Đường vào cụm Công nghiệp An Phú Tân	0,80	8.424	NSNN	Xã An Phú Tân	UBND huyện	Nghi quyết số 08/NQ-HĐND ngày 10/6/2022 của HĐND tỉnh; Quyết số 1528/QĐ-UBND ngày 02/8/2022 của UBND tỉnh	
2	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 50, huyện Cầu Kè	4,55	15.000	NSNN	Huyện Cầu Kè	BQLDA ĐTXD các CTGT	NQ số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ số 2853/QĐ-UBND ngày 7/12/2021 của UBND tỉnh	
3	Cụm công nghiệp An Phú Tân, huyện Cầu Kè	20,00		DN	Xã An Phú Tân	Doanh nghiệp	NQ số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ số 1882/QĐ-UBND ngày 21/9/2022	
<b>L5</b>	<b>HUYỆN CHÂU THÀNH: 06 công trình, dự án (trong đó: 04 công trình, dự án đăng lý mới; 02 công trình, dự án chuyển tiếp điều chỉnh)</b>	<b>16,49</b>	<b>165.970</b>					
<b>A</b>	<b>Công trình, dự án đăng ký mới: 02 công trình, dự án</b>	<b>12,04</b>	<b>150.200</b>					
1	Bồi thường, giải phóng mặt bằng Trường Mẫu giáo Hưng Mỹ, xã Hưng Mỹ	0,04	200	NSNN	Xã Hưng Mỹ	Phòng Giáo dục và Đào tạo	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 15/5/2020 của HĐND huyện; Báo cáo số 89/BC-PGDĐT ngày 28/7/2022 của Phòng GDĐT huyện Châu Thành	
2	Trung tâm chính trị - hành chính thành phố Trà Vinh	12,00	150.000	NSNN	Xã Nguyệt Hóa	Ban QLDAĐTXD các CTDD và CN	NQ số 30/NQ-HĐND ngày 13/9/2021 của HĐND tỉnh (về vị trí, quy mô và tên công trình sẽ được điều chỉnh tại kỳ họp thứ 7 cuối năm 2022, Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khóa X); Ý kiến của Thường trực Tỉnh ủy tại Thông báo số 1284-TB/VPTU ngày 27/9/2022 và số 268-TB/TU ngày 04/11/2022 Văn phòng Tỉnh ủy.	- Tổng mức vốn đầu tư: 500.000 triệu đồng. - Kế hoạch đầu tư công (2021-2025): 150.000 triệu đồng. - Thời gian thực hiện (dự kiến): 2023 - 2026.
<b>B</b>	<b>Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh: 02 công trình, dự án</b>	<b>4,45</b>	<b>15.770</b>					

9

KW

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích cần thu hồi (ha)	Nguồn vốn giải phóng mặt bằng		Địa điểm thực hiện dự án (xác định đến xã.....huyện/thị xã/thành phố)	Chủ đầu tư	Cơ sở pháp lý (ghi số, thời gian, thẩm quyền, trích yếu văn bản)	Ghi chú
			Mức vốn (triệu đồng)	Nguồn vốn				
1	Đường dẫn vào Nhà máy xử lý rác tỉnh Trà Vinh	0,35	9.270	NSNN	Xã Lương Hòa	Ban QLDAĐTĐ các CTGT	- NQ số 08/NQ-HĐND ngày 10/6/2022 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1101/QĐ-UBND ngày 20/6/2022 của CT UBND tỉnh;	Điều chỉnh STT 1, điểm A, mục 1.4, Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 10/6/2022 của HĐND tỉnh (điều chỉnh tên: Từ "Sở GTVT" thành "Ban QLDA ĐTXĐ các CTGT"; điều chỉnh giảm mức vốn GPMB từ "9.460 triệu đồng" thành "9.270 triệu đồng"); theo QĐ số 1101/QĐ-UBND ngày 20/6/2022 của CT. UBND tỉnh.
2	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành	4,10	6.500	NSNN	Huyện Châu Thành	Ban QLDAĐTĐ các CTGT	- NQ số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 2547/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của UBND tỉnh	Điều chỉnh STT 1, mục 1.5, Phụ lục II Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh (điều chỉnh tên: Từ "Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15, huyện Châu Thành" thành "Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành" theo QĐ số 2547/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của UBND tỉnh;
1.6	<b>HUYỆN CẦU NGANG: 08 công trình, dự án (trong đó: 05 công trình, dự án đăng ký mới; 03 công trình, dự án chuyển tiếp điều chỉnh)</b>	27,34	114.764					
<b>A</b>	<b>Công trình, dự án đăng ký mới: 05 công trình, dự án</b>	1,37	6.510					
1	Đường trục chính nội đồng từ nhà ông Lâm Minh Triết (Bến Hạnh Mỹ) đến cống Lung Mít	0,30	1.350	NSNN	Xã Mỹ Long Bắc	UBND xã	Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND huyện	
2	Đường trục chính nội đồng từ nhà ông Nguyễn Văn Sáu đến nhà ông Mai Văn Hậu (Bến Kinh)	0,12	500	NSNN	Xã Mỹ Long Bắc	UBND xã	Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND huyện	
3	Đường trục chính nội đồng ấp Năng Nôm từ nhà ông Thạch Ngọc Xuân đến nhà ông Huỳnh Văn Xiết	0,35	2.880	NSNN	Xã Kim Hòa	UBND xã	Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND huyện	
4	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước sạch xã Long Sơn, huyện Cầu Ngang	0,30	780	Quý phát triển hoạt động sự nghiệp của Trung tâm	Xã Long Sơn	Trung tâm NS&VSMNTT	Dự án này được Lãnh đạo UBND tỉnh báo cáo xin ý kiến Bộ Tài chính tại Báo cáo số 222/BC-UBND ngày 29/7/2022 và chủ đầu tư cam kết sử dụng vốn từ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Trung tâm và thực hiện trong năm 2023 tại Công văn số 505/TTN ngày 04/11/2022	
5	Trường THCS Hiệp Hòa	0,30	1.000	NSNN	Xã Hiệp Hòa	Ban QLDA ĐTXĐ KV huyện Cầu Ngang	Quyết định số 3047/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 của Chủ tịch UBND huyện Cầu Ngang	
<b>B</b>	<b>Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh: 03 công trình, dự án</b>	25,97	108.254					
1	Khu dân cư Hiệp Mỹ Tây	9,50	38.000	NSNN	Xã Hiệp Mỹ Tây	UBND huyện	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND tỉnh ngày 09/12/2021; Công văn số 4286/UBND-KT ngày 25/10/2022 của Chủ tịch UBND huyện	Điều chỉnh STT 1.6, điểm B, mục 1.6, Phụ lục II Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh (điều chỉnh tên: Từ "Khu dân cư thương mại Hiệp Mỹ Tây" thành "Khu dân cư Hiệp Mỹ Tây" theo QĐ số 2547/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của UBND tỉnh.

10

KW

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích cần thu hồi (ha)	Nguồn vốn giải phóng mặt bằng		Địa điểm thực hiện dự án (xác định đến xã.....huyện/thị xã/thành phố)	Chủ đầu tư	Cơ sở pháp lý (ghi số, thời gian, thẩm quyền, trích yếu văn bản)	Ghi chú
			Mức vốn (triệu đồng)	Nguồn vốn				
2	Đầu tư nâng cấp, mở rộng hạ tầng thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang	6,12	46.254	NSNN	TT. Cầu Ngang	UBND huyện	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND tỉnh ngày 09/12/2021; Quyết định 2855/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh;	Điều chỉnh STT 23, điểm B, mục 1.6, Phụ lục II Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh (điều chỉnh giảm mức vốn từ "60.500 triệu đồng" thành "46.254 triệu đồng" theo Quyết định 2855/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh.
3	Hạ tầng phát triển du lịch cụm xã Mỹ Long Bắc, Mỹ Long Nam, thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang	10,35	24.000	NSNN	Xã Mỹ Long Bắc, Mỹ Long Nam, thị trấn Mỹ Long	BQLDA đầu tư xây dựng khu vực huyện Cầu Ngang	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND tỉnh ngày 09/12/2021; Quyết định 2440/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh	Điều chỉnh STT 1, điểm B, mục 1.6, Phụ lục II Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh (điều chỉnh tăng mức vốn từ "19.250 triệu đồng" thành "24.000 triệu đồng" theo Quyết định 2440/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh.
1.7	<b>THỊ XÃ DUYÊN HẢI: 06 công trình, dự án (trong đó: 02 công trình, dự án đăng ký mới; 04 công trình, dự án chuyển tiếp)</b>	30,17	59.356					
A	<b>Công trình, dự án đăng ký mới: 02 công trình, dự án</b>	0,82	4.283					
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh (hạng mục đường vào)	0,42	1.883	NSNN	Dân Thành	SVHTTDL	Quyết định số 2410/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 của UBND tỉnh	
2	Công trình trữ nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng có nguồn nước bị ô nhiễm, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn - hạng mục Xây dựng mới công trình cấp nước tập trung xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải	0,40	2.400	NSNN	Long Hữu	Bộ NN&PTNT	Quyết định số 3356/QĐ-BNN-KH ngày 26/7/2021 của Bộ NN&PTNT;	
B	<b>Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp: 05 công trình, dự án</b>	29,35	55.073					
1	Dự án Hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản các xã Dân Thành, Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	26,33	18.200	NSNN	Xã Dân Thành, Trường Long Hòa	Ban QLDA ĐTXD các CTRNN và PTNT tỉnh Trà Vinh	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021; Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 07/07/2022 của HĐND tỉnh	Đang triển khai (đo đạc, kẻ biên, kiểm đếm).
2	Đường nhựa từ 30/4 đến trung tâm bồi dưỡng chính trị	0,06	1.800	NSNN	Phường 1	BQLDA đầu tư xây dựng khu vực TX Duyên Hải	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021; Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 16/7/2022 của Hội đồng nhân dân thị xã Duyên Hải	
3	Đầu tư, nâng cấp các tuyến đường trên địa bàn thị xã Duyên Hải đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV	2,77	33.240	NSNN	Phường 2	UBND TXDH	Quyết định số 96/QĐ-UBND ngày 13/01/2022 của UBND tỉnh; NQ số 08/NQ-HĐND ngày 10/6/2022 của HĐND tỉnh	Cần thiết triển khai thực hiện để đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV. Thông tin về mức vốn được tổng hợp theo NQ số 08/NQ-HĐND ngày 10/6/2022 của HĐND tỉnh.
4	Đường khóm 2 nối dài	0,06	1.833	NSNN	Phường 1	BQLDA đầu tư xây dựng khu vực TX Duyên Hải	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh	Đang triển khai thực hiện;
5	Nhà máy Điện gió số 3 tại vị trí V1-3	0,13		DN	Trường Long Hòa	Doanh nghiệp	Quyết định số 687/QĐ-UBND ngày 24/04/2019 và Quyết định số 3750/QĐ-UBND ngày 24/11/2020 của UBND tỉnh; Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của HĐND tỉnh do còn 0,13ha chưa thực hiện thu hồi đất, do đó xin chuyển sang thực hiện thu hồi đất trong năm 2023

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích cần thu hồi (ha)	Nguồn vốn giải phóng mặt bằng		Địa điểm thực hiện dự án (xác định đến xã.....huyện/thị xã/thành phố)	Chủ đầu tư	Cơ sở pháp lý (ghi số, thời gian, thẩm quyền, trích yếu văn bản)	Ghi chú
			Mức vốn (triệu đồng)	Nguồn vốn				
1.8	<b>HUYỆN TIỂU CẦN: 07 công trình, dự án (trong đó: 06 công trình, dự án đăng lý mới; 01 công trình, dự án đăng lý chuyển tiếp điều chỉnh)</b>	23,36	171.925					
A	<b>Công trình, dự án đăng ký mới: 06 công trình, dự án</b>	17,22	96.781					
1	Xây dựng 02 Cầu trên kênh Bà Liếp, thị trấn Tiểu Cần	0,13	5.097	NSNN	TT. Tiểu Cần	Ban QLDA ĐTXD huyện	NQ 17/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND huyện Tiểu Cần	
2	Đường giao thông ấp Chợ - Phụng Sa, xã Tân Hùng	1,34	4.434	NSNN	Xã Tân Hùng	Ban QLDA ĐTXD huyện	NQ 17/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND huyện Tiểu Cần	
3	Trường Tiểu học Tập Ngãi C (điểm áp Giồng Tranh)	0,13	500	NSNN	Xã Tập Ngãi	Ban QLDA ĐTXD huyện	NQ 17/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND huyện Tiểu Cần	
4	Công viên xã Tân Hùng	0,13	4.000	NSNN	Xã Tân Hùng	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tiểu Cần	Quyết định số 1215/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của CT.UBND huyện Tiểu Cần	
5	Xây dựng mới và nâng cấp mở rộng các tuyến đường giao thông đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV, huyện Tiểu Cần: - Đường nhựa ấp Đại Mong - Bà Ép, diện tích đất 3,06 ha - Đường nhựa ấp Chợ - Phụng Sa, diện tích 1,20 ha	4,26	20.850	NSNN	Huyện Tiểu Cần	UBND huyện	NQ số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh; QĐ số 3573/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 của CT UBND tỉnh	
6	Hoàn thiện hạ tầng giao thông đô thị loại IV, huyện Tiểu Cần: - Đường cấp sông Tiểu Cần (từ cầu Tiểu Cần đến cầu khóm 2): diện tích đất thu hồi 0,99 ha. - Đường nhựa ấp Tân Đại, xã Hiếu Từ diện tích thu hồi đất 2,58 ha. - Đường cấp sông Tiểu Cần (Từ cầu Tiểu Cần đến công ty lương thực cũ): diện tích đất thu hồi 0,86 ha. - Đường vành đai Khóm 6 (Từ Cầu Rạch Lọt đến cầu Đại Sư) diện tích đất thu hồi 2,10 ha. - Mở rộng đường Xóm Vò: diện tích đất thu hồi 0,95 ha. - Đường nhựa khóm 2, thị trấn Tiểu Cần (cấp Tọa án nhân dân huyện): diện tích đất thu hồi 0,45 ha - Đường ven sông Tiểu Cần (Đình thần - bãi rác cũ - Quốc lộ 60) diện tích đất thu hồi 3,30 ha.	11,23	61.900	NSNN	Huyện Tiểu Cần	UBND huyện	NQ số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh; QĐ số 3574/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 của CT UBND tỉnh	
B	<b>Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh: 01 công trình, dự án</b>	6,14	75.144					
1	Đường nối Quốc lộ 60 - Quốc lộ 54, huyện Tiểu Cần	6,14	75.144	NSNN	xã Phú Cần, xã Hiếu Trung	UBND huyện	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh, NQ số 26/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh, QĐ số 3913/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của CT UBND tỉnh; CV số 4960/UBND-NN ngày 01/11/2022 của CT UBND tỉnh.	Điều chỉnh STT 2, điểm A, mục I, Phụ lục I Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh (điều chỉnh giảm diện tích thu hồi đất từ "14,3ha" thành "6,14ha"; điều chỉnh tăng mức vốn GPMB từ "57.800 triệu đồng" thành "75.144 triệu đồng" theo QĐ số 3913/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 và CV số 4960/UBND-NN ngày 01/11/2022 của CT UBND tỉnh;

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích cần thu hồi (ha)	Nguồn vốn giải phóng mặt bằng		Địa điểm thực hiện dự án (xác định đến xã....., huyện/thị xã/thành phố)	Chủ đầu tư	Cơ sở pháp lý (ghi số, thời gian, thẩm quyền, trích yếu văn bản)	Ghi chú
			Mức vốn (triệu đồng)	Nguồn vốn				
1.9	HUYỆN TRÀ CÚ: 06 công trình, dự án (trong đó: có 03 công trình, dự án đăng ký mới, 02 công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, 01 công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh)	14,17	21.716					
A	Công trình, dự án đăng ký mới: 03 công trình, dự án	1,71	2.591					
1	Mở rộng bãi rác xã Long Hiệp	0,79	1.540	NSNN	Xã Long Hiệp	UBND huyện	Nhu cầu cấp thiết của huyện thực hiện dự án để đạt tiêu số 7 - Bộ tiêu chí nông thôn mới tại Quyết định số 1039/QĐ-UBND ngày 15/6/2022 của UBND tỉnh.	
2	Công trình trữ nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng có nguồn nước bị ô nhiễm, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn (trên địa bàn huyện Càng Long có 2 hạng mục), như sau: - Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Phước Hưng; - Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Hàm Tân, huyện Trà Cú	0,42	851	NSNN	Huyện Trà Cú	Bộ NN&PTNT	Quyết định số 3356/QĐ-BNN-KH ngày 26/7/2021 của Bộ NN&PTNT	
3	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước sạch xã Thanh Sơn, huyện Trà Cú	0,50	200	Quý phát triển hoạt động sự nghiệp của Trung tâm	xã Thanh Sơn	Trung tâm NS&VSMTNT	Dự án này được Lãnh đạo UBND tỉnh báo cáo xin ý kiến Bộ Tài chính tại Báo cáo số 222/BC-UBND ngày 29/7/2022 và chủ đầu tư cam kết sử dụng vốn từ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Trung tâm và thực hiện trong năm 2023 tại Công văn số 505/TTN ngày 04/11/2022	
B	Công trình, dự án đăng ký Chuyển tiếp: 02 công trình, dự án	11,78	15.000					
1	Nhà máy điện sinh khối Trà Vinh	11,10		DN	Xã Lưu Nghiệp Anh	Doanh nghiệp	NQ số 28/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh; QĐ số 1947/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 và QĐ số 2102/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 của UBND tỉnh	Đã đang triển khai thực hiện và thu hồi đất trong năm 2023.
2	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú	0,68	15.000	NSNN	TT. Trà Cú; Kim Sơn	Ban QLDA ĐTXD các CTGT	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 143/QĐ-BQLDA ngày 07/11/2022 của Ban Quản lý ĐABTXD các CTGT	Triển khai thực hiện trong năm 2023;
C	Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh: 01 công trình, dự án	0,68	4.125					
1	Đường nhựa khóm 7 (từ đường 3 tháng 2 - đường tránh QL 53), thị trấn Trà Cú	0,68	4.125	NSNN	TT. Trà Cú, xã Ngải Xuyên	UBND huyện Trà Cú	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh. Quyết định số 2146/QĐ-UBND ngày 01/7/2022 của UBND huyện	Điều chỉnh STT 2, điểm C, mục 1.9, Phụ lục II Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh (điều chỉnh tên Từ "Đường nhựa khóm 5 qua QL 53 (đường tránh)" thành "Đường nhựa khóm 7 (từ đường 3 tháng 2 - đường tránh QL 53)", điều chỉnh tăng diện tích thu hồi đất từ "0,48 ha" thành "0,68 ha", điều chỉnh tăng mức vốn từ "1.500 triệu đồng" thành "4.125 triệu đồng").
II	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN LIÊN HUYỆN: 07 công trình, dự án (trong đó: 06 Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp; 01 Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh)	136,73	2.573.600					

13

KW

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích cần thu hồi (ha)	Nguồn vốn giải phóng mặt bằng		Địa điểm thực hiện dự án (xác định đến xã/.....huyện/thị xã/thành phố)	Chủ đầu tư	Cơ sở pháp lý (ghi số, thời gian, thẩm quyền, trích yếu văn bản)	Ghi chú
			Mức vốn (triệu đồng)	Nguồn vốn				
<b>A</b>	<b>Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp: 06 công trình, dự án</b>	<b>105,77</b>	<b>1.718.067</b>					
1	Nạo vét 18 tuyến kênh phục vụ sản xuất	9,68	39.862	NSNN	Các huyện: Càng Long, Châu Thành, Tiểu Cần, Cầu Ngang, Trà Cú, Duyên Hải, thị xã Duyên Hải	Sở NN&PTNT	NQ số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh; Công văn số 4222/UBND-CNXD ngày 19/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh	
2	Xây dựng đường hành lang ven biển trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	73,65	1.571.300	NSNN	Các huyện: Cầu Ngang, Duyên Hải và TX. Duyên Hải	Sở GTVT	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 9/12/2020 của HĐND tỉnh, Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh	
3	Đường tỉnh 915B, giai đoạn 2, tỉnh Trà Vinh	19,99	106.905	NSNN	Châu Thành, Cầu Ngang và thị xã Duyên Hải	Sở GTVT	Nghị Quyết số 43/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 07/07/2022 của HĐND tỉnh	
4	Phân pha dây dẫn ĐD 110 kV Vũng Liêm - Trà Vinh 2	0,79		DN	Các huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh	Doanh nghiệp	NQ số 43/QĐ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh	Chủ đầu tư đăng ký nhu cầu thực hiện trong năm 2023;
5	Đường dây 110kV mạch 2 từ trạm 220 kV Trà Vinh 2 - trạm 110 kV Cầu Kè	1,38		DN	Các huyện: Châu Thành, Tiểu Cần, Càng Long và Cầu Kè	Doanh nghiệp	NQ số 43/QĐ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh	Chủ đầu tư đăng ký nhu cầu thực hiện trong năm 2023;
6	Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2 ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)	0,28		DN	Các huyện: Cầu Ngang, Châu Thành và Duyên Hải	Doanh nghiệp	NQ số 43/QĐ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh	Chủ đầu tư đăng ký nhu cầu thực hiện trong năm 2023;
<b>B</b>	<b>Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh: 01 công trình, dự án</b>	<b>30,96</b>	<b>855.533</b>					
1	Ha tầng Hồ chứa nước ngọt dọc bờ sông Láng Thê đảm bảo an ninh nguồn nước các huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh (giai đoạn 1)	30,96	855.533	NSNN	Các huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh	Ban QLĐAĐTĐ các CTNN&PTNT	NQ số 28/QĐ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh; Thông báo số 1284-TB/VPTU 27/9/2022 của Văn phòng Tỉnh ủy Trà Vinh về kết luận của Thường trực Tỉnh ủy Trà Vinh	Điều chỉnh STT 1, điểm A, mục 1.5, Phụ lục II Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh (điều chỉnh giảm diện tích thu hồi đất từ "48,29 ha" thành "30,96 ha"; điều chỉnh tăng mức vốn từ "786.400 triệu đồng" thành "855.533 triệu đồng" đúng theo hiện trạng thực tế triển khai);

KW

10/1

UBND TỈNH TRÀ VINH  
BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG  
CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 322 / BQLDA-KTTĐ

Trà Vinh, ngày 26 tháng 5 năm 2023

V/v đăng ký danh mục các công trình, dự án đầu tư do Ban QLDA làm chủ đầu tư cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú;
- Ủy ban nhân dân huyện Tiểu Cần;
- Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè;
- Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành;
- Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải.

Căn cứ Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành quy chế phối hợp đăng ký danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất trồng rừng phòng hộ và chuyển mục đích sử dụng rừng sang sử dụng vào mục đích khác hàng năm trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Nghị Quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13/9/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua và phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 983/QĐ-UBND ngày 31/5/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 915;

Căn cứ Quyết định số 2547/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành;

Căn cứ Quyết định số 2853/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Đường huyện 50, huyện Cầu Kè;

Căn cứ Quyết định số 2546/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Đường huyện 30 xã Long Hoà, xã Hoà Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Quyết định số 2545/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Xây dựng Đường huyện 6 kéo dài từ giáp Quốc lộ 60, xã Hiếu Tử đến giáp Đường tỉnh 912, xã Tập Ngãi, huyện Tiểu Cần;

Căn cứ Quyết định số Quyết định số 2559/QĐ-UBND ngày 09/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình

Tuyến đường trục chính dọc theo kênh đào Trà Vinh (đoạn từ sông Giồng Ói đến nút giao N29), giai đoạn 1.

Căn cứ Công văn số 1526/UBND-NN ngày 14/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện;

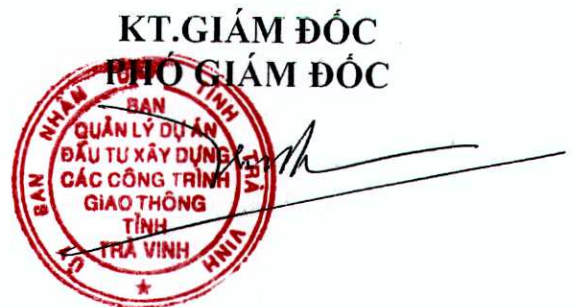
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh đăng ký danh mục công trình, dự án cần phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn các huyện: Trà Cú, Tiểu Cần, Cầu Kè, Châu Thành, Duyên Hải.

*(Chi tiết theo phụ biểu đính kèm).*

Rất mong sự quan tâm phối hợp của Ủy ban nhân dân các huyện. / *lcc*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Sở TN&MT tỉnh (biết);
- LĐ Ban QLDA;
- Lưu: VT, KTTĐ, Dung.



**Trương Công Minh Thiện**

**BIỂU NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024**

Ngành (xã, thị trấn): **Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh.**

(Kèm theo Công văn số **322/BQLDA-KTTĐ** ngày **26/5/2023** của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh)

ST T	Tên công trình, dự án	Diện tích sử dụng đất (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích cần thu hồi (ha)	Nhu cầu chuyển mục đích (ha)				Nguồn vốn giải phóng mặt bằng			Vị trí công trình (tờ bản đồ, thửa đất)	Địa điểm	Chủ đầu tư
					Tổng cộng	Trong đó:			Mức vốn (triệu đồng)	Nguồn vốn	Cơ sở pháp lý			
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Khác						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
<b>A</b>	<b>Dăng ký danh mục công trình, dự án cho năm 2024</b>													
1	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 915	76,468	25,164	-	-	-	-	-	6,980	Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	983/QĐ-UBND ngày 31/5/2022		Huyện Cầu Kè: Các xã: An Phú Tân, Hoà Tân, Ninh Thới Huyện Tiểu Cần: Thị trấn Cầu Quan, xã Tân Hòa, xã Long Thới Huyện Trà Cú: Các xã: An Quảng Hữu, Lưu Nghiệp Anh, Kim Sơn, Hám Tân, Định An, Đại An	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh
2	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành	4,058	3,188	0,870	0,870	0,870	-	-	6,500	Ngân sách tỉnh	2547/QĐ-UBND ngày 08/11/2021		Huyện Châu Thành: Xã Hưng Mỹ	
3	Cải tạo, nâng cấp Đường Huyện 50, huyện Cầu Kè	4,550	2,625	1,925	1,925	1,925	-	-	15,000	Ngân sách tỉnh	2853/QĐ-UBND ngày 07/12/2021		Huyện Cầu Kè: Thị trấn Cầu Kè và xã Hòa Tân	
4	Đường huyện 30 xã Long Hòa, Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh	29,000	3,600	25,400	25,400	7,620	-	17,780	địa phương dồn ứng mặt bằng để thực hiện dự án	Ngân sách tỉnh	2546/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 (CTĐT)		Huyện Châu Thành: Xã Long Hoà, xã Hoà Minh	
5	Xây dựng Đường huyện 6 kéo dài từ giáp Quốc lộ 60, xã Hiếu Từ đến giáp Đường tỉnh 912, xã Tập Ngãi, huyện Tiểu Cần	10,300	1,790	8,510	8,510	2,553	-	5,957	98,460	Ngân sách tỉnh	2545/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 (CTĐT)		Huyện Tiểu Cần: Xã Hiếu Từ, xã Tập Ngãi	
6	Tuyến đường trục chính dọc theo kênh đào Trà Vinh (đoạn từ sông Giồng Ôi đến nút giao N29) - giai đoạn I	17,770	-	17,770	17,770	1,777	-	15,993	53,031	Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	2559/QĐ-UBND ngày 09/11/2021		Huyện Duyên Hải: Xã Ngũ Lạc, xã Đôn Châu	

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mỹ Dung

Trà Vinh, ngày **26/5/2023** tháng 5 năm 2023  
**XÁC NHẬN CỦA ĐƠN VỊ**  
  
  
 Trương Công Minh Thiện

Trà Vinh, ngày tháng 8 năm 2023

## BIÊN BẢN HỌP

Về việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa của dự án Đường huyện 30 xã Long Hòa, Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh và dự án Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành

Hôm nay, vào lúc 07 giờ 30 phút ngày 31/8/2023 tại Hội trường UBND huyện Châu Thành, các bên cùng tiến hành họp trao đổi việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa của dự án Đường huyện 30 xã Long Hòa, Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh và dự án Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành.

### I. Thành phần tham dự:

#### 1. Đại diện Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông (Chủ đầu tư):

- Ông: Trương Công Minh Thiện Chức vụ: Phó Giám đốc
- Ông: Lâm Quang Lộc Chức vụ: Trưởng phòng KT-TĐ

#### 2. Đại diện Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành:

- Ông (Bà): Thạch Chí Sa Thủy... Chức vụ: Chủ tịch UBND huyện
- Ông: ..... Chức vụ: .....
- Ông: ..... Chức vụ: .....
- Ông: ..... Chức vụ: .....

### II. Nội dung cuộc họp:

1. Lãnh đạo Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông (Ban QLDA) nêu mục đích, yêu cầu cuộc họp: Thực hiện Quyết định số 2546/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Đường huyện 30 xã Long Hoà, xã Hoà Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh; và Quyết định số 2547/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành. Ban QLDA đang tiến hành lập báo cáo nghiên cứu khả thi, đồng thời qua phối hợp với địa phương thì dự án có chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nên đã đăng ký danh mục các công trình, dự án đầu tư do Ban QLDA làm chủ đầu tư cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 gửi UBND huyện Châu Thành (văn bản số 322/BQLDA-KTTĐ ngày 26/5/2023) và tiến hành lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định.

Theo ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường tại văn bản số 2667/STNMT-QLMT ngày 24/8/2023, Ban QLDA đã rà soát 02 dự án trên có chuyên đội mục đích sử dụng đất trồng lúa.

2. Ý kiến của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành:

Ban rà soát của địa phương, dự án Đường huyện 30 xã Long Hải, Hòa Minh, huyện Châu Thành và dự án Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (Đoạn từ cầu Đai Hòa 1 đến Cầu Vàng), huyện Châu Thành có chuyên đội mục đích sử dụng đất trồng lúa.

### III. Kết luận

Theo ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường tại văn bản số 2667/STNMT-QLMT, ngày 24/8/2023 và qua rà soát lược lượng 02 dự án Đường huyện 30 xã Long Hải, Hòa Minh, huyện Châu Thành và dự án Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (Đoạn từ cầu Đai Hòa 1 đến Cầu Vàng), huyện Châu Thành có chuyên đội mục đích sử dụng đất trồng lúa trên nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện các thủ tục theo quy định.

Biên bản kết thúc lúc giờ phút cùng ngày được các thành viên dự họp thống nhất thông qua làm cơ sở cùng tổ chức thực hiện./.

UBND HUYỆN CHÂU THÀNH



*Trần Thị Sa Thủy*

BAN QLDA ĐTXD CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG



KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

*Trương Công Minh Thiện*

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 25/08/2023

Số: 08.23.1059 - 2

- Khách hàng: **BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TỈNH TRÀ VINH**
- Địa điểm lấy mẫu: Dự án: Cải tạo nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh.
- Ngày lấy mẫu/ nhận mẫu: 16/08/2023 Ngày trả kết quả: 25/08/2023
- Loại mẫu: Không khí Số lượng: 03
- Thông tin mẫu:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
1608.GTH.KK01	Không khí xung quanh tại cầu Đa Hòa 1 (điểm đầu tuyến)
1608.GTH.KK02	Không khí xung quanh trước UBND xã Hưng Mỹ
1608.GTH.KK03	Không khí xung quanh tại khu vực chợ Bãi Vàng (điểm cuối tuyến)

6. Phương pháp lấy mẫu/thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy mẫu/thử nghiệm
1.	Bụi	mg/m <sup>3</sup>	TCVN 5067:1995
2.	SO <sub>2</sub>	mg/m <sup>3</sup>	TCVN 5971:1995
3.	NO <sub>2</sub>	mg/m <sup>3</sup>	TCVN 6137:2009
4.	CO	mg/m <sup>3</sup>	HD - CO

7. Kết quả:

Kết quả	Thông số			
	Bụi	SO <sub>2</sub>	NO <sub>2</sub>	CO
	(mg/m <sup>3</sup> )			
1608.GTH.KK01	0,120	0,076	0,065	6,63
1608.GTH.KK02	0,110	0,070	0,060	6,49
1608.GTH.KK03	0,097	0,074	0,062	6,50

**Ghi chú:** - Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử & tại thời điểm quan trắc/lấy mẫu.

- (\*): Thông số được chứng nhận ISO/IEC 17025:2017.

- (\*\*): Kết quả nhà thầu phụ được chứng nhận Vimcert.

- (a): Thông số không được BTNMT công nhận, không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.

- (b): Nền mẫu không được BTNMT công nhận, nền mẫu không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.

- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (không lưu đối với khí thải và không khí).

- KPH: Không phát hiện (<MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp).

Phòng thử nghiệm



Đinh Bảo Liên

Giám đốc PACIFIC  


Lê Thị Ngọc Huyền Trang: 1/1

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 25/08/2023

Số: 08.23.1059 - 1

- Khách hàng: **BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TỈNH TRÀ VINH**
- Địa điểm lấy mẫu: Dự án: Cải tạo nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh
- Ngày lấy mẫu/  
nhận mẫu: 16/08/2023 Ngày trả kết quả: 25/08/2023
- Loại mẫu: Vi khí hậu, ồn Số lượng: 03
- Thông tin mẫu:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
1608.GTH.KK01	Không khí xung quanh tại cầu Đa Hòa 1 (điểm đầu tuyến)
1608.GTH.KK02	Không khí xung quanh trước UBND xã Hưng Mỹ
1608.GTH.KK03	Không khí xung quanh tại khu vực chợ Bãi Vàng (điểm cuối tuyến)

- Phương pháp quan trắc:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp quan trắc
1.	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878 - 2:2018
2.	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT
3.	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT

- Kết quả:

Kết quả	Thông số		
	Tiếng ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Tốc độ gió (m/s)
1608.GTH.KK01	58,6	34,6	0,8
1608.GTH.KK02	67,1	33,6	1,2
1608.GTH.KK03	57,0	30,1	0,6

**Ghi chú:** - Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử & tại thời điểm quan trắc/lấy mẫu.

- (\*): Thông số được chứng nhận ISO/IEC 17025:2017.

- (\*\*): Kết quả nhà thầu phụ được chứng nhận Vimecert.

- (a): Thông số không được BTNMT công nhận, không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.

- (b): Nền mẫu không được BTNMT công nhận, nền mẫu không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.

- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (không lưu đối với khí thải và không khí).

- KPH: Không phát hiện (<MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp).

Phòng thử nghiệm



Giám đốc PACIFIC  
  


Lò Thị Ngọc Huyền Trang: 1/1

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 25/08/2023

Số: 08.23.1059 - 4

- Khách hàng: **BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TỈNH TRÀ VINH**
- Địa điểm lấy mẫu: Dự án: Cải tạo nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh
- Ngày lấy mẫu/  
nhận mẫu: 16/08/2023 Ngày trả kết quả: 25/08/2023
- Loại mẫu: Trầm tích Số lượng: 02
- Thông tin mẫu:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng/ thể tích mẫu
1608.GTH.TT01	Kênh Thù lợi đoạn giao với Tỉnh lộ 915B	ISO 5667-12:2017, TCVN 6663-19:2015, TCVN 6663-15:2004	Mẫu nâu đen không mùi/5kg
1608.GTH.TT02	Kênh Đa Hòa khu vực dưới chân cầu Đa Hòa 1		Mẫu vàng nâu không mùi/5kg

6. Kết quả:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	
				1608.GTH. TT01	1608.GTH. TT02
1.	As	mg/kg	TCVN 6649:2000 TCVN 8467:2020	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)
2.	Zn	mg/kg	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	14,3	15,7
3.	Cd	mg/kg	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	KPH (MDL=0,28)	KPH (MDL=0,28)
4.	Cu	mg/kg	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	16,6	19,3
5.	Cr	mg/kg	TCVN 6649:2000 US EPA Method 7000B	4,77	4,27
6.	Hg	mg/kg	TCVN 6649:2000 TCVN 8882:2011	KPH (MDL=0,28)	KPH (MDL=0,28)
7.	Pb	mg/kg	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	2,42	3,07

**Ghi chú:** - Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử & tại thời điểm quan trắc/lấy mẫu.

- (\*) : Thông số được chứng nhận ISO/IEC 17025:2017.
- (\*\*) : Kết quả nhà thầu phụ được chứng nhận Vimcert.
- (a) : Thông số không được BTNMT công nhận, không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.
- (b) : Nền mẫu không được BTNMT công nhận, nền mẫu không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.
- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (không lưu đối với khí thải và không khí).
- KPH: Không phát hiện (<MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp).

Phòng thử nghiệm

*(Signature)*



Giám đốc PACIFIC

*(Signature)*

Trang: 1/1

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 25/08/2023

Số: 08.23.1059 - 3

- Khách hàng: **BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TỈNH TRÀ VINH**
- Địa điểm lấy mẫu: Dự án cải tạo nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh
- Ngày lấy mẫu/ nhận mẫu: 16/08/2023 Ngày trả kết quả: 25/08/2023
- Loại mẫu: Nước mặt Số lượng: 02
- Thông tin mẫu:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp quan trắc/ lấy mẫu	Tình trạng/ thể tích mẫu
1608.GTH.NM01	Sông Bãi Vàng đoạn giao với Sông Cỏ Chiên	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-3:2016 TCVN 5994-1995	Mẫu nước vàng, ít cặn/2 lít
1608.GTH.NM02	Kênh Đa Hòa dưới chân cầu Đa Hòa 1	TCVN 6663-6:2018 TCVN 8880:2011	Mẫu nước vàng, ít cặn/2 lít

6. Kết quả:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp quan trắc/ thử nghiệm	Kết quả	
				1608.GTH. NM01	1608.GTH. NM02
1.	pH <sup>(*)</sup>	--	TCVN 6492:2011	6,74	6,70
2.	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	4,36	4,76
3.	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	24,6	37,0
4.	BOD <sub>5</sub>	mgO <sub>2</sub> /L	TCVN 6001-1:2008	12,5	16,0
5.	COD	mgO <sub>2</sub> /L	SMEWW 5220C:2017	32,6	36,0
6.	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> <sup>(*)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> .B&F:2017	1,10	0,990
7.	NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> <sup>(*)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2017	3,25	4,60
8.	PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup>	mg/L	TCVN 6202:2008	0,090	0,090
9.	Fe <sup>(*)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,376	KPH (MDL=0,05)
10.	Pb <sup>(*)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,0008)	KPH (MDL=0,0008)
11.	Hg <sup>(*)</sup>	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (MDL=0,0002)	KPH (MDL=0,0002)

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp quan trắc/ thử nghiệm	Kết quả	
				1608.GTH. NM01	1608.GTH. NM02
12.	Tổng dầu mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2017	KPH (MDL=0,3)	KPH (MDL=0,3)
13.	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2017	3.500	3.000

**Ghi chú:** - Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử & tại thời điểm quan trắc/lấy mẫu.

- (\*): Thông số được chứng nhận ISO/IEC 17025:2017.

- (\*\*): Kết quả nhà thầu phụ được chứng nhận Vimcert.

- (a): Thông số không được BTNMT công nhận, không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.

- (b): Nền mẫu không được BTNMT công nhận, nền mẫu không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.

- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (không lưu đối với khí thải và không khí).

- KPH: Không phát hiện (<MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp).

Phòng thử nghiệm



Dinh Bảo Liên



Lê Thị Ngọc Huyền



## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 25/08/2023

Số: 08.23.1059 - 3

- Khách hàng: **BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TỈNH TRÀ VINH**
- Địa điểm lấy mẫu: Dự án cải tạo nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh
- Ngày lấy mẫu/ nhận mẫu: 16/08/2023 Ngày trả kết quả: 25/08/2023
- Loại mẫu: Nước ngầm Số lượng: 02
- Thông tin mẫu:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp quan trắc/lấy mẫu	Tình trạng/ thể tích mẫu
1608.GTH.NN01	Nước ngầm tại nhà dân gần chợ Bãi Vàng	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 8880:2011	Mẫu nước trong không cặn/2lít
1608.GTH.NN02	Nước ngầm tại nhà dân gần chợ Bãi Vàng		Mẫu nước trong không cặn/2lít

6. Kết quả:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp quan trắc/ thử nghiệm	Kết quả	
				1608.GTH.NN01	1608.GTH.NN02
1.	pH <sup>(*)</sup>	--	TCVN 6492:2011	6,42	6,50
2.	TDS <sup>(*)</sup>	mg/L	HD-TDS	653	720
3.	Độ cứng <sup>(*)</sup>	mgCaCO <sub>3</sub> /L	TCVN 6224:1996	45,6	50,0
4.	COD <sub>KMnO4</sub> <sup>(*)</sup>	mgO <sub>2</sub> /L	TCVN 6186:1996	1,68	2,20
5.	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> <sup>(*)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> .B&F:2017	0,096	0,112
6.	NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> <sup>(*)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> .E:2017	2,30	2,50
7.	NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> <sup>(*)</sup>	mg/L	TCVN 6178:1996	KPH (MDL=0,016)	KPH (MDL=0,016)
8.	Cl <sup>-</sup> <sup>(*)</sup>	mg/L	TCVN 6194:1996	12,4	16,0
9.	SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> <sup>(*)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E:2017	9,50	10,0

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp quan trắc/ thử nghiệm	Kết quả	
				1608.GTH. NN01	1608.GTH. NN02
10.	Fe(*)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)
11.	As(*)	mg/L	SMEWW 3114B:2017	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)
12.	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	KPH (MDL=2)	KPH (MDL=2)
13.	E.Coli	MPN/100mL	SMEWW 9221B&F:2017	KPH (MDL=2)	KPH (MDL=2)

**Ghi chú:** - Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử & tại thời điểm quan trắc/lấy mẫu.

- (\*): Thông số được chứng nhận ISO/IEC 17025:2017.

- (\*\*): Kết quả nhà thầu phụ được chứng nhận Vimcert.

- (a): Thông số không được BTNMT công nhận, không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.

- (b): Nền mẫu không được BTNMT công nhận, nền mẫu không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.

- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (không lưu đối với khí thải và không khí).

- KPH: Không phát hiện (<MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp).

Phòng thử nghiệm



*Dinh Bảo Liên*

Giám đốc PACIFIC



*Lê Thị Ngọc Huyền*



Hà Nội, ngày tháng năm 2022

**GIẤY CHỨNG NHẬN  
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận:

**1. Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC**

Địa chỉ: Số 115 đường 5C, KDC Vĩnh Lộc, khu phố 4, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực: **Quan trắc môi trường** (Chi tiết phương pháp thử, giới hạn phát hiện của các thông số được chứng nhận kèm theo Quyết định số: /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

**2. Số đăng ký: 303/TN-QTMT.**

**3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký./.**

**Nơi nhận:**

- Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TN&MT TP Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL (10).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Võ Tuấn Nhân**

# BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

## CHỨNG NHẬN

### ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số hiệu: VIMCERTS 303

(Cấp lần 01)

Tên tổ chức:

Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC

Trụ sở chính:

Số 115 đường 5C, KDC Vĩnh Lộc, khu phố 4, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

Người đứng đầu tổ chức:

Họ và tên: Lê Thị Ngọc Huyền Chức vụ: Giám đốc

CCCD số 079193012135 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 21 tháng 12 năm 2021

Thời hạn của Giấy chứng nhận: 03 năm

Từ ngày tháng năm 2022

Đến ngày tháng năm 2025

## LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

### I. QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

#### 1. Nước:

- Nước mặt:	Lấy mẫu: 01 thông số	Đo tại hiện trường: 08 thông số
- Nước dưới đất:	Lấy mẫu: 01 thông số	Đo tại hiện trường: 08 thông số
- Nước biển:	Lấy mẫu: 01 thông số	Đo tại hiện trường: 07 thông số
- Nước thải:	Lấy mẫu: 01 thông số	Đo tại hiện trường: 03 thông số

#### 2. Khí

- Không khí xung quanh:	Lấy mẫu: 08 thông số	Đo tại hiện trường: 05 thông số
- Khí thải:	Lấy mẫu: 15 thông số	Đo tại hiện trường: 12 thông số

#### 3. Đất:

Lấy mẫu: 01 thông số

#### 4. Trầm tích:

Lấy mẫu: 01 thông số

#### 5. Bùn thải:

Lấy mẫu: 01 thông số

#### 6. Chất thải rắn:

Lấy mẫu: 01 thông số

### II. PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

#### 1. Nước:

- Nước mặt:	36 thông số
- Nước dưới đất:	33 thông số
- Nước biển:	22 thông số
- Nước thải:	32 thông số

#### 2. Khí:

- Không khí xung quanh:	07 thông số
- Khí thải:	12 thông số

#### 3. Đất:

14 thông số

#### 4. Trầm tích:

10 thông số

#### 5. Bùn thải:

12 thông số

#### 6. Chất thải rắn:

11 thông số

(Chi tiết phương pháp thử, giới hạn phát hiện của các thông số được chứng nhận kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Võ Tuấn Nhân**

Số:            /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày      tháng      năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường**

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 796/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình thí điểm liên thông giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quan trắc môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Hồ sơ đề nghị thực hiện quy trình thủ tục liên thông giải quyết thủ tục chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC;*

*Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC;*

*Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Chứng nhận “**Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC**”, địa chỉ tại Số 115 đường 5C, KDC Vĩnh Lộc, khu phố 4, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường (số đăng ký **303/TN-QTMT**) theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (mã số **VIMCERTS 303**) theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (các Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi được chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

**Điều 3.** Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định hiện hành của pháp luật.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TNMT TP Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL (09).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Võ Tuấn Nhân**